



ISSN: 2615-9597

Số 11
2019

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

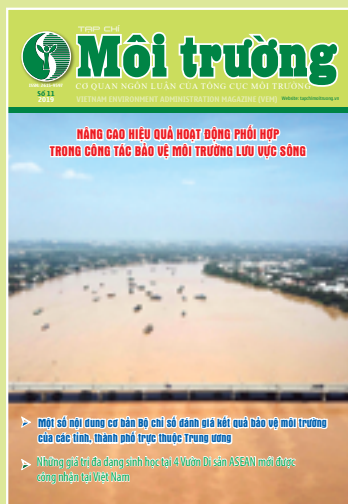
VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LƯU VỰC SÔNG



- **Một số nội dung cơ bản Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**
- **Những giá trị đa dạng sinh học tại 4 Vườn Di sản ASEAN mới được công nhận tại Việt Nam**



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài
(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

PGS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ

Nguyễn Văn Thùy

Tel: (024) 61281438

● **Trụ sở tại Hà Nội:** Tầng 7, Lô E2,
phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn

● **Thường trú tại TP. Hồ Chí Minh:**

Phòng A 907, Tầng 9 - Khu liên cơ quan
Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng, phường 9,
quận 3, TP.HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Thiết kế mỹ thuật: **Nguyễn Mạnh Tuấn**

Bìa: *Sông Đồng Nai - Đoạn chảy qua Thành phố Biên Hòa*

Ảnh: TTXVN

Chế bản & in:

C.ty CP in và văn hóa truyền thông Hà Nội

Số 11/2019

Giá: 20.000đ



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [6] ● Tham vấn ý kiến đại biểu Quốc hội về một số định hướng cần sửa đổi, bổ sung trong Dự án Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đất đai
- [7] ● Nâng cao hiệu quả hoạt động phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông
- [9] ● Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và Đề cương Chiến lược giai đoạn 2021-2030
- [10] ● ASOEN Việt Nam năm 2019: Tích cực đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực môi trường



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [11] ĐẶNG QUỐC THẮNG: Một số nội dung cơ bản Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
- [13] CAO LÊ HÙNG: Triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai năm 2019 - 2020 và đề xuất kế hoạch thời gian tới
- [16] TRẦN VĂN CẦN - PHẠM ĐÌNH TUYẾN: Phát huy vai trò điều phối, kết nối với các địa phương trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai để bảo vệ môi trường
- [19] LÊ HOÀNG ANH - VƯƠNG NHƯ LUẬN: Hướng dẫn mới về cách tính chỉ số chất lượng không khí của Việt Nam (VN_AQI)
- [21] NGUYỄN THẾ HINH: Luật Chăn nuôi năm 2018 - Quan điểm mới trong xử lý chất thải chăn nuôi
- [25] TRẦN THẾ LOÃN: Đề xuất ý kiến góp phần sửa đổi, hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn môi trường



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [27] VŨ LÂN: Đánh giá môi trường theo tinh thần Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị
- [29] BÙI ĐỨC HIỂN - HUỖNH MINH LUÂN: Một số vướng mắc, bất cập của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014
- [32] NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT - PHẠM THỊ HUỆ: Kinh nghiệm sử dụng công cụ Calculator 2050 ở một số nước và đề xuất hướng ứng dụng cho ngành giao thông đường bộ Việt Nam
- [35] TRẦN LAN HƯƠNG: Các khu dự trữ sinh quyển cần có những động thái mạnh mẽ trong việc chống rác thải nhựa
- [37] NGUYỄN SONG TÙNG: Thúc đẩy liên kết vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

TRONG SỐ NÀY

GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH



- [39] NGUYỄN HẰNG: GS.TS Đặng Thị Kim Chi - Nhà khoa học miệt mài nghiên cứu bảo vệ môi trường làng nghề
- [41] TRẦN LOAN-THỂ ANH: Tăng cường công tác quản lý, vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
- [43] LÊ THỊ MAI-NGUYỄN NHẬT MINH: Quảng Ngãi triển khai nhiều mô hình giảm thiểu rác thải nhựa góp phần bảo vệ môi trường



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

- [45] NGUYỄN THỊ HỒNG: Ajinomoto: Cùng người tiêu dùng giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa
- [46] PHẠM ĐÌNH: Nestlé Việt Nam - Top 10 Doanh nghiệp bền vững Việt Nam



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN

- [47] PHẠM HẠNH NGUYỄN: Những giá trị đa dạng sinh học tại 4 Vườn Di sản ASEAN mới được công nhận tại Việt Nam
- [50] LƯU HỒNG TRƯỜNG - NGUYỄN HẰNG: Phát hiện loài cheo cheo lưng bạc trong môi trường hoang dã ở Việt Nam
- [52] THẢO UYÊN - NHÂM HIỂN: Du lịch xanh đồng bằng Sông Cửu Long
- [55] TRẦN THỊ THANH: Cán nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường của cộng đồng người Cơ Tu

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

- [57] NGUYỄN PHÙNG HOAN - VŨ NHUNG: Nam Định - Hướng tới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu
- [60] NGÔ MINH TUẤN: Hưng Yên thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới
- [62] NGUYỄN HẢI: Xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Gia Lai
- [64] NGUYỄN THỊ HOA: Hội Nông dân tỉnh Yên Bái: Chung sức, đồng lòng cùng toàn dân xây dựng nông thôn mới
- [66] LÊ THỊ NGỌC: 10 năm xây dựng nông thôn mới tại Lâm Đồng: Thành quả của sự đoàn kết toàn dân
- [67] NGUYỄN VĂN LUYỆN: Người truyền cảm hứng cho nông dân hướng đến sản xuất nông nghiệp hữu cơ và bảo vệ môi trường
- [69] LÊ THỊ PHƯƠNG: Kon Tum đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [71] LÊ HUY BÁ, LÊ HÙNG: Vi hạt nhựa và nguy cơ mất an toàn thực phẩm trong cuộc sống hiện đại
- [74] THU HƯƠNG - BÙI HẰNG: Hàn Quốc - Quốc gia có nhiều nỗ lực và thành công trong công tác bảo vệ môi trường





Tham vấn ý kiến đại biểu Quốc hội về một số định hướng cần sửa đổi, bổ sung trong Dự án Luật Bảo vệ môi trường và Luật Đất đai

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ TN&MT phối hợp với Báo Đại biểu nhân dân tổ chức Hội thảo tham vấn ý kiến đại biểu Quốc hội về một số định hướng lớn cần sửa đổi, bổ sung trong Dự án Luật BVMT và Luật Đất đai, dự kiến trình Quốc hội trong năm 2020.

Phát biểu khai mạc Hội thảo, Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà cho biết, theo Chương trình xây dựng Luật và Pháp lệnh, tại Kỳ họp thứ 9 vào tháng 6/2020, Quốc hội sẽ xem xét cho ý kiến về hai bộ luật quan trọng thuộc lĩnh vực TN&MT là Luật BVMT và Luật Đất đai. Để sửa đổi hai bộ luật này, Bộ TN&MT đã tổ chức sơ kết đánh giá kết quả 5 năm thi hành, xác định các nội dung mới được ban hành trong các Nghị quyết của Đảng, những cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia để xác định vấn đề trọng tâm, cốt lõi cần phải sửa đổi, bổ sung, đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập của đất nước trong giai đoạn tới.

Về Luật BVMT, Bộ TN&MT dự kiến sẽ quy định rõ hơn nội dung, trách nhiệm thực hiện

thống nhất quản lý nhà nước về BVMT; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư và người dân trong BVMT. Bên cạnh đó, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về tiêu chí xác định đối tượng phải đánh giá tác động môi trường; quy định về danh mục, nguồn phát sinh chất ô nhiễm...

Đối với Luật Đất đai, nội dung sửa đổi, bổ sung Luật sẽ tập trung giải quyết những vướng mắc liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất và quy hoạch đất đai; vấn đề khiếu nại, tố cáo liên quan đất đai; chống thất thu ngân sách nhà nước trong định giá để giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất; đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người dân và doanh nghiệp trong thu hồi đất.

Tại Hội thảo, các đại biểu Quốc hội cho rằng, đây là hai bộ luật có tác động sâu rộng đến kinh tế, xã hội đất nước và đời sống người dân, vì thế cơ quan soạn thảo cần lấy ý kiến đóng góp rộng rãi các đối tượng liên quan. Các đề xuất chính sách phải được nghiên cứu kỹ lưỡng và đánh giá tác động đầy đủ để hai bộ luật có thể bắt kịp với xu thế hội nhập, bảo đảm sau khi ban hành, Luật được triển khai hiệu quả và mang tính khả thi ■

NHẬT MINH

Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nội dung bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường

Nhằm tiếp tục sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật BVMT, ngày 27/11/2019, tại Hà Nội, Viện Khoa học Môi trường (Tổng cục Môi trường) phối hợp Công ty TNHH Viet-Pro Consultant tổ chức Tọa đàm khoa học về “Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường (ÔNMT) bằng tố tụng tại Tòa án”.

Theo Báo cáo tại buổi Tọa đàm, Bộ Luật Dân sự (sửa đổi năm 2005, năm 2015) và Luật BVMT năm 2014 đã có quy định về bồi thường thiệt hại do ÔNMT, cụ thể về nguyên tắc, trách nhiệm, thời hiệu, khởi kiện yêu cầu bồi thường...; Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2015 của Chính phủ cũng quy định chi tiết về trách nhiệm yêu cầu bồi thường thiệt hại và xác định thiệt hại đối với môi trường. Theo đó, Nghị định cũng quy định, việc bồi thường thiệt hại về sức khỏe, tính mạng và tài sản của tổ chức, cá nhân do ÔNMT sẽ được thực

hiện theo pháp luật dân sự. Tuy nhiên, trong thực tiễn thi hành các vụ án dân sự đòi bồi thường thiệt hại do ÔNMT còn nhiều vướng mắc về cơ chế thi hành, quy định khởi kiện, chế tài bồi thường, án phí, chứng cứ thiệt hại... Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nội dung bồi thường thiệt hại do ÔNMT trong hệ thống pháp luật về BVMT tại Việt Nam nói chung và Luật BVMT nói riêng.

Để bổ sung, hoàn thiện nội dung bồi thường thiệt hại do ÔNMT trong Luật BVMT, các đại biểu kiến nghị: Cần

hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế thực thi liên quan đến khởi kiện dân sự về đòi bồi thường thiệt hại do ÔNMT, cụ thể quy định các tổ chức xã hội được đại diện cho người dân khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại do ÔNMT; đối với tranh chấp có nhiều nguyên đơn, yêu cầu cơ quan tố tụng nhập án để thụ lý, xét xử. Trong các vụ án về môi trường, cần quy định nghĩa vụ chứng minh ô nhiễm cho người gây ô nhiễm; hay hỗ trợ, miễn giảm chi phí giám định, án phí... ■

CHÂU LOAN



Nâng cao hiệu quả hoạt động phối hợp trong công tác bảo vệ môi trường lưu vực sông

Vừa qua, Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống (LVHT) sông Đồng Nai đã tổ chức Phiên họp lần thứ 13 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 22/11/2019 và Ủy ban BVMT lưu vực (LV) sông Nhuệ - sông Đáy tổ chức Phiên họp lần thứ 11 tại tỉnh Ninh Bình vào ngày 29/11/2019.

Trong nhiệm kỳ V (giai đoạn 2019 - 2020), Ủy ban BVMT LVHT sông Đồng Nai đã phối hợp với Bộ TN&MT, các Bộ/ngành liên quan, UBND các tỉnh/TP tăng cường đầu tư hệ thống quan trắc, giám sát môi trường và cơ sở thông tin dữ liệu; triển khai thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh; hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình, dự án nâng cấp hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đô thị; đẩy mạnh hoạt động phối hợp giữa các tỉnh nhằm giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng LV sông... Kết quả quan trắc trong năm 2019 trên LVHT sông Đồng Nai cho thấy, chất lượng nước tại các điểm quan trắc khu vực thượng nguồn và trung lưu trên các sông chính khá tốt, có 61% giá trị WQI (chỉ số chất lượng nước) đạt từ 75 - 100, chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt; có 4% giá trị WQI đạt dưới 25, chất lượng nước ô nhiễm nặng tại các vị trí thuộc nội ô TP. Hồ Chí Minh, gồm: Cầu Ông Bằng (kênh Tân Hóa - Lò Gốm), cầu An Lộc (kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật) và cảng Phú Định (sông Chợ Đệm).

Tại Phiên họp, các đại biểu đã tập trung đánh giá kết quả thực hiện Đề án BVMT LVHT sông Đồng Nai; đề xuất kế hoạch, giải pháp triển khai Đề án đến năm 2020 và giai đoạn 2020 - 2021. Theo đó, để giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường trên LVHT sông Đồng Nai, thời gian tới, các tỉnh, TP trong lưu vực cần tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin kịp thời; tập trung xây dựng hệ thống xử lý nước thải các khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN), khu dân cư; hạn chế tối đa thu hút đầu tư từ các ngành nghề ô nhiễm môi trường, tăng cường thanh,



▲ Lễ chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban BVMT LVHT sông Đồng Nai nhiệm kỳ thứ 5 từ Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho Chủ tịch UBND tỉnh Long An

kiểm tra các doanh nghiệp hoạt động gần LV sông Đồng Nai. Cũng tại Phiên họp đã diễn ra Lễ chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban BVMT LVHT sông Đồng Nai nhiệm kỳ VI (2020 - 2021) từ Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho Chủ tịch UBND tỉnh Long An.

Tại Ninh Bình, Phiên họp lần thứ 11 của Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy cũng đã được tổ chức. Trong nhiệm kỳ V, Ủy ban đã phối hợp chặt chẽ với Bộ TN&MT, các Bộ, ngành có liên quan và 5 tỉnh/TP thuộc LV sông Nhuệ - sông Đáy triển khai Đề án tổng thể BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy, với trọng tâm là giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường liên tỉnh; kiểm soát, quản lý các nguồn thải trên LV. Bộ TN&MT cũng đã đề xuất và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt tổ chức Ủy ban LV sông mới, trong đó có tích

hợp Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy; xây dựng và trình Chính phủ phê duyệt Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT... Ngoài ra, các tỉnh, TP trên LV sông Nhuệ - sông Đáy cũng đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về xử lý nước thải, chất thải rắn (CTR) sinh hoạt; triển khai nhiều dự án, mô hình BVMT như: Dự án trồng rừng đầu nguồn sông Nhuệ - sông Đáy tại tỉnh Hòa Bình; mô hình xử lý môi trường làng nghề của tỉnh Hà Nam, Ninh Bình và TP. Hà Nội; xây dựng Nhà máy xử lý rác thải bằng công nghệ tiên tiến tại TP. Hà Nội...

Theo Báo cáo của Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy, môi trường nước sông Nhuệ - sông Đáy tại các đoạn sông chảy qua khu



▲ Lễ chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy từ Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình sang Chủ tịch UBND TP. Hà Nội

vực đô thị, khu vực có các hoạt động sản xuất vẫn bị ô nhiễm chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Trên sông Nhuệ, chất lượng luôn ở mức thấp, nhiều đoạn sông bị ô nhiễm nặng với giá trị chỉ số chất lượng nước (WQI) < 25, điển hình là đoạn qua địa phận TP. Hà Nội, mức độ ô nhiễm đặc biệt cao vào các tháng mùa khô. Trên sông Đáy, chất lượng nước tốt hơn so với sông Nhuệ, phần lớn các điểm quan trắc có giá trị WQI > 51, có xu hướng tăng dần theo dòng chảy từ Hà Nội đến Ninh Bình, một số điểm trên địa phận Ninh Bình có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt. Tuy nhiên, tại khu vực thượng nguồn sông Đáy - đoạn chảy qua nội thành Hà Nội, nước sông bị ô nhiễm nặng do ảnh hưởng của các hoạt động

sản xuất và dân sinh trên địa bàn. Đối với các sông nội thành Hà Nội, đoạn sông Tô Lịch (điểm Phương Liệt), sông Kim Ngưu (điểm Tựu Liệt) và sông Lừ (điểm Định Công), chất lượng nước ở mức thấp, ô nhiễm nặng.

Tại Phiên họp, các đại biểu đã cùng trao đổi, đánh

giá kết quả triển khai Đề án BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy nhiệm kỳ V, phân tích những khó khăn, thách thức; đồng thời đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy trong thời gian tới. Theo đó, kiện toàn mô hình tổ chức và hoạt động của Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai Đề

án tổng thể BVMT LV sông tại các địa phương.

Đối với các Bộ, ngành Bộ TN&MT đẩy nhanh tiến độ triển khai thống kê, cập nhật dữ liệu nguồn thải, xây dựng kế hoạch quản lý, xử lý nguồn nước thải trên LVS. Bộ Xây dựng chủ trì, chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh trên LV sông Nhuệ - sông Đáy đẩy nhanh thực hiện “Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, KCN LV sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030”; “Quy hoạch quản lý CTR trên LV sông Nhuệ - sông Đáy”. Các tỉnh/TP trong LV cần siết chặt công tác quản lý nhà nước về BVMT, nhất là trách nhiệm của các chủ nguồn thải, cơ sở sản xuất, kinh doanh; triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường.

Trong khuôn khổ Phiên họp đã diễn ra Lễ chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy từ Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình sang Chủ tịch UBND TP. Hà Nội■

P. TUYÊN - G. HƯƠNG



▲ Toàn cảnh Phiên họp lần thứ 11 của Ủy ban BVMT LV sông Nhuệ - sông Đáy



Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và Đề cương Chiến lược giai đoạn 2021- 2030

Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 đề ra các mục tiêu tổng quát và cụ thể đến năm 2020 với 4 nhóm định hướng các nội dung, biện pháp BVMT và 6 nhóm giải pháp tổng thể. Từ khi Chiến lược được ban hành, công tác BVMT đã có một số chuyển biến tích cực; hệ thống chính sách, pháp luật và hệ thống cơ quan quản lý về BVMT từng bước được kiện toàn; nhận thức về BVMT của các cấp, các ngành, cộng đồng đã có chuyển biến mạnh mẽ... Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, thì tình hình ô nhiễm và suy thoái môi trường tiếp tục gia tăng, điển hình là ô nhiễm môi trường không khí ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh trong thời gian gần đây, gây tác động nặng nề tới môi trường và cuộc sống của nhân dân. Chính vì vậy, cần phải nhìn nhận, đánh giá lại tình hình thực hiện Chiến lược BVMT, nhằm đưa ra được những định hướng chiến lược cho giai đoạn 2021-2030.

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược trong giai đoạn tới sẽ nhằm ngăn chặn được xu

hướng ô nhiễm, suy thoái môi trường, từng bước cải thiện chất lượng môi trường và giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực, từng bước chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy nền kinh tế các-bon thấp, hướng tới đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của đất nước. Để đạt được các mục tiêu, Chiến lược sẽ tập trung thực hiện 4 nhiệm vụ: Tăng cường phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; Nâng cao chất lượng môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc; Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học; khai thác bền vững, sử

dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính trong các hoạt động BVMT.

Tại Hội thảo tham vấn Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020 và Đề cương Chiến lược giai đoạn 2021-2030 do Bộ TN&MT tổ chức, các đại biểu đã tập trung thảo luận, đóng góp ý kiến cho các nhận định, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược BVMT đến năm 2020 đối với việc thực hiện các mục tiêu; các nội dung, biện pháp BVMT... Đồng thời, cho ý kiến đối với các nội dung được đề xuất trong Đề cương Chiến lược BVMT quốc gia giai đoạn 2021-2030 như quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu; các giải pháp đột phá; các vấn đề quản lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu... Từ các góp ý của các đại biểu đến từ các Bộ/ngành, địa phương, các viện nghiên cứu, trường đại học, các chuyên gia, nhà khoa học, Bộ TN&MT sẽ hoàn thiện việc đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược BVMT đến năm 2020 và xây dựng Chiến lược BVMT cho giai đoạn 2021-2030. ■

NAM VIỆT



▲ Toàn cảnh Hội thảo



ASOEN VIỆT NAM NĂM 2019:

Tích cực đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực môi trường

Vừa qua, Văn phòng ASOEN Việt Nam (Tổng cục Môi trường) đã tổ chức Hội thảo tổng kết các hoạt động ASOEN Việt Nam năm 2019, nhằm đánh giá hoạt động hợp tác của Việt Nam, đồng thời đưa ra các giải pháp tăng cường hiệu quả hoạt động trong thời gian tới, cũng như triển khai các hoạt động, sáng kiến của Bộ TN&MT chuẩn bị cho Việt Nam chính thức đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN.

Năm 2019, ASOEN Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường như: Biển đổi khí hậu, môi trường biển và đới bờ, hóa chất và chất thải, quản lý tài nguyên nước, giáo dục môi trường, thành phố bền vững môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Những kết quả nổi bật đạt được là: tổ chức thành công hơn 30 đoàn công tác tham dự các Hội nghị quan trọng trong khuôn khổ hợp tác ASEAN về môi trường, như: Nhóm công tác ASOEN, Hội nghị ASOEN 30, Hội nghị AMME 15, Hội nghị đặc biệt cấp Bộ trưởng về rác thải biển và các Hội nghị khác có liên quan trong khuôn khổ 7 lĩnh vực của ASOEN; Tích cực tham gia xây dựng, góp ý cho các văn kiện hợp tác ASEAN về môi trường (Tuyên bố ASEAN về chống rác thải nhựa biển; Tuyên bố chung ASEAN về biển đổi khí hậu tại Hội nghị COP23 UNFCCC; Tuyên bố chung ASEAN về hành động khí hậu tại Hội nghị Thượng đỉnh liên hợp quốc về khí hậu). Các văn kiện đã được tiến hành các thủ tục tham vấn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Đề xuất thành công 2 Vườn Quốc gia của Việt Nam trở thành Vườn Di sản ASEAN; Triển khai lựa chọn và đề cử 2 trường học của Việt Nam nhận Giải thưởng trường học sinh thái ASEAN; 2 cá nhân tiêu biểu



▲ Toàn cảnh Hội thảo

nhận Giải thưởng thanh niên môi trường ASEAN năm 2019...

Trong năm qua, các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường đã đóng góp tích cực cho quá trình hội nhập khu vực, cũng như có vai trò xúc tác cho việc mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực môi trường với các nước khác trên thế giới, các tổ chức quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những khó khăn, thách thức về nguồn lực tài chính; nhân lực; công tác điều phối, lồng ghép các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường với các hoạt động ở cấp quốc gia, cũng như lồng ghép với các chương trình, dự án hợp tác quốc tế với các

nước, tổ chức quốc tế và đối tác khác....

Việt Nam chính thức đảm nhiệm vai trò Chủ tịch ASEAN từ ngày 1/1/2020. Để chuẩn bị cho Năm Chủ tịch ASEAN 2020, ASOEN Việt Nam sẽ tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ TN&MT thực hiện Đề án Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các mục tiêu của Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN đến năm 2025; phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ TN&MT để triển khai các nhiệm vụ thuộc danh mục hoạt động Việt Nam chủ trì trong năm 2020 đã được Chủ tịch Ủy ban Quốc gia ASEAN phê duyệt...■

CHÂU LOAN



Một số nội dung cơ bản Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

ThS. ĐẶNG QUỐC THẮNG

Tổng cục Môi trường

Ngày 31/10/2019, Bộ TN&MT đã ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Bộ chỉ số) tại Quyết định số 2782/QĐ-BTNMT. Bộ chỉ số nhằm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ BVMT và mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đồng thời, đánh giá hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về BVMT; nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, khuyến khích nỗ lực của các cơ quan quản lý nhà nước và người dân trong công tác BVMT.

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH BỘ CHỈ SỐ

Trên thế giới, việc áp dụng bộ tiêu chí, chỉ số liên quan đến đánh giá, xếp hạng công tác BVMT đã trở nên phổ biến. Ở cấp độ toàn cầu, Bộ chỉ số đánh giá hoạt động môi trường (EPI) do Đại học Yale và Đại học Columbia (Mỹ) phối hợp với Diễn đàn Kinh tế thế giới, Trung tâm Hợp tác nghiên cứu của Ủy ban châu Âu xây dựng từ năm 2006, áp dụng chính thức từ năm 2008 đến nay, để đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động môi trường cho hầu hết các nước trên thế giới, định kỳ hai năm một lần. Trải qua 10 lần áp dụng để đánh giá cho các nước, Bộ chỉ số EPI vẫn giữ nguyên 2 nhóm mục tiêu chính (sức khỏe môi trường và sức sống của hệ sinh thái), nhưng có sự điều chỉnh về các chính sách, chỉ số đánh giá cụ thể, với khoảng từ 9 - 14 nhóm chính sách và 22 - 25 chỉ số đánh giá; các trọng số tương ứng đối với các nhóm mục tiêu, chính sách, chỉ số cụ thể cũng được thay đổi theo từng kỳ đánh giá để phù hợp với mức độ ưu tiên, tầm quan trọng của hoạt động BVMT.

Dựa trên Bộ chỉ số EPI, từ năm 2010, Trung Quốc và Malaixia cũng xây dựng Bộ chỉ số riêng, phù hợp với điều kiện của mỗi quốc gia để tiến hành đánh giá, xếp hạng cho các bang, tỉnh của quốc gia nhằm phục vụ đánh giá và xây dựng chính sách BVMT, hướng tới đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. Ngoài ra, các quốc gia khác



▲ Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT là một chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số

cũng đã xây dựng những Bộ chỉ số như Bộ chỉ số Thành phố xanh (Green City Index) được áp dụng tại một số nước thuộc châu Âu, châu Mỹ, châu Á; hay Bộ chỉ số Địa phương xanh được thực hiện tại Canada và Mỹ từ năm 2010, với mục đích giúp các nhà quản lý của thành phố, địa phương so sánh, theo dõi sự tiến bộ trong công tác BVMT qua các năm, cũng như có những chính sách cải thiện môi trường.

Tại Việt Nam, trong thời gian qua, cũng đã có một số Bộ chỉ số trong nhiều lĩnh vực được nghiên cứu, xây dựng, ban hành và triển khai, phục vụ mục đích đánh giá, so sánh, xếp hạng giữa các địa phương, đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức của các Bộ, ngành như: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, ngành và địa phương (Par Index); chỉ số hài lòng của



người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Sipas); Bộ chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với các dịch vụ công; Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm trong nông nghiệp; Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chỉ số thành phố thông minh; chỉ số đô thị xanh; Bộ chỉ số đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường (ÔNMT) biển và hải đảo...

Tuy nhiên, hiện nay, ở nước ta vẫn chưa có bộ công cụ đánh giá mang tính toàn diện, tổng thể thể hiện được kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ BVMT, cũng như sự hài lòng của người dân, tổ chức về môi trường nhằm theo dõi, so sánh kết quả thực hiện và đưa ra những điều chỉnh cần thiết, phù hợp với thực tiễn, qua đó nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về BVMT. Vì vậy, việc xây dựng, ban hành Bộ chỉ số đánh giá kết quả BVMT của các địa phương sẽ góp phần theo dõi, so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện công tác BVMT của địa phương, giữa các địa phương với nhau; nhận diện rõ điểm mạnh, điểm yếu trong thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT để có biện pháp điều chỉnh hiệu quả; tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước, khuyến khích nỗ lực của địa phương trong công tác BVMT.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/1/2014 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 6/3/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã xác định nhiệm vụ “Thực hiện đánh giá, phân hạng về môi trường hàng năm đối với các ngành, địa phương, công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng”. Cùng với đó, Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong lĩnh vực BVMT, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ thị Bộ TN&MT ban hành bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả BVMT của các địa phương.

NỘI DUNG CƠ BẢN BỘ CHỈ SỐ

Bộ Chỉ số được cấu trúc thành 2 nhóm gồm: Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu,

nhiệm vụ về BVMT và Đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống.

Đối với nhóm đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT, Bộ chỉ số đã đưa ra các tiêu chí, chỉ số thành phần để đánh giá. Theo đó, các tiêu chí đánh giá bao gồm: Bảo vệ chất lượng môi trường sống (kiểm soát nguồn ô nhiễm; quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường); Bảo vệ sức sống hệ sinh thái (bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ và phát triển rừng); Bảo vệ hệ thống khí hậu (sử dụng năng lượng tái tạo); Năng lực quản lý nhà nước về BVMT (hạ tầng kỹ thuật phục vụ BVMT; đầu tư cho BVMT; nhân lực quản lý nhà nước về BVMT; hiệu quả hoạt động đường dây nóng về ÔNMT).

Dựa trên các tiêu chí nêu trên, Bộ chỉ số cũng đưa ra 26 chỉ số thành phần (nhóm I): Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị từ loại IV trở lên được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (QCKTMT); Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên có hệ thống xử lý nước thải đạt QCKTMT; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT; Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt QCKTMT; Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt QCKTMT; Tỷ lệ cơ

sở gây ÔNMT nghiêm trọng được xử lý triệt để; Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị; Số lượng sự cố môi trường do chất thải gây ra; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; Tỷ lệ các cơ quan nhà nước, đảng, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; các siêu thị, khu du lịch đã có quy định, cam kết, kế hoạch triển khai về chống rác thải nhựa; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu BVMT; Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo; Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh; Tỷ lệ diện tích đất của các khu bảo tồn thiên nhiên đã được thành lập trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Tỷ lệ diện tích rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp; Diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá; Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo; Số trạm quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí tại các đô thị loại IV trở lên trên 10.000 dân đô thị; Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT địa phương

(xem tiếp trang 15)



Triển khai Đề án bảo vệ môi trường lưu vực hệ thống sông Đồng Nai năm 2019 - 2020 và đề xuất kế hoạch thời gian tới

CAO LÊ HÙNG

Cục BVMT miền Nam, Tổng cục Môi trường

HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG NƯỚC LƯU VỰC HỆ THỐNG SÔNG ĐỒNG NAI NĂM 2019

Trong năm 2019, Bộ TN&MT đã tiến hành quan trắc 49 điểm tại 7 tỉnh/thành phố (TP) trên lưu vực hệ thống sông (LVHTS) Đồng Nai, bao gồm 19 thông số quan trắc nước mặt và 4 thông số quan trắc trầm tích, với tần suất quan trắc 6 đợt. Đến nay đã hoàn thành và tổng hợp thông tin của 4/6 đợt quan trắc. Kết quả tính toán Chỉ số chất lượng nước (WQI) tại 49 điểm quan trắc trên LVHTS Đồng Nai cho thấy, chất lượng nước khu vực thượng nguồn và trung lưu trên các sông chính còn khá tốt, có 61% giá trị WQI từ 75 - 100, chất lượng nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt và sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp; 4% giá trị WQI < 25, chất lượng nước ô nhiễm nặng tại vị trí thuộc nội đô TP. Hồ Chí Minh, gồm: Cầu Ông Bằng (kênh Tân Hóa - Lò Gốm) và Cầu An Lộc (kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật) và cảng Phú Định (sông Chợ Đệm) trong đợt 3 và 4.

Kết quả quan trắc tại 11 địa phương cho thấy, chất lượng môi trường nước trên LVHTS Đồng Nai cơ bản được duy trì ổn định, tuy còn một số khu vực hạ lưu vẫn còn bị ô nhiễm cục bộ bởi chất dinh dưỡng. Tình hình ô nhiễm môi trường nước cục bộ tại các đô thị nhìn chung đã dần được cải thiện, đặc biệt khi các dự án thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường đô thị được đưa vào vận hành như tại TP.HCM, Bình Dương, Đà Lạt, Biên Hòa, Phan Rang - Tháp Chàm... Chất lượng nước tại các sông, suối và hồ chứa trên thượng nguồn (sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà) cơ bản được ổn định, biến đổi không nhiều. Trong khi đó,



▲ Hệ thống xử lý nước thải KCN Long Thành 1, tỉnh Đồng Nai

chất lượng nước các sông, kênh rạch hạ nguồn tuy còn ô nhiễm cục bộ nhưng từng bước dần được khống chế. Hệ thống cơ chế, chính sách trong công tác BVMT nói chung đã từng bước được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện từ Trung ương đến địa phương. Mặc dù gặp khó khăn về ngân sách, UBND các tỉnh/TP trên lưu vực vẫn ưu tiên kinh phí cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc kế hoạch triển khai Đề án sông Đồng Nai trên địa bàn. Đặc biệt, sự đầu tư cho công tác quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt và tuân thủ quy định về quan trắc nước thải tự động liên tục đối với các nguồn thải lớn. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về BVMT; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật môi trường; kiểm soát ô nhiễm, lập quy hoạch và phân vùng xả thải,

thẩm định, cấp phép ngày càng hiệu quả. Các vấn đề môi trường liên ngành, liên vùng và lưu vực sông được quan tâm và phối hợp giải quyết. Công tác điều tra, thống kê nguồn thải đã và đang được Bộ TN&MT và các địa phương triển khai thực hiện, cơ bản xác định được danh mục các đối tượng nguồn thải cần quản lý, xử lý theo các mức độ lưu lượng xả thải. UBND các tỉnh/TP trên LVHTS Đồng Nai đã tăng cường chỉ đạo các Sở/ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức triển khai các đợt ra quân khai thông dòng chảy và vệ sinh môi trường. Các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức cho tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng được tăng cường với nhiều hình thức phong phú, đa dạng.

Theo các chỉ tiêu của Quyết định số 187/2007/



QĐ-TTg về việc phê duyệt “Đề án BVMT LVHTS Đồng Nai đến năm 2020”, phần lớn các địa phương đã hoàn thành việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg. Ngoài ra, các địa phương đang tích cực triển khai Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 1/10/2013 theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2012/TT-BTNMT ngày 8/5/2012 của Bộ TN&MT. Các chỉ tiêu về thu gom, xử lý chất thải (chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, CTR công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nguy hại) phần lớn các tỉnh đều đạt tỷ lệ khá cao, tuy nhiên vẫn chưa đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg. Chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng có sự phân hóa rõ giữa các địa phương thượng nguồn và hạ nguồn, hiện chỉ có 1/11 tỉnh đạt 50% theo mục tiêu đến năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng toàn lưu vực; Tỷ lệ KCN, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống XLNT tập trung đạt rất cao, hiện có 8/11 địa phương đạt 100%.

Để nâng cao hiệu quả các vấn đề môi trường liên vùng, liên tỉnh thuộc LVHTS Đồng Nai, trong năm 2018 - 2019, các tỉnh/TP trên LVHTS Đồng Nai đã ban hành văn bản liên quan đến công tác BVMT, cụ thể: Kế hoạch số 3941/KH-UBND ngày 9/4/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về BVMT trên địa bàn; Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 27/2/2019 của UBND thành phố về Kế hoạch triển khai Đề án BVMT LVHTS Đồng Nai trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020; Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11/3/2019; Kế hoạch số 1085/KH-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” và tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh...

Bên cạnh kết quả nêu trên, vẫn còn một số khó khăn, hạn chế về cơ chế hoạt động, cụ thể: Các nghị quyết của UBND không mang tính ràng buộc, chủ yếu dựa trên sự đồng thuận giữa các tỉnh trên LVHTS, do đó việc triển khai thực hiện Đề án LVHTS Đồng Nai còn nhiều vướng mắc, chưa giải quyết triệt để. Chủ tịch Ủy ban BVMT LVS là các Chủ tịch UBND tỉnh/TP luân phiên đảm nhận nên việc chỉ đạo phối hợp giữa các tỉnh còn

hạn chế; Thiếu nguồn lực đầu tư, đặc biệt là tài chính thực hiện Đề án BVMT LVS do các nhiệm vụ của Đề án không có nguồn tài chính riêng mà được tính chung trong tổng nguồn kinh phí BVMT nên địa phương. Việc lập và triển khai quy hoạch quản lý tổng hợp trên toàn bộ LVS gặp nhiều vướng mắc về cơ sở pháp lý, tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch.

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN BVMT LVHTS ĐỒNG NAI NĂM 2020

Trước hết, cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Trong đó, cần hoàn thiện tổ chức điều phối LVS; Triển khai các quy hoạch, chương trình, dự án liên ngành, liên vùng; Tiếp tục thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án sông Đồng Nai đã được UBND các tỉnh/TP phê duyệt. Mặt khác, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực BVMT; thống kê các nguồn thải, kiểm soát ô nhiễm, thẩm định và cấp phép. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống quan trắc và cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ công tác quản lý tại địa phương; xúc tiến đầu tư, tìm kiếm nguồn vốn nước ngoài và xã hội hóa trong xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật về môi trường. Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác BVMT nói chung, BVMT nước LVS nói riêng. Tăng cường phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh, phân rõ trách

nhiệm của từng địa phương trong công tác BVMT tổng thể toàn lưu vực; Triển khai đồng bộ các hoạt động theo kết luận của Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG THỜI GIAN TỚI

Về xây dựng, sửa đổi Luật: Tổ chức rà soát, đánh giá các kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg về phê duyệt “Đề án BVMT LVHTS Đồng Nai đến năm 2020”. Qua đó, xem xét ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 187/2007/QĐ-TTg; Sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật BVMT; Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách nhằm thu hút đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm cũng như miễn giảm thuế, cho vay ưu đãi, hỗ trợ tài chính đối với các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp sản xuất sạch hơn, thực hiện quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 14000, tái chế, tái sử dụng chất thải, xử lý ô nhiễm. Đồng thời, nhanh chóng sửa đổi lại Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT theo hướng quy định rõ hơn và tăng chế tài xử lý các chủ nguồn thải cố trình



tri hoãn kéo dài việc khắc phục các thiết bị quan trắc tự động bị hư hỏng...

Đối với Bộ TN&MT: Đơn vị chủ trì, làm đầu mối thu thập và chia sẻ các thông tin về môi trường cho các tỉnh trong lưu vực biết để theo dõi, quản lý tốt hơn môi trường nước trong lưu vực; đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin môi trường cho LVHTS Đồng Nai; chủ trì rà soát, tăng cường hệ thống quan trắc và giám sát môi trường trên toàn lưu vực; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải đảm bảo tính thống nhất để các địa phương... Sớm phê duyệt Đề án thành lập Ủy ban LVS trên cả nước, quy định khung thể chế và tăng cường năng lực hoạt động để Ủy ban BVMT LVHTS nói chung và Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai hoạt động hiệu quả.

Đối với UBND các tỉnh/TP trên LVHTS Đồng Nai: Xây dựng, thực hiện cơ chế hợp tác trong trao đổi, cung cấp thông tin liên quan đến dấu hiệu vi phạm pháp luật về

BVMT có nguy cơ tác động tiêu cực ở phạm vi liên tỉnh. Khi tổ chức kiểm tra công tác BVMT các địa phương cần mời đại diện cấp, ngành liên quan của các tỉnh giáp ranh, liên vùng phối hợp cùng tham gia; sau khi kết thúc công tác kiểm tra, báo cáo kết quả kiểm tra cho UBND các tỉnh biết để kịp thời chỉ đạo, xử lý dứt điểm theo hướng đồng bộ, liên vùng.

Mặt khác, cần kêu gọi các tổ chức đầu tư vào việc trồng và bảo vệ rừng, xây dựng các hồ chứa thủy lợi, công tác quan trắc môi trường định kỳ tại các sông hồ lớn, xây dựng các bãi xử lý chất thải hợp vệ sinh thuộc LVHTS Đồng Nai trên địa bàn tỉnh

Đắk Nông.

Tăng cường nguồn lực của các địa phương và sự hỗ trợ của Bộ TN&MT, các cơ quan Trung ương để bố trí biên chế, kinh phí nhằm tháo gỡ khó khăn về nguồn lực thực hiện nhiệm vụ ở lĩnh vực quản lý BVMT LVS.

Thường xuyên tổ chức tập huấn đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, hướng dẫn cụ thể thi hành các quy định pháp luật chuyên ngành cho cán bộ cấp tỉnh để nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ làm công tác trong từng ngành nhằm triển khai thực hiện được đồng bộ, đúng quy định, nhất là lĩnh vực BVMT và biến đổi khí hậu■

(tiếp theo trang 12)

Một số nội dung cơ bản Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của các tỉnh...

theo quy định của pháp luật; Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp BVMT; Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân; Tỷ lệ xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị về ÔNMT thông qua đường dây nóng.

Đối với nhóm đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng môi trường sống, Bộ chỉ số đưa ra các tiêu chí: Chất lượng môi trường không khí xung quanh; chất lượng môi trường nước mặt; chất lượng môi trường đất; cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học. Chỉ số thành phần đánh giá mức độ hài lòng của người dân (nhóm II) là tỷ lệ hài lòng của người dân đối với chất lượng môi trường sống.

Việc thực hiện các chỉ số nhóm I do UBND cấp tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp, đánh giá; chỉ số nhóm II sẽ được thực hiện thông qua điều tra xã hội học. Trên cơ sở kết

quả tự đánh giá của các địa phương và thông qua điều tra xã hội học, Bộ TN&MT sẽ thành lập Hội đồng Thẩm định liên ngành để tổ chức thẩm định, đánh giá. Kết quả BVMT của các địa phương sẽ được công bố vào dịp kỷ niệm Ngày Môi trường thế giới (5/6) năm sau để đánh giá và công khai trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường và các địa phương. Bộ Chỉ số này được áp dụng định kỳ hàng năm và áp dụng chính thức từ năm 2020. Tổng cục Môi trường là cơ quan chủ trì tổ chức triển khai hướng dẫn, tập huấn, theo dõi, đôn đốc,

kiểm tra việc thực hiện; đồng thời, quy định trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc triển khai thực hiện.

Bộ Chỉ số sẽ là căn cứ để đánh giá việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về BVMT và mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về công tác BVMT nhằm thúc đẩy quá trình hoàn thiện các công cụ BVMT phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu phát triển bền vững của đất nước trong thời gian tới■



Phát huy vai trò điều phối, kết nối với các địa phương trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai để bảo vệ môi trường



▲ Ông Trần Văn Cần - Chủ tịch UBND tỉnh Long An; Chủ tịch Ủy ban LVHTS Đồng Nai nhiệm kỳ 5

★Xin chúc mừng ông vừa được Hội nghị tín nhiệm bàn giao chức Chủ tịch Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai nhiệm kỳ thứ 5. Ông đánh giá như thế về tiềm năng và lợi thế của LVHTS Đồng Nai cũng như trách nhiệm của ông khi nhận nhiệm vụ này?

Ông Trần Văn Cần: Sông Đồng Nai là hệ thống sông lớn thứ 3 cả nước, sau sông Mê Kông và sông Hồng. Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm dòng chính sông Đồng Nai và 4 phụ lưu lớn (sông La Ngà, sông Bé, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ). Toàn bộ lưu vực nằm trên diện tích của 11 tỉnh/thành phố (TP): Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận và một phần của 2 tỉnh Đắk Nông và Long An. Tổng diện tích lưu vực sông Đồng Nai khoảng 44.100 km², trong đó phần diện tích nằm trên lãnh thổ Việt Nam là 37.400 km², phần diện tích ngoài nước là 6.700 km².

Lưu vực sông Đồng Nai là một vùng rộng lớn, giàu tiềm năng phát triển kinh tế, liên quan đến nhiều tỉnh/TP, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của miền Đông Nam bộ, khu vực phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Đây là lưu vực có vùng kinh tế trọng điểm

Nhân dịp Phiên họp lần thứ 13 và Lễ chuyển giao chức vụ Chủ tịch Ủy ban BVMT lưu vực hệ thống sông (LVHTS) Đồng Nai nhiệm kỳ thứ 5 diễn ra tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Tạp chí Môi trường có cuộc trò chuyện với Chủ tịch UBND tỉnh Long An Trần Văn Cần - Chủ tịch Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai về vai trò, trọng trách trên cương vị mới.

phía Nam - là đầu tàu, cầu nối của các vùng kinh tế - có quy mô và tốc độ phát triển KT-XH mạnh nhất cả nước. Số liệu thống kê cho thấy, LVHTS Đồng Nai đã đóng góp khoảng hơn 63% GDP công nghiệp, 41% GDP dịch vụ và 28% GDP nông nghiệp của cả nước. Ngoài ra, đây là vùng có nhiều tỉnh/TP đóng góp cho ngân sách quốc gia nhất cả nước (TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương). Sự phát triển mạnh của khu vực đặc biệt là công nghiệp và đô thị đã kéo theo các hệ quả về nhu cầu sử dụng nước trong khu vực tăng nhanh, bên cạnh đó, việc kiểm soát xử lý về xả thải các chất thải để BVMT khu vực, đặc biệt là môi trường nước đang ngày càng trở thành yêu cầu vừa cấp thiết lẫn lâu dài.

Tại Phiên họp lần thứ 13 của Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai diễn ra tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tôi đã được Bộ TN&MT và các tỉnh/TP trong lưu vực phân công giao nhiệm vụ là Chủ tịch Ủy ban BVMT LVHTS nhiệm kỳ năm 2020. Với nhận thức

sâu sắc về tầm quan trọng của LVHTS Đồng Nai, tôi cam kết sẽ nỗ lực hết mình để thực hiện tốt nhất vai trò, trọng trách được giao.

Trong nhiệm kỳ năm 2020, tôi rất mong nhận được sự ủng hộ nhiệt tình, sự hợp tác chặt chẽ của Bộ TN&MT, các Bộ/ngành Trung ương và các tỉnh/TP trong lưu vực để thực hiện hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ trọng tâm của Kế hoạch triển khai năm 2020 mà Hội nghị lần thứ 13 đã thống nhất thông qua.

★Là một tỉnh nằm trong lưu vực, ông đánh giá như thế nào về sự phối hợp các tỉnh/TP trong bảo vệ lưu vực sông thời gian qua?

Ông Trần Văn Cần: Trong thời gian vừa qua, việc triển khai Đề án tổng thể BVMT LVHTS Đồng Nai đã đạt được một số kết quả đáng kể trong nỗ lực giải quyết triệt để ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường nước LVHTS Đồng Nai. Thông qua các hoạt động đã được triển khai tích cực như: Đầu tư hệ thống quan trắc, giám sát môi trường và cơ sở



thông tin dữ liệu, công tác điều tra, thống kê nguồn thải đã được triển khai thực hiện hiệu quả; xây dựng, bổ sung hệ thống cơ chế, chính sách trong công tác BVMT; đầu tư mới hoặc nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị; công tác kiểm soát ô nhiễm do nước thải công nghiệp..

Đối với việc phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường liên tỉnh, liên vùng cũng được Ủy BVMT LVHTS Đồng Nai đặc biệt quan tâm. Ngày 6/1/2017 tại Bình Phước, 9 tỉnh/TP đã ký kết Quy chế phối hợp về Quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản và BVMT ở các vùng giáp ranh địa giới hành chính giữa TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Lâm Đồng (Quy chế số 37/QCPH-TPHCM-BRVT-ĐN-BD-TN-LA-TG-BP-LĐ). Bên cạnh đó, nhiều địa phương trên lưu vực còn chủ động phối hợp, chia sẻ dữ liệu, thông tin môi trường, giải quyết các vấn đề TN&MT khu vực giáp ranh như chia sẻ số liệu quan trắc môi trường, phối hợp ngăn ngừa xử lý vi phạm môi trường, khai thác cát trái phép, xử lý ô nhiễm kênh, rạch ô nhiễm khu vực giáp ranh giữa các địa phương... Mặc dù việc phối hợp trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực nhưng để đạt được hiệu quả cao hơn trong thời gian tới, đề xuất cần phải kiện toàn Ủy ban BVMT LVHTS Đồng Nai thành cơ quan hoạt động độc lập, có chức năng, thẩm quyền quản lý nhà nước đối với quản lý lưu vực sông nhằm phát huy vai trò hoạt động đặc trưng của Ủy ban là phải điều phối, kết nối được công tác BVMT đối với các địa phương trong lưu vực.

★Theo ông, những thách thức lớn cho lưu vực sông là gì? Giải pháp thực hiện trong thời gian tới?

Ông Trần Văn Cần: Do LVHTS Đồng Nai trải dài qua 11 tỉnh và mỗi tỉnh/TP có những đặc điểm tự nhiên KT-XH gắn với nhiệm vụ quản lý môi trường khác nhau nên từng địa phương sẽ đối mặt với những thách thức về môi trường riêng, nhưng nhìn chung các thách thức lớn ảnh hưởng đến toàn LVHTS Đồng Nai trong hiện tại và tương lai, cụ thể:

Thứ nhất, ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt, nhất là rác thải nhựa.



▲ Sông Đồng Nai, đoạn chạy qua thành phố Biên Hòa

Cùng với nước thải, rác thải sinh hoạt đang là nguồn chủ yếu gây ô nhiễm cho môi trường LVHTS Đồng Nai trong khi đó việc thu gom, xử lý còn nhiều hạn chế (thu gom không triệt để do vứt rác bừa bãi, chưa phân loại rác tại nguồn, thiếu cơ sở/nhà máy xử lý rác, công nghệ xử lý và việc vận hành thực tế nhiều nhà máy xử lý chưa đảm bảo các yêu cầu về môi trường) đang trở thành một thách thức lớn của nhiều địa phương hiện nay. Giải pháp cho vấn đề này theo chúng tôi là cần xác định rõ nhu cầu của từng địa phương để xây dựng quy hoạch địa điểm xử lý, vạch tuyến thu gom vận chuyển phù hợp, kết hợp với tuyên truyền thay đổi nhận thức BVMT trong việc phân loại rác thải tại nguồn của cộng đồng, hạn chế tiêu dùng sản phẩm nhựa,... bố trí nguồn nhân lực để xử lý các địa điểm ô nhiễm rác thải tập trung, bên cạnh đó cũng cần phải có hướng dẫn thống nhất về quy hoạch địa điểm xử lý, các loại hình công nghệ, trình độ công nghệ áp dụng xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong giai đoạn hiện nay.

Thứ hai, gia tăng suy giảm chất lượng môi trường nước lưu vực.

Theo dõi diễn biến môi trường nước LVHTS Đồng Nai, được Bộ TN&MT, các tỉnh/TP trong lưu vực thực hiện liên tục, thường xuyên hàng năm từ 2006 đến nay cho thấy, nguy cơ ô nhiễm môi trường nước mặt các sông, rạch trên lưu vực có dấu hiệu ngày càng gia tăng do sức ép của các hoạt động phát triển KT - XH lên môi trường nước của LVHTS Đồng Nai ngày càng lớn. Hậu quả là nguồn nước mặt thuộc LVHTS Đồng Nai đã và đang bị ô nhiễm cục bộ, tập trung chủ yếu tại các đoạn sông chảy qua các tỉnh/TP thuộc khu vực tập trung nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và đô thị.

Trong thời gian tới, cần phải rà soát, đánh giá tổng thể hiện trạng chất lượng, khả năng chịu tải, khả năng tiếp nhận nước thải các sông chính trên toàn lưu vực để phục vụ cho công tác quy hoạch phát triển KT-XH, tiếp nhận đầu tư, cấp phép xả nước thải gắn với bảo vệ chất lượng môi trường;



các tỉnh trong lưu vực cần thống nhất ban hành quy định chung về quy chuẩn xả thải nước thải vào nguồn nước; tiến hành lắp đặt vận hành các trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục để giám sát chất lượng nước mặt, kịp thời phát hiện, ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra nhất là các tỉnh/TP đầu nguồn của lưu vực.

Thứ ba, ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng rõ rệt và trầm trọng hơn.

BĐKH đang diễn ra ngày càng nhanh hơn dự đoán, nếu không kịp thời có các giải pháp thích ứng, chúng ta sẽ chịu những hậu quả rất nặng nề. Các vấn đề xâm nhập mặn vào sâu trong nội địa, việc sụt lún đất, sạt lở bờ sông diễn ra phổ biến, thường xuyên hơn với mức độ ngày càng trầm trọng ở nhiều địa phương trong lưu vực. Đây là một trong những thách thức to lớn mà Việt Nam phải đối mặt, đặc biệt là các địa phương ở cuối nguồn của các lưu vực sông. Do đó, nhằm góp phần giảm thiểu tác động, cần thường xuyên theo dõi, xây dựng, cập nhật kịch bản và kế hoạch ứng phó BĐKH cho toàn lưu vực và từng địa phương, các tỉnh đầu nguồn phải ưu tiên bảo vệ, phát triển rừng, lựa chọn tiếp nhận các dự án đầu tư thuộc các ngành, nghề sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch...

★Trân trọng cảm ơn ông!

PHẠM ĐÌNH TUYÊN

(Thực hiện)

Diễn đàn Liên Chính phủ về giao thông vận tải bền vững môi trường khu vực châu Á lần thứ 12



▲ Lễ khai mạc Diễn đàn

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ Giao thông Vận tải (GTVT) phối hợp với Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng, UBND TP. Hà Nội, Bộ Môi trường Nhật Bản, Trung tâm Phát triển vùng Liên hợp quốc đã tổ chức “Diễn đàn Liên Chính phủ về GTVT bền vững môi trường khu vực châu Á lần thứ 12 - EST12”.

Việc Việt Nam đăng cai tổ chức Diễn đàn EST12 năm 2019 với chủ đề “Tiến tới thành phố thông minh và có khả năng thích ứng thông qua hệ thống GTVT thông minh và các bon thấp” thể hiện vai trò, trách nhiệm là thành viên của Liên hợp quốc trong nỗ lực chung nhằm phát triển GTVT bền vững về môi trường và cũng là cơ hội để Việt Nam khẳng định, nâng cao vai trò, vị thế trong hợp tác GTVT... Bên cạnh đó, Diễn đàn cũng là cơ hội để truyền thông, nâng cao nhận thức cho cộng đồng về mục tiêu phát triển bền vững gắn liền với BVMT và giới thiệu hình ảnh đất nước, con người Việt Nam tới bạn bè quốc tế.

Diễn đàn EST12 gồm có 1 Hội thảo vùng, 3 tiểu sự kiện, 3 phiên toàn thể, 5 phiên đối thoại chính sách, 1 phiên ký kết phụ lục Tuyên bố Kyoto về thúc đẩy GTVT bền vững với môi

trường, hướng tới hiện thực hóa đô thị thông minh, bền vững và Phiên toàn thể thông qua Tuyên bố Hà Nội “hiện thực hóa các thành phố và cộng đồng thông minh thông qua các giải pháp biện pháp Giao thông bền vững về môi trường”.

Tại Diễn đàn, các đại biểu đã tập trung thảo luận về giải pháp thúc đẩy phát triển thành phố thông minh, hệ thống giao thông thông minh, nhằm giảm phát thải khí nhà kính, giảm phát thải chất gây ô nhiễm, BVMT, đặc biệt là ô nhiễm môi trường không khí tại các đô thị, đảm bảo xây dựng hệ thống giao thông an toàn và thuận tiện. Đặc biệt, Diễn đàn đạt được sự thống nhất cao về “Hiện thực hóa các thành phố và cộng đồng thông minh thông qua các giải pháp và biện pháp Giao thông bền vững về môi trường” - Tuyên bố Hà Nội. Điều này đã thể hiện rõ mối quan tâm chung của các nước khu vực châu Á và cộng đồng trong việc thúc đẩy GTVT bền vững với môi trường; góp phần quan trọng vào thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thuộc Chương trình nghị sự 2030 của Liên hợp quốc ■

VŨ NHUNG

Hướng dẫn mới về cách tính chỉ số chất lượng không khí của Việt Nam (VN_AQI)

LÊ HOÀNG ANH, VƯƠNG NHƯ LUẬN
Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc
Tổng cục Môi trường

Hiện nay, tại Việt Nam nhu cầu của cộng đồng được cung cấp các thông tin về chất lượng không khí (CLKK) là rất lớn. Nhằm tăng cường việc quản lý, sử dụng hiệu quả số liệu quan trắc môi trường, đa dạng hóa hình thức phổ biến thông tin môi trường không khí tới cộng đồng, ngày 12/11/2019, Tổng cục Môi trường đã ban hành Quyết định số 1459/QĐ-TCMT về việc Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số CLKK Việt Nam (VN_AQI) thay thế Quyết định số 878/QĐ-TCMT ngày 01/07/2011.

AQI là chỉ số để công bố CLKK. AQI cho biết CLKK sạch hay đang bị ô nhiễm, những ảnh hưởng tới sức khỏe và đưa ra khuyến nghị đối với người dân khi ô nhiễm không khí gia tăng. AQI được tính toán dựa trên 5 chất ô nhiễm chính, bao gồm: Ôzôn mặt đất (O_3), ô nhiễm hạt (bụi $PM_{2.5}$ và PM_{10}), cacbon monôxít (CO), lưu huỳnh đioxit (SO_2) và nitơ đioxit (NO_2).

Sổ tay hướng dẫn tính toán AQI đã được Tổng cục Môi trường ban hành lần đầu tiên vào năm 2011, sau khi ban hành Sổ tay hướng dẫn tính toán AQI đã góp phần nâng cao hoạt động công bố thông tin chất lượng không khí cho người dân. Tuy nhiên, sau hơn 8 năm áp dụng, hướng dẫn tính toán AQI cần sửa đổi để tiếp cận theo phương pháp mới đang áp dụng trên thế giới.

Trong quá trình xây dựng Hướng dẫn tính toán AQI mới thay thế cho Sổ tay tính toán AQI đã ban hành năm 2011, nhóm chuyên gia đã tham khảo các phương pháp tính AQI đang áp dụng trên thế giới, lựa chọn phương pháp tính AQI phổ biến nhất và điều chỉnh phù hợp với các

Quy định của Việt Nam. Đó là phương pháp tính AQI dựa vào bảng Break Point được xây dựng và áp dụng đầu tiên tại Hoa Kỳ, sau đó rất nhiều quốc gia đã áp dụng theo phương pháp này như: Trung Quốc, Mexcio, Braxin, Bồ Đào Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Malaixia, Singapore, Ấn độ, Mông Cổ. Phương pháp tính AQI đã được điều chỉnh để phù hợp với Quy định của Việt Nam (phù hợp với QCVN 05:2013/BTNMT).

Theo Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số CLKK Việt Nam (VN_AQI), chỉ số CLKK của Việt Nam có thang điểm tương ứng với màu sắc để cảnh báo CLKK và mức độ ảnh hưởng tới sức khỏe con người, cụ thể:

Bảng 1. Khoảng giá trị AQI và đánh giá CLKK

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Màu sắc	Mã màu RGB	Ảnh hưởng tới sức khỏe
0 - 50	Tốt	Xanh	0;228;0	Chất lượng không khí tốt, không ảnh hưởng tới sức khỏe
51 - 100	Trung bình	Vàng	255;255;0	Chất lượng không khí ở mức chấp nhận được. Tuy nhiên, đối với những người nhạy cảm (người già, trẻ em, người mắc các bệnh hô hấp, tim mạch...) có thể chịu những tác động nhất định tới sức khỏe.
101 - 150	Kém	Da cam	255;126;0	Những người nhạy cảm gặp phải các vấn đề về sức khỏe, những người bình thường ít ảnh hưởng.
151 - 200	Xấu	Đỏ	255;0;0	Những người bình thường bắt đầu có các ảnh hưởng tới sức khỏe, nhóm người nhạy cảm có thể gặp những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng hơn.
201 - 300	Rất xấu	Tím	143;63;151	Cảnh báo hưởng tới sức khỏe: mọi người bị ảnh hưởng tới sức khỏe nghiêm trọng hơn.
301-500	Nguy hại	Nâu	126;0;35	Cảnh báo khẩn cấp về sức khỏe: Toàn bộ dân số bị ảnh hưởng tới sức khỏe tới mức nghiêm trọng.



Công thức tính toán AQI

Chỉ số AQI được tính bao gồm AQI giờ và AQI ngày:

- AQI ngày: Sử dụng để công bố CLKK trong các ngày.

- AQI giờ: Sử dụng để công bố CLKK liên tục theo từng giờ.

Tính toán giá trị AQI giờ (AQI^h)

Số liệu để tính toán AQI giờ là giá trị quan trắc trung bình 1 giờ. Đối với thông số PM_{10} và $PM_{2.5}$ do không có quy chuẩn trung bình 1 giờ nên sử dụng phương pháp Nowcast do Cục Bảo vệ môi trường Hoa kỳ phát triển. Nowcast là giá trị trung bình có trọng số được tính toán từ 12 giá trị trung bình 1 giờ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Để tính toán AQI giờ trước hết tính giá trị AQI^h của từng thông số (AQI_x)

Giá trị AQI^h của các thông số SO_2 , CO , NO_2 , O_3 được tính toán theo công thức 1, giá trị AQI^h của các thông số PM_{10} , $PM_{2.5}$ được tính toán theo công thức 2:

$$AQI_x = \frac{I_{i+1} - I_i}{BP_{i+1} - BP_i} (C_x - BP_i) + I_i \quad (\text{Công thức 1})$$

$$AQI_x = \frac{I_{i+1} - I_i}{BP_{i+1} - BP_i} (\text{Nowcast}_x - BP_i) + I_i \quad (\text{Công thức 2})$$

Trong đó:

Bảng 2. Các giá trị BP_i đối với các thông số

i	I_i	Giá trị BP_i quy định đối với từng thông số (Đơn vị: $\mu\text{g}/\text{m}^3$)						
		$O_3(1h)$	$O_3(8h)$	CO	SO_2	NO_2	PM_{10}	$PM_{2.5}$
1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	50	160	100	10.000	125	100	50	25
3	100	200	120	30.000	350	200	150	50
4	150	300	170	45.000	550	700	250	80
5	200	400	210	60.000	800	1.200	350	150
6	300	800	400	90.000	1.600	2.350	420	250
7	400	1.000	-	120.000	2.100	3.100	500	350
8	500	≥ 1.200	-	≥ 150.000	≥ 2.630	≥ 3.850	≥ 600	≥ 500

Ghi chú: - Tính toán AQI giờ (AQI^h) của O_3 sử dụng giá trị BP_i cho $O_3(1h)$

- Tính toán AQI ngày (AQI^d) của O_3 sử dụng giá trị BP_i cho $O_3(1h)$ và $O_3(8h)$



▲ Trạm quan trắc tự động môi trường không khí tại 566 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội

Giá trị AQI giờ tổng hợp: là giá trị lớn nhất AQI_x của các thông số

Tính toán giá trị AQI ngày (AQI^d)

Công thức tính toán AQI tương tự công thức tính toán AQI giờ và sử dụng bảng Break point (bảng số 2). Tuy nhiên số liệu đầu vào để tính toán AQI ngày như sau:

- Thông số $PM_{2.5}$ và PM_{10} : giá trị trung bình 24 giờ.

- Thông số O_3 : giá trị trung bình 1 giờ lớn nhất trong ngày

và giá trị trung bình 8 giờ lớn nhất trong ngày.

- Thông số SO_2 , NO_2 và CO : giá trị trung bình 1 giờ lớn nhất trong ngày.

Giá trị AQI ngày tổng hợp: là giá trị lớn nhất AQI_x của các thông số.

Hướng dẫn mới về cách tính AQI của Việt Nam sẽ là căn cứ để các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam sử dụng trong việc công bố thông tin CLKK cho người dân■



LUẬT CHĂN NUÔI NĂM 2018 - QUAN ĐIỂM MỚI TRONG XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

TS. NGUYỄN THẾ HÌNH
Bộ NN&PTNT

Ngày 19/11/2018, Quốc hội đã thông qua Luật Chăn nuôi. Đây là một mốc son quan trọng trong công tác hoàn thiện khung pháp lý và các công cụ quản lý nhà nước đối với lĩnh vực chăn nuôi. Luật Chăn nuôi năm 2018 đã dành một Chương (12 Điều) với nhiều quan điểm mới quy định về điều kiện cơ sở chăn nuôi và xử lý chất thải (XLCT) chăn nuôi. Luật đã tổng hợp nhiều chính sách, quy định liên quan đến XLCT chăn nuôi trên cơ sở “không đánh đổi môi trường lấy lợi ích kinh tế”, đồng thời định hướng sử dụng chất thải chăn nuôi đã được xử lý cho mục đích trồng trọt hoặc nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, để thực thi Luật Chăn nuôi một cách hiệu quả, Bộ NN&PTNT cần ban hành các Thông tư hướng dẫn và một số Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN) trước ngày 1/1/2020, thời điểm Luật có hiệu lực thi hành.

CÁC CHÍNH SÁCH VÀ CÔNG NGHỆ TRONG XLCT CHĂN NUÔI

Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam năm 2018, ngành chăn nuôi có trị giá 265 ngàn tỷ đồng, chiếm 5% GDP toàn quốc trong tổng số 24% GDP của ngành nông nghiệp. Cùng với sự phát triển của ngành chăn nuôi, hiện trạng ô nhiễm môi trường chăn nuôi ở nước ta ngày càng trở nên nghiêm trọng. Mặc dù các cơ quan chức năng đã ban hành nhiều quy định, chính sách liên quan đến xử lý môi trường chăn nuôi nhưng hiệu quả quản lý trên thực tế vẫn còn nhiều bất cập. Một số quy định, chính sách cụ thể trong lĩnh vực XLCT chăn nuôi trước khi có Luật Chăn nuôi, cụ thể như sau:

Pháp lệnh Giống vật nuôi năm 2004 (số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24/3/2004) là văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chăn nuôi trước khi có Luật Chăn nuôi năm 2018. Tuy nhiên, trong lĩnh vực XLCT chăn nuôi, Pháp lệnh Giống vật nuôi mới chỉ đề cập ngắn gọn đến sự cần thiết phải BVMT khi sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi mà chưa nêu ra khung pháp lý cụ thể cho các quy định về xử lý môi trường chăn nuôi.

Luật BVMT năm 2014 (số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014) quy định việc BVMT trong ngành nông nghiệp phải được thực hiện trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và giảm lượng chất thải đến mức tối thiểu.



▲ Đại diện Ban Quản lý dự án LCASP Hà Tĩnh kiểm tra, nghiệm thu công trình biogas tại huyện Thạch Hà

Luật cũng nhấn mạnh nhu cầu “tăng cường tái chế, tái sử dụng và giảm chất thải đến mức tối thiểu”. Liên quan đến việc BVMT trong chăn nuôi, điều 69 Luật BVMT quy định các khu chăn nuôi tập trung phải có phương án BVMT và đáp ứng các yêu cầu: Bảo đảm vệ sinh môi trường đối với khu dân cư; Thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn (CTR) theo quy định về quản lý chất thải; Chuồng, trại phải được vệ sinh định kỳ; bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh; Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được quản lý theo quy định về

quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

Chiến lược phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2020 (Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ) quy định: Các cơ sở chăn nuôi, nhất là chăn nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp và cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm phải có hệ thống xử lý chất thải, bảo vệ và giảm ô nhiễm môi trường.

Kế hoạch thực hiện Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày



21/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ) đã đưa nội dung: Phát triển các mô hình sản xuất sử dụng khí sinh học từ chất thải chăn nuôi thành một trong những hoạt động chính để xử lý môi trường chăn nuôi trong giai đoạn này.

Để thực hiện các quy định về xử lý ô nhiễm môi trường chăn nuôi theo Luật và các văn bản của Chính phủ, các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chính sách có liên quan như:

Quy chuẩn nước thải chăn nuôi (Thông tư số 04/2016/TT-BTNMT ngày 29/4/2016 công bố quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi “QCVN 62-MT:2016/BTNMT”). Quy chuẩn quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; hồ, ao, đầm, phá; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định. Quy chuẩn quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi có tổng lượng nước thải lớn hơn hoặc bằng 5 mét khối trên ngày ($\text{m}^3/\text{ngày}$) khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải. Giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải chăn nuôi (giá trị C) được quy định đối với nước thải chăn nuôi tại cột B như sau: $\text{pH} = 5,5-9$; $\text{BOD}_5 \leq 100 \text{ mg/l}$; $\text{COD} \leq 300 \text{ mg/l}$; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) $\leq 150 \text{ mg/l}$; Tổng Ni tơ $\leq 150 \text{ mg/l}$; Tổng Coliform $\leq 5000 \text{ MPN}$ hoặc $\text{CFU}/100 \text{ ml}$. Cơ sở chăn nuôi có tổng lượng nước thải nhỏ hơn $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống lắng, ủ nước thải hợp vệ sinh, từ $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đến dưới $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ phải có hệ thống thu gom và hệ thống XLCT đủ công suất như biogas (hệ thống khí sinh học) hoặc đệm lót sinh học phù hợp tiêu chuẩn quốc gia. QCVN 62 không quy định quy chuẩn đối với sử dụng nước thải chăn nuôi cho mục đích thủy lợi, tưới tiêu.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học (Thông tư 04/2010/TT-BNNPTNT ngày 15/1/2010 ban hành QCVN01-14/BNNPTNT đối với chăn nuôi lợn và QCVN 01-15:2010/BNNPTNT đối với chăn nuôi gia cầm). Thông tư quy định các trại chăn nuôi lợn phải có: Đường thoát nước thải từ chuồng nuôi đến khu XLCT phải kín, đảm bảo dễ thoát nước và không trùng với đường thoát nước khác; Các trại chăn nuôi bắt buộc phải có hệ thống

XLCT trong quá trình chăn nuôi; CTR phải được thu gom hàng ngày và xử lý bằng nhiệt, hoặc bằng hóa chất, hoặc bằng chế phẩm sinh học phù hợp. CTR trước khi đưa ra ngoài phải được xử lý đảm bảo vệ sinh dịch tễ theo quy định hiện hành của thú y; Các chất thải lỏng phải được dẫn trực tiếp từ các chuồng nuôi đến khu xử lý bằng đường thoát riêng. Chất thải lỏng phải được xử lý bằng hóa chất hoặc bằng phương pháp xử lý sinh học phù hợp. Nước thải sau khi xử lý, thải ra môi trường phải đạt tiêu chuẩn; trong chăn nuôi gia cầm, các trại phải có khu XLCT chăn nuôi và không được phép xả chất thải chăn nuôi chưa được xử lý ra môi trường.

Hướng dẫn BVMT trong khu chăn nuôi tập trung (Quyết định 397/QĐ-CN-MTCN ngày 4/4/2017 của Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Bộ NN&PTNT) quy định các cơ sở chăn nuôi bắt buộc phải có hệ thống, giải pháp XLCT trước khi thải ra môi trường: cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô chuồng trại từ 1.000 m^2 trở lên phải có Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ sở diện tích từ $50 - 1.000 \text{ m}^2$ phải có kế hoạch BVMT. Một số hướng dẫn về công nghệ xử lý cụ thể như sau: CTR được thu gom bằng một nhóm các biện pháp như ủ compost, công trình khí sinh học (biogas), chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học, xử lý nhiệt hoặc các giải pháp khác trước khi sử dụng trong cơ sở chăn nuôi hoặc đưa ra khỏi cơ sở chăn nuôi; CTR được đem đi xử lý bên ngoài cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo các quy định về vận chuyển chất

thải hiện hành; nước thải phải được xử lý bằng một hoặc một nhóm các giải pháp như công trình khí sinh học, bể lắng, bể lọc, ao sinh học, chế phẩm sinh học hoặc các phương pháp khác đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối hoặc không chảy tràn ra môi trường xung quanh; nước thải trước khi thải ra nguồn tiếp nhận nước thải phải đáp ứng QCVN 62-MT: 2016/BTNMT; giảm thiểu phát thải khí thông qua vệ sinh chuồng trại, sử dụng các chế phẩm sinh học, khơi thông cống rãnh, thu gom chất thải rắn, lỏng để xử lý thường xuyên nhằm trong quá trình chăn nuôi; xử lý tiếng ồn để ở các cơ sở chăn nuôi tập trung bằng tường bao, trồng cây xanh nhằm giảm thiểu và không gây ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại QCVN 26: 2010/BTNMT về tiếng ồn.

Trước khi có Luật Chăn nuôi năm 2018, chúng ta đã có một số khung pháp lý và quy định, quy chuẩn nhằm đảm bảo người chăn nuôi không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, đa số các quy định mới chỉ nêu ra các yêu cầu về xả thải mà chưa tính đến khả năng thực hiện của người dân. Cụ thể, các tiêu chuẩn về xả thải theo QCVN 62 khá cao dẫn đến công nghệ khí sinh học mà người dân đang áp dụng phổ biến không thể đáp ứng được. Hơn nữa, các quy định mới chỉ tập trung theo hướng xử lý chất thải chăn nuôi thật sạch để xả ra môi trường mà chưa chú trọng đến việc hỗ trợ người chăn nuôi chế biến, sử dụng hiệu quả chất thải chăn nuôi để mang lại lợi ích kinh tế. Do vậy, các chi phí để xử lý môi trường chăn nuôi đã làm



gia tăng chi phí sản xuất của người chăn nuôi, dẫn đến việc ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường trong chăn nuôi trở nên không bền vững.

LUẬT CHĂN NUÔI NĂM 2018 - QUAN ĐIỂM MỚI VÀ NHỮNG KỶ VỌNG VỀ THAY ĐỔI CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

Luật Chăn nuôi năm 2018 được ban hành nhằm thiết lập khung pháp lý điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội, môi trường, an toàn thực phẩm, phát triển ngành chăn nuôi phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển sản xuất ngành chăn nuôi, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đáp ứng nhu cầu an ninh thực phẩm và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong lĩnh vực XLCT chăn nuôi, Luật Chăn nuôi dành một Chương với 12 Điều để quy định về các điều kiện chăn nuôi và XLCT chăn nuôi với những nội dung cơ bản sau:

Về địa điểm chăn nuôi: Luật nghiêm cấm “chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi của thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư; trừ nuôi động vật làm cảnh, nuôi động vật trong phòng thí nghiệm mà không gây ô nhiễm môi trường” (khoản 1 Điều 12). Luật cũng quy định việc “di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị xã, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi” (khoản 2B, Điều 4).

Quy mô chăn nuôi: Điều 53 của Luật Chăn nuôi năm 2018 đã quy định - Đơn vị vật nuôi là đơn vị quy đổi của gia súc, gia cầm theo khối lượng sống, không phụ thuộc vào giống, tuổi và giới tính. Mỗi đơn vị vật nuôi tương đương với 500 kg khối lượng vật nuôi sống; mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 ha đất nông nghiệp. Đây là những thông số cơ sở giúp cho việc tính toán mật độ chăn nuôi và sức chịu tải của môi trường, làm căn cứ cho quy hoạch phát triển chăn nuôi trong dài hạn của địa phương cũng như kế hoạch xây dựng trang trại của nhà đầu tư chăn nuôi. Việc chuyển đổi từ xác định quy mô chăn nuôi bằng số đầu vật nuôi hay diện tích chuồng trại sang đơn vị tính bằng khối lượng sống trên một đơn vị diện tích đã cho phép tính toán sát với thực tế hơn lượng chất thải chăn nuôi nhằm có các biện pháp xử lý môi trường phù hợp. Luật cũng đưa ra những quy định cụ thể về chăn nuôi trang trại (Điều 55) và chăn nuôi nông hộ (Điều 56) và phân cấp cho UBND tỉnh phê duyệt quy định về mật

độ chăn nuôi của địa phương (Điều 53).

Quản lý các trang trại, hộ chăn nuôi: Điều 54 của Luật Chăn nuôi 2018 đã nhìn nhận ngành chăn nuôi là một ngành sản xuất có điều kiện vì sự tương tác mạnh của ngành này đối với vấn đề kiểm soát môi trường và an toàn thực phẩm. Do đó, các tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND cấp xã và chỉ khi thực hiện việc kê khai thì tổ chức, cá nhân đó mới được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 57). Luật cũng đã bỏ quy định về đăng ký chăn nuôi và quy định chỉ trang trại quy mô lớn mới được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi. Đây là quy định nhằm tránh phát sinh thủ tục hành chính đối với tổ chức, cá nhân chăn nuôi, đặc biệt là đối với chăn nuôi nông hộ phục vụ mục đích tự tiêu dùng (Điều 58).

Về XLCT trong chăn nuôi: Luật Chăn nuôi quy định cụ thể các trường hợp XLCT trong chăn nuôi trang trại (Điều 59) và XLCT trong chăn nuôi nông hộ (Điều 60), bổ sung quy định về xử lý tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi (Điều 61), cụ thể như:

XLCTR có nguồn gốc hữu cơ: Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm XLCTR có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản; CTR có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng; Vật nuôi

chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, BVMT.

Đối với việc xử lý nước thải chăn nuôi: Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về BVMT; Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng; Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

Xử lý khí thải chăn nuôi: Tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm xử lý khí thải từ hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải chăn nuôi. Chủ chăn nuôi nông hộ phải có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, BVMT.

Xử lý tiếng ồn trong chăn nuôi: Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi; tổ chức, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi.



VĂN BẢN MỚI

Luật Chăn nuôi năm 2018 đã thể hiện sự quan tâm lớn đến môi trường chăn nuôi thông qua việc đưa ra nhiều quy định cụ thể về địa điểm chăn nuôi, mật độ và quy mô chăn nuôi, đặc biệt là các quy định cụ thể hơn về XLCT chăn nuôi theo hướng sử dụng cho mục đích cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản. Tuy nhiên, để Luật Chăn nuôi thực hiện hiệu quả, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho người dân cũng như đóng góp cho phát triển của ngành chăn nuôi, Bộ NN&PTNT cần phải ban hành thêm các Thông tư, hướng dẫn về các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các công nghệ khuyến cáo người dân áp dụng để đáp ứng yêu cầu của Luật. Cụ thể (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sử dụng CTR có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi cho cây trồng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi dùng cho cây trồng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sử dụng chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi làm thức ăn cho thủy sản; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải trong chăn nuôi).

Việc ban hành các QCVN nói trên là cơ sở pháp lý để người chăn nuôi áp dụng các công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu của Luật. Đồng thời, có thể thay đổi các công nghệ xử lý môi trường chăn nuôi đang rất tốn kém chi phí đầu tư, vận hành bảo dưỡng nhằm “XLCT chăn nuôi thật sạch để xả ra môi trường” như hiện nay sang các công nghệ “XLCT chăn nuôi thành phân bón, thức ăn cho thủy sản...” vừa đem lại lợi ích kinh tế lại vừa giúp xử lý ô nhiễm môi trường chăn nuôi một cách bền vững■

● Quy định nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng

Ngày 12/11/2019, Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2019/NĐ-CP quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng. Đối tượng áp dụng của Nghị định là tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến hoạt động nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ và hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

Theo đó, Nghị định quy định việc nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, an toàn phòng, chống cháy, nổ; bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Việc phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng chỉ được thực hiện tại cơ sở phá dỡ tàu biển đã được đưa vào hoạt động theo quy định; thời gian phá dỡ tàu biển không được kéo dài quá 180 ngày kể từ ngày bắt đầu phá dỡ. Doanh nghiệp nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng phải mua bảo hiểm và thực hiện các nghĩa vụ về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định.

Các loại tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu để phá dỡ bao gồm: Tàu chở hàng khô (Hàng tổng hợp, hàng rời, hàng thiết bị, gỗ dăm, gỗ cây, ngũ cốc, hàng đóng bao, hàng sắt thép); container; chở quặng; chở hàng lỏng (dầu thô, dầu sản phẩm, dầu thực vật); tàu chở gas, khí hóa lỏng; tàu Ro-Ro, tàu khách, sà lan biển, phà biển...

Bộ TN&MT chịu trách nhiệm tổ chức quản lý nhà nước về BVMT trong hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn về bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường; rà soát, hoàn thiện các quy định của pháp luật về BVMT trong hoạt động nhập khẩu, phá dỡ tàu biển và các loại phương tiện thủy khác tại Việt Nam.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30/12/2019 và thay thế Nghị định số 114/2014/NĐ-CP ngày 26/11/2014 của Chính phủ quy định về đối tượng, điều kiện được phép nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng.

TRẦN TÂN

Hà Nội ban hành Kế hoạch phòng chống rác thải nhựa và túi ni lông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025

Ngày 25/10/2019, UBND TP. Hà Nội ban hành Kế hoạch số 232/KH – UBND về phòng chống rác thải nhựa và túi ni lông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 trên địa bàn TP. Hà Nội. Theo đó, Kế hoạch đề ra mục tiêu: 100% các đơn vị, cơ quan, tổ chức, đoàn thể trực thuộc UBND TP không sử dụng túi ni lông khó phân hủy và các sản phẩm nhựa sử dụng một lần, hạn chế 80% các sản phẩm nhựa khó phân hủy từ tháng 11/2019; Thay đổi thói quen, giảm dần việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy sử dụng một lần trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt cộng đồng dân cư và hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ từ năm 2020; Tăng cường thu gom, tái chế chất thải nhựa từ hoạt động sử dụng sản phẩm nhựa một lần và túi ni lông khó phân hủy; Giảm thiểu sự phát thải chất thải nhựa trên địa bàn TP.

Để thực hiện mục tiêu trên, Kế hoạch đề ra các giải pháp thực hiện như: Tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng; Giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa và túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt; Đến ngày 31/12/2020 giảm tối đa các cơ sở sản xuất bao bì tiêu dùng từ nhựa trên địa bàn TP. Hà Nội; Đẩy mạnh việc thu gom, tái chế chất thải nhựa sử dụng một lần và túi ni lông khó phân hủy...

CHÂU LONG



Đề xuất ý kiến góp phần sửa đổi, hoàn thiện hệ thống các quy chuẩn môi trường

TS. TRẦN THẾ LOÃN

Hội Kinh tế Môi trường Việt Nam

Theo Luật BVMT năm 2014, Quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (QCKTMT) là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, những yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để BVMT.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ MÔI TRƯỜNG

Hệ thống các QCKTMT bao gồm: Nhóm các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh; Nhóm các quy chuẩn kỹ thuật về chất thải; Nhóm các QCKTMT khác (các quy chuẩn kỹ thuật đối với phế liệu nhập khẩu, quy chuẩn kỹ thuật đối với một số loại thiết bị chuyên dùng để xử lý chất thải). Đây là những công cụ pháp lý trực tiếp điều chỉnh chất lượng môi trường, xác định các mục tiêu và đặt ra số lượng, hay nồng độ cho phép của các chất được thải vào môi trường đất, nước và không khí.

Hệ thống các QCKTMT của nước ta được xây dựng nhằm quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số môi trường, bảo đảm sự sống và phát triển của con người, sinh vật, trên cơ sở vừa đảm bảo mục tiêu BVMT, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ của đất nước theo từng giai đoạn, vùng miền, vừa đáp ứng yêu cầu hài hòa với tiêu chuẩn các nước trong khu vực và Công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Vì vậy, hệ thống QCKTMT của nước ta có nhiều nét tương đồng với hệ thống tiêu chuẩn môi trường của các nước trong khu vực và trên thế giới.

Luật BVMT cũng quy định, QCKTMT phải phù hợp với đặc điểm của khu vực, vùng, ngành sản xuất; QCKTMT địa phương phải nghiêm ngặt hơn so với QCKTMT quốc gia, đáp ứng yêu cầu quản lý môi



▲ Thực hiện hoạt động quan trắc môi trường để đánh giá sự tuân thủ QCVN của doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân

trường có tính đặc thù. Do vậy, ngoài các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, nhiều địa phương cũng đã ban hành một số QCKTMT nhằm siết chặt các yêu cầu xử lý chất thải. Đặc biệt, bên cạnh những quy chuẩn về chất thải chung, Bộ TN&MT cũng ban hành những quy chuẩn (đối với nước thải, khí thải) cho một số lĩnh vực sản xuất đặc thù. Đến nay, có 48 QCVN về môi trường đang có hiệu lực áp dụng do Bộ TN&MT ban hành, bao gồm cả các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường xung quanh, chất thải...

Ngoài ra, các Bộ: Giao thông vận tải, Công thương, Y tế, NN&PTNT... cũng ban hành QCVN liên quan đến ngăn ngừa, ô nhiễm môi trường để làm công cụ kiểm soát ô nhiễm môi trường như: QCVN

09:2015/BGTVT - QCVN về chất lượng an toàn kỹ thuật và BVMT đối với xe ô tô; QCVN 17:2011/BGTVT - QCVN về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa; QCVN 02:2011/BCT - QCVN về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng; QCVN 01-14:2010/BNNPTNT - QCVN điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học; QCVN 01-15:2010/BNNPTNT - QCVN điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học; một số QCVN về môi trường nơi làm việc (ánh sáng, điện từ trường, độ ồn, độ rung, nồng độ các loại bụi, hóa chất theo QCVN 21:2016/BYT, QCVN 27:2016/BYT, QCVN 29:2016/BYT, QCVN 30:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT...) do Bộ Y tế ban hành. Việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật



về chất thải cho lĩnh vực sản xuất đặc thù hiện nay đang dựa trên nguyên tắc hỗ trợ phát triển một số ngành sản xuất nhất định, nghĩa là chỉ quy định giám sát đối với những thông số phát thải đặc trưng của ngành sản xuất, “nới lỏng” một vài thông số ô nhiễm so với quy chuẩn kỹ thuật về chất thải công nghiệp chung để giảm chi phí xử lý chất thải cho doanh nghiệp.

MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG, ÁP DỤNG QUY CHUẨN

Theo các chuyên gia, việc áp dụng QCVN chung cho các địa phương trên phạm vi toàn quốc trong thời gian qua đã góp phần kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, quá trình áp dụng tại các địa phương vẫn còn bộc lộ một số bất cập do đặc thù về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý... của các địa phương có sự khác biệt. Việc áp dụng các QCVN về môi trường có nơi, có lúc không được thống nhất ở các địa phương; nhiều cơ quan quản lý môi trường yêu cầu áp dụng QCVN về môi trường đối với nước thải, hoặc khí thải chung không giống nhau cho cùng một lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Ngoài ra, việc áp dụng quy chuẩn xả thải theo mục đích sử dụng nước cũng gặp khó khăn, đặc biệt là ở khu vực liên vùng, liên tỉnh.

Theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các địa phương xây dựng quy chuẩn địa phương (QCĐP) phù hợp với điều kiện thực tế địa phương. Trong khi Luật BVMT năm 2014 quy định, QCĐP phải nghiêm ngặt hơn so với QCKTMT quốc gia, hoặc đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường có tính đặc thù. Tuy nhiên, việc ban hành các QCKTMT địa phương còn hạn chế, dẫn đến các địa phương phải áp dụng quy chuẩn quốc gia trong một số trường hợp cá biệt còn bị gượng ép, gây khó cho cả doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

Đến nay, Bộ TN&MT đã ban hành 19 QCVN về môi trường đối với nước thải, khí thải cho 18 lĩnh vực đặc thù (riêng ngành thép đã xây dựng QCVN đối với cả nước thải và khí thải). Có thể thấy, việc xây dựng và ban hành các QCKTMT cho một số

ngành sản xuất đặc thù dựa trên nguyên tắc hỗ trợ phát triển sản xuất đối với một số ngành nhất định. Đáng lẽ, việc áp dụng các quy chuẩn này phải đi kèm với một số quy định quản lý đặc thù (ví dụ, chỉ được phát triển ngành sản xuất đặc thù tại những khu vực/địa phương nhất định, với quy mô hạn chế), nhưng thực tế, không có những quy định quản lý đi kèm, dẫn đến sự bất bình đẳng giữa các ngành sản xuất trên cùng một địa bàn hoạt động. Nhiều ngành, lĩnh vực sản xuất khác đang phải áp dụng QCVN chung để xuất mong muốn có quy chuẩn riêng.

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐỂ CÁC QCKTMT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC TIỄN

Một số chuyên gia cho rằng, để BVMT, phải xây dựng và ban hành QCKTMT theo hướng quản lý tải lượng phát thải, chứ không phải quản lý thuần túy nồng độ phát thải như hiện nay. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận, theo phương hướng nào cũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định; QCKTMT cũng chỉ là một trong các công cụ để quản lý môi trường, luôn luôn phải áp dụng gắn với những công cụ quản lý khác. Để xây dựng và áp dụng được các QCKTMT quản lý tải lượng phát thải cần phải dựa trên những tính toán sức chịu tải của môi trường, những số liệu này sẽ khác nhau ở khu vực khác nhau và cần cập nhật thường xuyên. Vì vậy, ngay từ bây giờ, nên bắt đầu triển khai các nghiên

cứu để lựa chọn và quy định những phương pháp luận/quy trình tính toán sức chịu tải môi trường, làm tiền đề cho việc xây dựng, áp dụng QCKTMT quản lý tải lượng phát thải. Điều đó cũng cho thấy, trong thời gian tới, cần phải tiếp tục hoàn thiện và áp dụng QCKTMT theo hướng quản lý nồng độ phát thải. Trong đó, kiến nghị cần lưu ý một số vấn đề sau:

QCVN đối với chất thải càng ngày càng phải chặt chẽ để đảm bảo môi trường được cải thiện; nên quy định chi tiết hơn về môi trường tiếp nhận chất thải, các hệ số vùng tiếp nhận, hệ số lưu lượng thải, lộ trình để có thể áp dụng trong nhiều trường hợp khác nhau.

Đẩy mạnh nghiên cứu xây dựng và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về môi trường và quy định phân vùng tiếp nhận chất thải một cách chi tiết để khắc phục những khó khăn phát sinh khi áp dụng QCVN, đồng thời BVMT tại những khu vực nhạy cảm; khu vực đã, hoặc sắp bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Cần có chỉ đạo định hướng cụ thể về xây dựng và ban hành QCKTMT cho những ngành sản xuất đặc thù. Nếu cần thiết nên mở rộng nồng độ phát thải của một chất ô nhiễm nào đó thì phải gắn với quy định cụ thể về khu vực được phát thải, tức là phải hạn chế địa bàn phát triển ngành sản xuất đặc thù đó (môi trường xung quanh còn khả năng tiếp nhận và tự xử lý chất ô nhiễm đặc trưng của ngành sản xuất)■



Đánh giá môi trường theo tinh thần Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị

Ngày 30/5/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW về Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Chỉ thị đã đặt ra mục đích, yêu cầu, nội dung, thời gian tiến hành Đại hội Đảng bộ các cấp, một trong những nội dung quan trọng trong mỗi Đại hội là Báo cáo chính trị. Chỉ thị của Bộ Chính trị yêu cầu: Các Đảng bộ “phải đánh giá khách quan, trung thực, sát tình hình thực tế; làm rõ những ưu điểm, khuyết điểm trên các lĩnh vực xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, đối ngoại... nhất là việc thực hiện 3 đột phá chiến lược và 6 nhiệm vụ trọng tâm mà Đại hội XII của Đảng đã xác định; chỉ rõ nguyên nhân, rút ra bài học kinh nghiệm sâu sắc, toàn diện, sát thực tế; đồng thời, quán triệt quan điểm, chủ trương, định hướng lớn trong các dự thảo văn kiện Đại hội XIII của Đảng và của cấp trên, cũng như điều kiện thực tế địa phương, đơn vị, từ đó đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thiết thực, khả thi, hiệu quả để thực hiện trong nhiệm kỳ 2020 - 2025 và với tầm nhìn xa hơn”.

Vừa qua, Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành (BCH) Trung ương Đảng (Khóa XII) đã thảo luận, cho ý kiến về các dự thảo văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng, trong đó có Báo cáo chính trị. Đây là văn kiện trung tâm của Đại hội, là căn cứ cơ bản để xây dựng các văn kiện khác. Báo cáo chính trị xứng tầm, để ra được những chủ trương, quyết sách đúng đắn để lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta tiếp tục đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ sự nghiệp đổi mới vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh trong nhiệm kỳ tới và những năm tiếp theo. Kết quả Hội nghị lần thứ 11 BCH Trung ương Đảng (Khóa XII) là một bước để triển khai Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị.

Theo tinh thần Chỉ thị của Bộ Chính trị cũng như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11

BCH Trung ương Đảng, việc đánh giá tình hình môi trường ở nước ta nói chung và ở từng Đảng bộ, cấp ủy, địa phương... như thế nào trong những năm qua để đóng góp chung vào Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng là rất quan trọng. Tác giả bài viết xin có một số ý kiến bước đầu xung quanh việc đánh giá hiện trạng môi trường Việt Nam hiện nay trong mỗi lĩnh vực, ở từng địa phương, cơ sở, nhằm góp phần xây dựng Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII của Đảng.

Đánh giá môi trường là việc khó khăn, phức tạp, có những đặc điểm riêng, không giống các lĩnh vực khác. Điều này thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Vấn đề môi trường, đánh giá về hiện trạng môi trường ở từng lĩnh vực, địa phương, cơ sở và đánh giá thành tích trong lĩnh vực này có những điểm không đồng nhất. Bởi vì, những thành tích hay hạn chế, yếu kém, khuyết điểm trong công tác BVMT, chống biến đổi khí hậu (BĐKH)... có yếu tố chủ quan và nhiều yếu tố khách quan chi phối, không dễ gì một số cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở có thể nhận ra và giải quyết ngay được. Chẳng hạn, hiện tượng lũ lụt hay

hạn hán, bão, nước mặn xâm nhập, sạt lở bờ biển, bờ sông ở nhiều nơi do nguyên nhân khách quan, thiên tai, BĐKH làm Trái đất nóng lên, nước biển dâng. Việc các khu công nghiệp, làng nghề ở Hà Nội, lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy hay các địa phương lưu vực sông Cầu gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, các vùng lân cận, hạ lưu bị ảnh hưởng cũng khó đánh giá doanh nghiệp nào gây ra hậu quả và mức độ gánh chịu thiệt hại của người dân khu vực lân cận. Nhưng nếu nhìn tổng thể bức tranh về môi trường của khu vực ngày càng xấu đi, các thế hệ con cháu chúng ta sẽ phải hứng chịu nhiều hơn.

Hiện nay, ở nước ta, khác với những đánh giá thành tích, hạn chế, khuyết điểm ở nhiều lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng Đảng... trong khi đó, việc đánh giá tốt, xấu, tích cực hay tác hại về môi trường sinh thái là khó khăn, phức tạp, không rõ ranh giới, thậm chí khó quy kết cho một chủ thể nào đó. Ví dụ như việc đánh giá mức độ ô nhiễm không khí ở Thủ đô Hà Nội thời gian qua như thế nào, cho đến nay vẫn chưa rõ ràng. Dù mỗi tổ chức, đơn vị đưa ra những chỉ số ô nhiễm không khí ở Thủ đô khác



nhau và có nhiều ý kiến lý giải khác nhau, nhưng không tổ chức, cá nhân nào dám khẳng định, không khí ở Hà Nội hiện nay là trong lành, không bị ô nhiễm. Sau vụ cháy ở Công ty Bóng đèn - Phích nước Rạng Đông cũng có nhiều luồng ý kiến khác nhau, có cơ quan, tổ chức cho rằng, mức độ độc hại “trong ngưỡng cho phép”, “trong giới hạn an toàn”, nhưng người phát ngôn của đơn vị khác thì lại công bố những chỉ số làm cho người dân phải sơ tán khỏi vùng bị ảnh hưởng. Vậy các cơ quan, đơn vị, ban, ngành có liên quan đánh giá thành tích, hạn chế, khuyết điểm qua các vụ việc này ra sao? Nhưng chắc chắn là môi trường sống của người dân ít nhiều đều bị ảnh hưởng. Nói tóm lại, vấn đề đánh giá môi trường không dễ dàng một chút nào.

Yêu cầu của Bộ Chính trị, Trung ương Đảng là khi đánh giá những vấn đề, nội dung kinh tế, xã hội, trong đó có hiện trạng môi trường cũng như những thành tích, hạn chế trong công tác BVMT ở mức độ, thời kỳ khác nhau. Theo đó, những đánh giá về thực trạng môi trường cũng như công tác BVMT, phòng chống BĐKH ở cả bốn cấp độ: Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; kết quả 10 năm thực hiện Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020; thành tựu 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới. Việc đánh giá môi trường khác xa với các vấn đề kinh tế, xã hội khác. Nhiều vấn đề kinh tế, xã hội có sự kế thừa và phát triển theo hướng tích cực, với những kết quả đo, đếm được, nhìn bằng mắt, thấy tận tay như tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phát triển thiết chế hạ tầng văn hóa, xây dựng nông thôn mới, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực... Không phải môi trường sinh thái giai đoạn hiện nay tốt hơn, trong lành hơn giai đoạn cách đây 20 - 30 năm, nhưng những cố gắng, thành tích trong lĩnh vực BVMT lại có nhiều nổi bật hơn các thời trước. Song có một điều rõ ràng rằng, thực trạng môi trường ở nhiều nơi trên đất nước ta ngày càng xấu

đi, bị suy thoái trầm trọng hơn. Không phải nơi nào công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhanh, kinh tế tăng trưởng cao cũng làm tốt công tác BVMT, hướng tới phát triển bền vững. Thực tế chứng minh, ở nhiều nơi, tuy kinh tế phát triển nhưng môi trường lại xuống cấp trầm trọng, người ta sẵn sàng đánh đổi kinh tế lấy môi trường, sự sống của chính mình và của cộng đồng, với những người không may mắn được hưởng một tí lợi ích trực tiếp nào từ thành quả kinh tế đó. Không phải cứ phát triển nhanh du lịch, thu hút được nhiều khách đến tham quan là giữ gìn được cảnh quan, môi trường xanh, sạch, đẹp mà ở nhiều nơi, hai loại hoạt động này ngày càng mâu thuẫn, xung đột nhau.

Trong quá trình chuẩn bị văn kiện Đại hội, có một xu hướng khá phổ biến ở nhiều nơi là bệnh thành tích, thậm chí “tô hồng” báo cáo, nói chung chung về thực trạng môi trường cũng như công tác BVMT, chống BĐKH ở lĩnh vực, địa phương, cơ sở. Điều này không phản ánh đúng sự thật về hiện trạng môi trường và công tác BVMT, chống BĐKH.

Trước một số khó khăn, phức tạp nói trên, thiết nghĩ, trong Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng, các Bộ, ngành, địa phương, cơ sở cần quán triệt sâu sắc Chỉ thị số 35 CT/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Đảng về xây dựng Báo cáo chính trị trình Đại hội; có quan điểm duy vật biện

chứng, tính lịch sử cụ thể trong đánh giá thực trạng môi trường và công tác BVMT, chống BĐKH trong phạm vi cả nước cũng như ở từng lĩnh vực, địa phương, cơ sở; trong quá trình đánh giá cần phân biệt hai mảng rõ ràng: Thực trạng tình hình môi trường ở lĩnh vực, địa phương, cơ sở với những thành tích, hạn chế, khuyết điểm trong công tác BVMT, chống BĐKH ở nơi đó.

Bên cạnh đó, cần định lượng hóa những thành tích trong công tác BVMT, chống BĐKH cũng như những hạn chế, yếu kém; nêu đích danh địa chỉ những tổ chức, cơ quan, đơn vị, địa phương, cơ sở; chỉ rõ đâu là nguyên nhân chủ quan, đâu là nguyên nhân khách quan trong công tác này; trong đánh giá môi trường để đưa vào Báo cáo chính trị thì cấp ủy Đảng, người đứng đầu cấp ủy có vị trí, vai trò quan trọng, vì vậy, cần nhìn thẳng, nói rõ, đánh giá đúng sự thật, tránh bệnh thành tích, tô hồng Báo cáo. Đồng thời, quá trình xây dựng Báo cáo chính trị liên quan đến thực trạng môi trường và công tác BVMT, chống BĐKH, do đó, cấp ủy cần nghiêm túc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cấp ủy, tổ chức Đảng trực thuộc, cán bộ lão thành cách mạng, cán bộ hưu trí, nhà khoa học, nhân sĩ, trí thức, chuyên gia và mọi tầng lớp nhân dân bằng các hình thức thích hợp, hiệu quả■

VŨ LÂN



Một số vướng mắc, bất cập của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014

TS. BÙI ĐỨC HIỂN

Viện Nhà nước và Pháp luật

TS. HUỖNH MINH LUÂN

Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

Tên cơ sở Điều 43 và 63 Hiến pháp năm 2013, ngày 23/6/2014, Quốc hội đã thông qua Luật BVMT năm 2014 thay cho Luật BVMT năm 2005 với nhiều quy định tiến bộ như: Ghi nhận quyền được sống trong môi trường trong lành là nguyên tắc của Luật, Quy hoạch môi trường; quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH)... Tuy nhiên, sau gần 5 năm triển khai thực hiện Luật BVMT năm 2014, bên cạnh những ưu điểm như kiểm chế gia tăng ô nhiễm môi trường, là công cụ pháp lý hữu hiệu góp phần BVMT hiệu quả, Luật đã bộc lộ một số bất cập, hạn chế. Đến nay, Bộ TN&MT đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, tọa đàm để xin ý kiến các nhà khoa học góp ý sửa đổi Luật BVMT năm 2014 và trình Quốc hội trong thời gian tới. Bài viết này chỉ ra những bất cập, hạn chế nhằm góp phần sửa đổi, bổ sung Luật BVMT năm 2014.

Một trong những điểm nổi bật cơ bản của Luật BVMT là đã xây dựng nội dung, nguyên tắc và trách nhiệm thực hiện Quy hoạch BVMT (từ Điều 8 - 12). Theo đó, Quy hoạch BVMT phải bảo đảm các nguyên tắc cơ bản (khoản 1, Điều 8): phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT - XH); chiến lược, Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, quốc phòng, an ninh; chiến lược BVMT quốc gia bảo đảm phát triển bền vững; thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất; thống nhất giữa các nội dung cơ bản của Quy hoạch BVMT; bảo đảm nguyên tắc BVMT. Quy hoạch BVMT gồm 2 cấp độ là Quy hoạch BVMT cấp quốc gia và cấp tỉnh. Kỳ Quy hoạch BVMT là 10 năm, tầm nhìn đến 20 năm (khoản 2, 3, Điều 8). Có thể thấy, Quy hoạch BVMT là cơ sở quan trọng để BVMT được hiệu quả... Luật BVMT năm 2014 quy định cụ thể về nguyên tắc lập Quy hoạch, hệ thống Quy hoạch BVMT; kỳ Quy



▲ Hội thảo tham vấn đối tác quốc tế về các định hướng chính sách trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BVMT do Bộ TN&MT tổ chức, ngày 12/9/2019

hoạch BVMT; thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, thẩm định, lấy ý kiến, tư vấn, quyết định, phê duyệt Quy hoạch BVMT; điều chỉnh, công bố, tổ chức thực hiện Quy hoạch BVMT...

Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện Quy hoạch sử dụng đất có nội dung liên quan đến môi trường cho thấy, còn nhiều bất cập như: Về căn cứ lập Quy hoạch sử dụng đất dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, Quy hoạch này thường được xây dựng cho 10 năm, dẫn tới tư duy nhiệm kỳ khi Quy hoạch tổng thể KT - XH thay đổi thường xuyên, Quy hoạch sử dụng đất sẽ bị điều chỉnh, thay đổi theo, gây ra xáo trộn, thiếu ổn định trong thực hiện chính sách, pháp luật về BVMT. Hiện nay, Việt Nam đang song song tồn tại nhiều loại quy hoạch, các quy hoạch này đều được xây dựng dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH, nhưng giữa các quy hoạch lại có sự thiếu thống nhất,

thậm chí là chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Ví dụ, Quy hoạch về đất rừng, có thể thấy trong Quy hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng đất, nhưng các quy hoạch lại đưa ra các mục đích sử dụng khác nhau; hoặc về hệ thống quy hoạch, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt... là không giống nhau, gây lãng phí, tốn kém về nhân lực, vật lực và thiếu khả thi trong thực tiễn. Do đó, cần phải sửa đổi, các cơ quan có thẩm quyền cần xây dựng các nội dung về quy hoạch môi trường cụ thể và khả thi, đồng thời có tính tương thích với các quy hoạch có liên quan.

Đối với đánh giá tác động môi trường (ĐTM), đây là quy định quan trọng để phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Vấn đề này được quy định trong Luật BVMT năm 1993 và dần được hoàn thiện trong Luật BVMT năm 2005, Luật BVMT năm 2014.



Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, còn nhiều bất cập do chưa có cơ chế giám sát và áp dụng trách nhiệm pháp lý hữu hiệu đối với quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện báo cáo ĐTM, nên việc lập báo cáo ĐTM của các chủ đầu tư dự án vẫn mang tính hình thức; việc thẩm định báo cáo ĐTM chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức Hội đồng thẩm định. Nhưng nhiều năm nay, chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm pháp lý, nên trách nhiệm của các thành viên Hội đồng thẩm định với kết luận thẩm định chưa cao. Các thành viên Hội đồng thẩm định thường do chủ thể có thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM thành lập, nên có thể chịu sự chi phối mang tính chủ quan của người thành lập Hội đồng. Hơn nữa, nhiều trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư đồng thời cũng là cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo ĐTM, nên dẫn tới hiện tượng “vừa đá bóng, vừa thổi còi”, khó khách quan. Đối với hình thức thẩm định, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan về báo cáo ĐTM, hình thức này có tính ưu điểm là đơn giản, không phải thông qua Hội đồng, tuy nhiên, rất ít được áp dụng trong đánh giá ĐTM.

Nội dung về ứng phó với BĐKH được quy định tại Chương VI của Luật BVMT năm 2014, nhưng chưa mang tính hệ thống, chưa được thiết kế lô-gic, phù hợp với lý luận về ứng phó với BĐKH. Dưới góc độ lý luận, ứng phó với BĐKH được chia thành hai nội dung là thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH, do vậy, các quy định tại Chương IV cũng cần được thiết kế phù hợp với lý thuyết trên để đảm bảo tính thống nhất, toàn diện của các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, các quy định, thiết chế tổ chức thực hiện ứng phó với BĐKH trong Luật BVMT năm 2014 sửa đổi cần phù hợp, thống nhất, đồng bộ với các quy định và thiết chế tổ chức tương tự trong Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015; Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 và phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan như: Thỏa thuận Pari về BĐKH; Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - châu Âu (EVFTA)... góp phần nâng cao năng

lực, hiệu quả ứng phó với BĐKH ở Việt Nam trong thời gian tới.

Ngoài ra, mặc dù, pháp luật hiện hành đã phân loại chất thải thành nhóm chất thải nguy hại và nhóm chất thải thông thường để có quy định quản lý phù hợp. Tuy nhiên, trong bối cảnh tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, các quốc gia trên thế giới coi ngành công nghiệp tái chế chất thải là ngành “béo bở” để thu lợi nhuận hướng tới phát triển bền vững, thì pháp luật và thực tiễn Việt Nam vẫn chưa coi chất thải thông thường là một loại tài nguyên để có cơ chế sử dụng hiệu quả nhằm phát triển kinh tế đất nước. Chu trình quản lý chất thải từ thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải còn bất cập trong thực hiện; quy định về thu hồi, thải bỏ sản phẩm đã qua sử dụng đã có, nhưng chưa triển khai hiệu quả trên thực tiễn; quy định về kiểm soát chất thải nhựa còn bất cập; trách nhiệm pháp lý với chủ thể vi phạm chưa nghiêm. Theo khảo cứu của chúng tôi, chưa có nhiều cá nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự về vi phạm các quy định trong công tác quản lý chất thải. Trong khi đó, trách nhiệm hành chính quy định theo Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường lại quy định quá nhẹ, chưa đảm bảo tính răn đe.

Bên cạnh đó, quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại môi trường còn nhiều hạn chế như: Chủ thể được quyền khởi kiện, yêu cầu bồi

thường thiệt hại về suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường chỉ là các cơ quan nhà nước (UBND cấp xã, huyện, tỉnh, Bộ TN&MT). Thực tế thì các chủ thể này chưa từng khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường, chủ yếu chỉ áp dụng trách nhiệm hành chính. Do vậy, vấn đề đặt ra là có nên mở rộng chủ thể có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại về suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường. Ví dụ, đại diện cộng đồng có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại về suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường, ảnh hưởng đến quyền được sống trong môi trường trong lành của cộng đồng, trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người, tài sản và các lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Pháp luật hiện hành quy định chủ thể bị thiệt hại phải có trách nhiệm chứng minh bên gây thiệt hại có hành vi vi phạm pháp luật môi trường, có thiệt hại xảy ra, có mối quan hệ nhân - quả giữa hành vi và thiệt hại. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, những người bị thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật môi trường yếu thế hơn bên gây ô nhiễm từ tiềm lực tài chính, hiểu biết pháp luật, cho đến tiềm lực về khoa học, kỹ thuật... Những chủ thể bị thiệt hại do ô nhiễm môi trường khó có thể chứng minh được các điều kiện trên để được bồi thường thiệt hại. Do đó, cần tính đến việc thay đổi nghĩa vụ, chứng minh từ các chủ thể bị thiệt hại sang chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.



Về nguyên tắc có thể thấy, tất cả các chủ thể đều có nghĩa vụ phải BVMT. Tuy nhiên, cần phải xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong quá trình này. Chúng tôi cho rằng, trách nhiệm BVMT thuộc về Nhà nước, các chủ nguồn thải, tổ chức, cá nhân và cộng đồng. Theo đó, Nhà nước phải có trách nhiệm hàng đầu trong BVMT, bởi Nhà nước do nhân dân thành lập ra, nhân dân nộp thuế, nhân dân ủy quyền cho Nhà nước thay mặt mình để quản lý xã hội, trong đó có quản lý về môi trường...

Bên cạnh Nhà nước, chủ nguồn thải đóng vai trò rất quan trọng trong công tác BVMT, bởi chất thải do các chủ thể gây ra có chứa đựng chất gây ô nhiễm môi trường. Pháp luật hiện hành quy định khá cụ thể về nghĩa vụ của các chủ nguồn thải trong BVMT. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, vì nhiều lý do, trong đó có yếu tố lợi ích tư, nhiều chủ nguồn thải sẵn sàng vi phạm pháp luật về môi trường. Đặc biệt, việc xử lý trách nhiệm của các chủ nguồn thải vẫn chưa được triệt để. Trong bối cảnh, khi các cơ quan nhà nước và chủ nguồn thải chưa thực hiện đúng, hiệu quả chức năng, nhiệm vụ, nghĩa vụ thì vai trò của tổ chức, cá nhân, cộng đồng hiện nay chưa được đề cao xứng đáng với vai trò của họ. Vì thế, Luật BVMT sửa đổi cần phải nâng cao vai trò của tổ chức xã hội, cộng đồng trong việc phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch, pháp luật về môi trường; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý ô nhiễm môi trường; trong khởi kiện, yêu cầu bồi thường thiệt hại về môi trường...

Nhìn lại Luật BVMT năm 2014, sau gần 5 năm triển khai thực hiện, có thể thấy, Luật đã có nhiều đóng góp to lớn vào thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện cho thấy, nhiều quy định trong Luật BVMT năm 2014 đã bộc lộ bất cập, hạn chế cần phải nghiên cứu hoàn thiện. Vì thế, trong quá trình sửa đổi Luật BVMT năm 2014 và các văn bản pháp lý liên quan cần lưu ý đến những bất cập trên■

VINH DANH NHỮNG GƯƠNG MẶT TIÊU BIỂU TRONG BẢO VỆ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ

Ngày 2/12/2019, tại Hà Nội, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) đã tổ chức Lễ trao giải Cống hiến Bảo vệ Động vật hoang dã (ĐVHD) nhằm vinh danh những cá nhân, cơ quan thực thi pháp luật có nhiều đóng góp trong công tác bảo vệ ĐVHD. Đây cũng là dịp để nhìn lại những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong nỗ lực ngăn chặn tình trạng săn bắt và buôn bán ĐVHD trái phép trong những năm gần đây.

Những cá nhân được vinh danh tại Lễ trao giải là ông Nguyễn Minh Tiến, Đội trưởng Đội 2, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh Kiên Giang và ông Lưu Phước Nguyên - Đội phó Đội 2, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh Quảng Nam đạt Giải cán bộ thực thi pháp luật xuất sắc; Ông Ngô Đức Thụ, Tòa án nhân dân quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh đạt Giải Thẩm phán xuất sắc nhất; Ông Hứa Ngọc Thông, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên đạt Giải Kiểm sát viên xuất sắc nhất. Giải tập thể xuất sắc nhất được trao cho Đội Kiểm lâm cơ động số 1 - Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa và Đội 2, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường Hà Tĩnh. Giải Đặc biệt "Chiến công xuất sắc - Triệt phá đường dây tội phạm về ĐVHD" được trao cho Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Đây là những tấm gương sáng, gương mặt tiêu biểu đã có thành tích trong hoạt động bảo tồn ĐVHD, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học của đất nước■

NGUYỄN HẰNG

HÀ NỘI SẼ THAY THẾ, LOẠI BỎ SỬ DỤNG THAN TỔ ONG NHẪM GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Sở TN&MT Hà Nội vừa ban hành Kế hoạch số 11279/KH-STNMT-CCBVMT triển khai thực Chi thị số 15/CT-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP. Hà Nội về việc thay thế và loại bỏ toàn bộ việc sử dụng than tổ ong làm nhiên liệu trong sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trên địa bàn TP.

Theo kế hoạch, Sở TN&MT sẽ xây dựng các tài liệu truyền thông về tác hại của bếp than tổ ong đến sức khỏe cộng đồng và các giải pháp thay thế nhằm hỗ trợ các cơ quan, đơn vị, quận, huyện trên địa bàn TP. Hà Nội tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến cộng đồng dân cư để thay đổi thói quen và từ bỏ sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt và kinh doanh dịch vụ. Bên cạnh đó, Sở TN&MT sẽ xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kết nối và thiết lập mạng lưới các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phân phối các loại bếp, nhiên liệu thân thiện với môi trường, thay thế bếp than tổ ong để giới thiệu cho các quận, huyện, thị xã và cộng đồng dân cư. Ngoài ra, sẽ tăng cường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phân phối than tổ ong và bếp than tổ ong, xử lý vi phạm theo quy định■

DUY BẠCH



Kinh nghiệm sử dụng công cụ Calculator 2050 ở một số nước và đề xuất hướng ứng dụng cho ngành giao thông đường bộ Việt Nam

NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT - PHẠM THỊ HUẾ

Viện Khoa học và Công nghệ Môi trường

Trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, đến năm 2030, Việt Nam cam kết sẽ cắt giảm 8% lượng phát thải khí nhà kính (KNK) so với năm 2010 bằng nguồn lực trong nước. Mức cắt giảm có thể tăng lên 25% nếu nhận được hỗ trợ hiệu quả từ cộng đồng quốc tế. Để đạt được mục tiêu trên, một trong những biện pháp Việt Nam đang triển khai là nghiên cứu áp dụng công cụ đo lường khí thải (Calculator 2050) nhằm hỗ trợ chính sách về quản lý năng lượng và phát thải KNK. Calculator 2050 là một mô hình tính toán do Bộ Năng lượng và Biến đổi khí hậu Vương quốc Anh phát triển để hỗ trợ tính toán nhanh, đưa ra các giả định, lựa chọn chính sách liên quan đến cung - cầu năng lượng và phát thải KNK đến năm 2050 cho một số lĩnh vực năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải (GTVT).

Sau 4 năm công bố phiên bản gốc, Việt Nam đã tiếp cận và phát triển công cụ Calculator 2050 tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế trong nước, tuy nhiên, nghiên cứu chuyên sâu để ứng dụng cho một lĩnh vực cụ thể còn hạn chế, trong đó lĩnh vực GTVT là một ví dụ điển hình. Vì vậy, qua kinh nghiệm sử dụng công cụ Calculator 2050 ở một số nước có thể đề xuất hướng ứng dụng Calculator 2050 cho hoạt động vận tải đường bộ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÔNG CỤ CALCULATOR 2050 Ở MỘT SỐ NƯỚC

Wương quốc Anh

Đây là quốc gia khởi nguồn nghiên cứu và phát triển công cụ Calculator 2050. Phiên bản đầu tiên được quốc gia này công bố vào năm 2010, sau khi hoàn thành, Anh đã chuyển đã

chuyển giao cho gần 20 quốc gia trên thế giới phát triển công cụ Calculator 2050 của riêng quốc gia mình.

Công cụ Calculator 2050 là mô hình tính toán giúp xây dựng chiến lược thị trường năng lượng, với các kịch bản phát triển năng lượng và giảm phát thải KNK từ nay đến năm 2050. Các dữ liệu được thu thập, lựa chọn đáp ứng yêu cầu của mô hình trong phiên bản, từ đó, xác định các kịch bản có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra quyết sách hợp lý nhằm giảm phát thải, cải thiện chất lượng không khí, hạn chế nhập khẩu năng lượng, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững. Không chỉ vậy, khi phát triển công cụ Calculator 2050 đã tạo ra là một cấu trúc linh hoạt, có thể điều chỉnh, thay đổi để tính đến khác biệt về cấu trúc giữa nền kinh tế Anh và nền kinh tế của các quốc gia khác. Chính vì vậy, khi sử dụng, các quốc gia đều có thể tạo ra một phiên bản cho riêng mình và phù hợp với điều kiện của từng quốc gia đó. Với mỗi phiên bản, người dùng có thể khai thác theo các cách khác nhau cho mục tiêu giảm phát thải CO_{2eq}. Đến nay, một số quốc gia đã phát triển để sử dụng công cụ như Ôxtrâyli, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mêxicô, Braxin, Indônêxia, Trung

Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.

Khi xây dựng công cụ Calculator 2050, Vương quốc Anh đặt ra yêu cầu cần giảm 80% lượng khí thải vào năm 2050 từ mức năm 1990. Trước yêu cầu đó, năm 2015, công cụ Calculator 2050 được sử dụng để xây dựng kế hoạch sản xuất năng lượng sinh học với tỷ lệ đất nông nghiệp chiếm từ 7% - 61%. Năm 2016 công cụ này được sử dụng để xây dựng kế hoạch sản xuất điện trong nước với 9,6 GW điện sản xuất từ hạt nhân, 31 GW từ gió và 8,9 GW từ bể lưu trữ các bon vào năm 2030. Đồng thời, công cụ này cũng được khai thác để xem xét ảnh hưởng của mục tiêu giảm chất ô nhiễm vào phát thải ngành công nghiệp thép toàn cầu nhằm đáp ứng yêu cầu đặt ra.

Mêxicô

Mêxicô cam kết mạnh mẽ tuân thủ Hiệp định Pari về biến đổi khí hậu với mục tiêu nền kinh tế phải giảm thiểu lượng CO₂ vào năm 2050. Theo Bộ MT&TN Mêxicô, để thực hiện cam kết trên, toàn bộ các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong mọi lĩnh vực sẽ phải báo cáo hàng năm về mức phát thải các hợp chất gây hiệu ứng nhà kính và CO₂. Chính phủ Mêxicô cũng cam kết thúc đẩy chuyển đổi năng lượng sạch hướng tới



mục tiêu 35% sản lượng điện quốc gia vào năm 2024 được sản xuất từ các nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường. Ngoài ra, Mêxicô cũng triển khai chương trình thí điểm nhằm phát triển thị trường các bon, theo đó lĩnh vực tư nhân sẽ giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và duy trì cạnh tranh trong môi trường toàn cầu.

Để xây dựng kịch bản giảm phát thải KNK, Mêxicô đã phát triển công cụ Calculator 2050 với đặc thù riêng, để so sánh tác động của các chính sách ở cấp độ ngành. Ở đất nước này, mô hình được sử dụng để kết nối các nguồn năng lượng chính và khí thải nhà kính cung cấp cho tất cả các lĩnh vực. Các lĩnh vực được xem xét trong công cụ bao gồm các thành phố, giao thông đô thị, hộ gia đình, một số ngành công nghiệp, thương mại. Các loại năng lượng được xem xét trong mô hình như năng lượng hạt nhân, sinh khối, năng lượng tái tạo (quy mô nhỏ và lớn) và điện từ nhiên liệu hóa thạch, phụ phẩm nông nghiệp, quản lý chất thải, sản xuất nhiên liệu hóa thạch.

Có 3 loại KNK chính (CO_2 , CH_4 và N_2O) ảnh hưởng trực tiếp đến biến đổi khí hậu được mô tả trong nội dung của công cụ. Kết quả là bốn kịch bản năng lượng các bon thấp đã được thông qua với mức phát thải CO_2 ở dưới 320 $\text{MtCO}_{2\text{eq}}$ /năm vào năm 2050 (giảm 50% so với mức năm 2000).

Trung Quốc

Với sự hỗ trợ của Vương quốc Anh, Trung Quốc đã công bố phiên bản Calculator 2050 tự phát triển vào năm 2012 chỉ sau 2 năm so với Anh. Điều này không có gì ngạc nhiên vì Trung Quốc là nước tiêu thụ năng lượng và phát thải CO_2 lớn nhất. Việc ứng dụng công cụ Calculator 2050 đã được triển khai trong nhiều lĩnh vực sử dụng năng lượng, trong đó một số nhà nghiên cứu đã chú trọng ứng dụng công cụ trong lĩnh vực GTVT.

Từ năm 2015, Trung Quốc đã công bố công trình nghiên cứu sử dụng công cụ Calculator 2050 để dự báo nhu cầu năng lượng và phát thải CO_2 cho vận tải đường bộ giai đoạn 2010 - 2050. Các loại phương tiện đường bộ được đưa vào phân tích đa dạng gồm xe tải hạng nhẹ, hạng trung, xe tải nhỏ, xe buýt hạng nhẹ, xe buýt hạng nặng, ô tô và xe máy. Số liệu tính toán cho thấy, mức giảm phát thải CO_2 từ 2,08 xuống 1,24 GtCO_2 /năm vào năm 2050. Ngoài ra, trong một nghiên

cứu khác về phát thải được thực hiện trong năm 2016, Trung Quốc sử dụng công cụ Calculator 2050 để phân tích năng lượng và phát thải cho ngành GTVT. Nghiên cứu cũng chỉ ra khoảng 90% tổng năng lượng sử dụng đối với ngành giao thông do dầu nhập khẩu; ngành giao thông tiêu thụ 25% tổng đầu vào năng lượng sơ cấp tại Trung Quốc và 16% CO_2 phát thải từ nước này là do dầu mỏ, trong đó nguồn chính là GTVT. Kết quả sử dụng công cụ Calculator 2050 là cơ sở và căn cứ để xây dựng Chiến lược, kế hoạch sử dụng năng lượng, giảm phát thải đối với ngành giao thông nói riêng, ngành năng lượng nói chung tại Trung Quốc.

ĐỀ XUẤT HƯỚNG ỨNG DỤNG CALCULATOR 2050 CHO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ CỦA VIỆT NAM

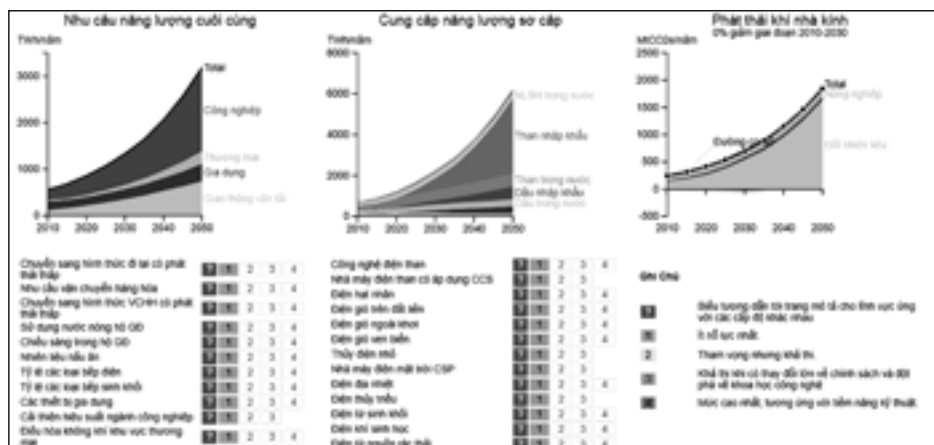
Trong những năm gần đây, hoạt động GTVT đã có những đóng góp quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tuy nhiên cũng là ngành chủ yếu phát thải KNK. Theo thống kê của Viện Chiến lược và Phát triển GTVT (Bộ GTVT), trong giai đoạn 2011 - 2016, các hoạt động GTVT ở Việt Nam tiêu thụ một lượng lớn

năng lượng, chiếm 30% tổng nhu cầu năng lượng quốc gia, 60% tổng nhiên liệu tiêu thụ và tăng 10% mỗi năm. Trong đó, vận tải đường bộ tiêu thụ năng lượng lớn nhất, chiếm khoảng 68% tổng nhiên liệu của ngành; 90% nhiên liệu cho GTVT là xăng và dầu diesel (chỉ 0,3% nhiên liệu sạch). Với việc tiêu thụ số lượng lớn nhiên liệu, các hoạt động GTVT đã phát thải lượng lớn KNK, làm gia tăng biến đổi khí hậu. Hiện nay, trung bình mỗi năm hoạt động GTVT phát thải khoảng 30 triệu tấn CO_2 . Trong đó phát thải giao thông đường bộ chiếm 86%, đường sắt, đường thủy và đường hàng không chiếm 14%.

Cũng như một số quốc gia trên thế giới, Cục kỹ thuật An toàn và môi trường Công nghiệp - Bộ Công Thương đã nghiên cứu thử nghiệm công cụ Calculator 2050 phiên bản của Việt Nam (gọi tắt là Calculator 2050 Việt Nam) từ năm 2014 dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của Vương quốc Anh thông qua Đại sứ quán Anh tại Việt Nam. Công cụ này cũng gồm 2 phiên bản Excel và Webtool để dự báo năng lượng và phát thải KNK cho một số ngành như năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp và GTVT. Phiên bản Excel được sử dụng để xây



▲ Phiên bản Excel



▲ Phiên bản Webtool (trực tuyến) cho Calculator 2050 của Việt Nam

dựng 4 kịch bản phát triển vận tải hành khách và hàng hóa đường bộ nội địa giai đoạn 2015 - 2050 và chọn năm 2010 là năm cơ sở. Việc thiết lập kịch bản và lựa chọn các thông số đầu vào theo 4 cấp độ: Cấp độ 1 (không có nỗ lực), cấp độ 2 (quyết tâm thực hiện và đạt được các mục tiêu đề ra trong chiến lược, quy hoạch), cấp độ 3 (một quyết tâm hơn nữa nhưng chưa phải cuối cùng) và cấp độ 4 (mức độ tối đa nhất có thể, mọi rào cản về cơ bản được gỡ bỏ). Các thông số đầu vào được căn cứ để đưa vào bao gồm: Nhu cầu vận tải: Được đưa vào theo số lượt hành khách/km theo đầu người/năm và số lượng hàng hóa/km theo đầu người/năm cho mỗi giai đoạn 5 năm; Tỷ lệ phần trăm (%) phương tiện vận tải: Được ước tính theo lượt hành khách/km và lượng hàng hóa/km; Số liệu được lựa chọn theo mục tiêu cho mỗi trong bốn kịch bản và lấy số liệu năm 2010 là số liệu cơ sở; Số lượng vận tải của một phương tiện được thiết lập theo kịch bản ứng với 4 cấp độ (1,2,3,4); Định mức tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện được thiết lập theo năm cho mỗi loại phương tiện và sẽ giảm thêm cho mỗi chu kỳ 5 năm do hiệu quả năng lượng ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, mức tiêu thụ nhiên liệu ở 4 kịch bản giả định được giữ nguyên để tập trung phân tích các yếu tố khác...

Đồng thời, phiên bản Excel cũng tính toán các thông số khác như tuổi thọ của phương tiện, số km di chuyển của các phương tiện theo năm, tỷ lệ (%) công nghệ sử dụng và hệ số phát thải cũng được đưa vào công cụ để tạo ra các kết quả gồm nhu cầu tiêu thụ năng lượng, các khí thải (CO_2 , CH_4 , N_2O , SO_2 và NO_x) và số lượng các phương tiện như xe đạp, xe máy, ô tô con, xe khách, xe buýt, xe tải

hạng nhẹ và xe tải hạng nặng dự báo theo mô hình. Tiếp theo, thực hiện chuyển đổi sang phiên bản Webtool sau đó sẽ được thử nghiệm nhằm thể hiện tính trực quan của công cụ. Trên cơ sở tính toán, phân tích các số liệu đầu vào cho việc xây dựng quy hoạch phát triển giao thông đường bộ phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn của Việt Nam. Phiên bản cũng đưa ra dự báo về nhu cầu tiêu thụ năng lượng và phát thải của vận tải đường bộ của Việt Nam ngày càng lớn, đến năm 2035, tổng nhu cầu năng lượng sẽ tăng gấp gần 2,5 lần so với năm 2015. Mức tiêu thụ năng lượng trong GTVT (chiếm tỷ trọng 27,5%) được dự báo sẽ gia tăng nhanh nhất (5,7%/năm), lĩnh vực công nghiệp (chiếm tỷ trọng 45,3%) có tốc độ tăng 5,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2035. Để đạt được mục tiêu giảm phát thải cho hoạt động giao thông đường bộ, phiên bản cũng đề ra một số giải pháp, cụ thể:

Thứ nhất, cần quy hoạch mạng lưới đường ở các khu vực trọng điểm, nhất là các thành phố lớn để tạo điều kiện thuận lợi cho người tham gia giao thông. Đồng thời,

chú trọng lồng ghép công tác giảm nhẹ phát thải KNK vào các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, phát triển GTVT; xây dựng các cơ chế, chính sách, khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng.

Thứ hai, thực hiện chương trình kiểm tra phát thải các phương tiện giao thông với việc tăng cường các trạm và tuần tra, kiểm soát trên đường để bảo đảm xe máy trong quá trình sử dụng luôn được bảo dưỡng, sửa chữa và kiểm tra đúng thời hạn về tiêu chuẩn khí thải khi tham gia giao thông đường bộ.

Thứ ba, tăng tỷ lệ người dân sử dụng xe đạp, các loại ô tô dùng nhiên liệu sạch như xe bus chạy điện hoặc khí tự nhiên nén (CNG), ô tô con và xe khách sử dụng xăng E5, E10 hoặc diesel B5, B10, xe chạy bằng điện... Để giải pháp này có hiệu quả cao cần thực hiện tốt các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ tài chính như giảm thuế và giảm chi phí đầu vào. Đồng thời, giảm tỷ lệ sử dụng xe máy dùng nhiên liệu truyền thống, đồng thời tăng số người sử dụng trên một phương tiện. Điều này thực hiện được sẽ giảm ách tắc cho giao thông đường bộ của Việt Nam, đặc biệt tại các đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ giao thông thông minh, công nghệ vận tải xanh để giảm phát thải KNK trong lưu thông và vận chuyển hàng hóa. Tổ chức thí điểm và triển khai nhân rộng ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tiêu hao năng lượng (pin năng lượng mặt trời, đèn led...) vào các hạng mục chiếu sáng, báo hiệu giao thông■



Các khu dự trữ sinh quyển cần có những động thái mạnh mẽ trong việc chống rác thải nhựa

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam có 9 khu dự trữ sinh quyển (KDTSQ) thế giới được UNESCO chính thức công nhận, trong đó có nhiều nơi thu hút đông đảo du khách tới tham quan như Cát Bà, Đồng Nai, rừng ngập mặn Cần Giờ... Tuy nhiên, do lượng khách du lịch tăng cao, một số KDTSQ đang phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa (RTN). Vì vậy, với vai trò, sứ mệnh của mình, các KDTSQ thế giới cần là hình mẫu về tiết giảm, hướng tới nói không với RTN. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với bà Trần Lan Hương - Điều phối bộ phận khoa học Văn phòng UNESCO tại Hà Nội về vấn đề này.



▲ Bà Trần Lan Hương - Điều phối bộ phận khoa học Văn phòng UNESCO tại Hà Nội

★Hiện nay, hầu hết các KDTSQ đều phát triển mạnh hoạt động du lịch, đó cũng là một phần nguyên nhân dẫn đến áp lực từ RTN. Vậy để cân bằng giữa khai thác và bảo tồn một cách hài hòa, các KDTSQ cần phải làm gì, thưa bà?

Bà Trần Lan Hương: Các KDTSQ đều sở hữu cảnh quan, tài nguyên thiên nhiên đặc sắc, đi kèm đó là tính đa dạng sinh học cao, nên việc phát triển du lịch là điều tất yếu, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội ở địa phương. Hiện nay, ranh giới, địa hình trong hệ thống các KDTSQ ở Việt Nam rất đa dạng, bao gồm núi, rừng, đồng bằng, ven biển, đảo... Vì vậy, việc ô nhiễm RTN nói riêng và ô nhiễm môi trường nói chung ở các KDTSQ rất dễ tác động xấu đến nguồn nước - yếu tố tác động rất lớn đến đời sống cộng đồng. Bên cạnh đó, tổn hại môi trường ở các khu sinh quyển đe dọa trực tiếp, làm tổn thương hệ sinh thái với nhiều hệ động, thực vật quý hiếm, khiến môi trường mất cân bằng nghiêm trọng. Điều này tất yếu dẫn đến chất lượng môi trường sống của các đô thị, nông thôn lân cận các khu sinh quyển sẽ bị suy giảm.

Trước những tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, UNESCO luôn khuyến cáo chính quyền ở các KDTSQ cần chủ động ưu tiên phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch có trách nhiệm. Không chỉ ở các KDTSQ, chúng tôi còn hướng dẫn, khuyến cáo các di sản thiên nhiên thế giới nên hạn chế số lượng khách du lịch ở một ngưỡng nhất định. Hiện nay, ngoài Cù Lao Chàm đã khống chế không quá 3.000 khách/ngày ra đảo, thì Sơn Đoòng (Quảng Bình), vịnh Hạ Long (Quảng Ninh) hay Tràng

An (Ninh Bình) cũng đã chứng minh hoạt động hiệu quả nhờ việc cân bằng lượng khách so với khả năng phục vụ của các điểm đến.

Mặt khác, về phía các KDTSQ, cần đi tiên phong trong việc chống RTN và đưa ra những sáng kiến giảm thiểu RTN trong cuộc sống cộng đồng, đồng thời là mô hình phát triển bền vững, điển hình ở các địa phương. Trong các KDTSQ, ngoài vùng lõi được bảo vệ nghiêm ngặt, còn có vùng đệm và vùng chuyển tiếp diễn ra các hoạt động kinh tế - xã hội sôi động. Đây là những khu vực lý tưởng để thúc đẩy các sáng kiến giảm thiểu RTN, từ đó cải thiện sinh kế, môi trường cho cư dân bản địa, giúp cho cả hệ sinh thái trong KDTSQ có chất lượng sống bền vững. Thực tế hiện nay, không chỉ Cù Lao Chàm - Hội An, các khu sinh quyển khác đều đang có những động thái mạnh mẽ để "tuyên chiến" với RTN. Nhiều sáng kiến, giải pháp xanh để tiết giảm, cũng như khuyến khích cộng đồng tham gia được lồng ghép sinh động như "đổi chai nhựa lấy quà", "biến rác thành tiền"...

★Thưa bà, việc tiết giảm RTN ở các nơi vẫn chủ yếu đến từ việc tuyên truyền và phụ thuộc không nhỏ vào ý thức của cộng đồng, phải chăng chúng ta đang thiếu một khung pháp lý và tính rắn đe đủ mạnh?

Bà Trần Lan Hương: Đây rõ ràng là hạn chế khiến việc giảm thiểu RTN chưa thể đạt được kết quả như kỳ vọng. Một bộ phận cộng đồng vẫn chưa xây dựng được ý thức tự giác về BVMT, nhất là khi vấn đề giảm thiểu RTN liên quan đến hành vi sinh hoạt hàng ngày. Ngoài việc tuyên truyền, thúc đẩy nhận thức từ người dân, cần thiết phải có sự định hướng và cam kết cụ thể từ phía chính quyền các cấp. Thời gian qua, UNESCO cùng Ủy ban quốc gia Chương trình con người và sinh quyển Việt Nam đã tổ chức nhiều hội thảo về vấn đề này, đây cũng là một cách để thúc đẩy các nhà quản lý xây dựng kế hoạch hành động, là nền tảng cơ bản để xử lý vấn đề căn cơ, đồng bộ. Về lâu dài, cần hình thành một khung pháp lý bài bản để kiểm soát RTN, nhất là tại các KDTSQ và có chế tài quy định



cụ thể đối với hành vi trái với quy định hạn chế RTN, gây ô nhiễm môi trường tại KDTSQ. Đơn cử như hiện nay tại Hồ Gươm (Hà Nội) đã tổ chức ghi hình, treo biển xử phạt người xả rác tại phố đi bộ, việc này bước đầu đem lại kết quả tích cực, người dân cũng như du khách chấp hành tốt hơn.

★Xin bà cho biết, từ mô hình thành công ở Cù Lao Chàm, UNESCO cũng như Ủy ban quốc gia Chương trình con người và sinh quyển Việt Nam kỳ vọng gì vào việc xây dựng chương trình hành động trong thời gian tới của các khu sinh quyển?

Bà Trần Lan Hương: Cù Lao Chàm là địa phương đầu tiên của Việt Nam đã nói không với túi ni lông. Tại thời điểm đó, hầu hết các địa phương khác vẫn chưa nhận thức và có động thái về vấn đề này. Không dừng lại với những thành công bước đầu, Cù Lao Chàm còn cố gắng hướng đến mục tiêu cao hơn trong bối cảnh mới chính là giảm thiểu, tiến tới xóa bỏ RTN. Sự thành công ở Cù Lao Chàm đến từ chính nhận thức và sự hợp tác của cộng đồng. Có thể nói, xây dựng được nhận thức đúng đắn từ cộng đồng là yếu tố cốt lõi để đạt được mục tiêu. Bắt nguồn từ một mô hình có phạm vi nhỏ, giờ đây đã lan tỏa ra ngoài phạm vi của địa phương. Cũng cần nhắc đến sự ủng hộ và vai



▲ Du khách dùng giỏ nhựa đi chợ thay vì dùng túi ni lông ở Cù Lao Chàm

trò tích cực của chính quyền địa phương, khi chỉ đạo triển khai mạnh mẽ cả một phong trào “nói không với túi ni lông”.

Chúng tôi hy vọng từ mô hình thành công ở Cù Lao Chàm sẽ sớm có những cam kết cụ thể từ Ban Quản lý các khu sinh quyển, bên cạnh đó là xác định kế hoạch hành động, xây dựng sáng kiến liên quan đến xử lý RTN để triển khai với các mốc thời gian cụ thể.

Ở đây, ngoài vai trò của Ban Quản lý còn phải đề cập đến sự tham gia của chính quyền, người dân, doanh nghiệp địa phương, bởi chỉ khi có được sự tương tác, kết nối hiệu quả giữa các bên liên quan thì mới có thể trông đợi vào kết quả tích cực từ các chương trình hành động■

★Xin cảm ơn bà về cuộc trao đổi!

NAM VIỆT
(Thực hiện)

Đánh giá sức chịu tải môi trường của Vườn quốc gia Cúc Phương và Điểm du lịch Bản Lác

Đó chính là nội dung của Hội thảo do Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch vừa tổ chức tại Hà Nội, nội dung này thuộc nhiệm vụ môi trường của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giai đoạn 2019 - 2020.

Trong những năm qua, hoạt động du lịch đã đem lại nhiều kết quả to lớn, đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, hoạt động du lịch đã gây ra những hệ lụy nhất định đến môi trường. Chính vì vậy, để hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của ngành du lịch, việc quản lý lượng khách du lịch đến khu, điểm du lịch, di tích đúng với sức chịu tải của môi trường du lịch có ý nghĩa quan trọng. Đây là căn cứ để quản lý và kiểm soát nhằm ngăn chặn những tác động tiêu cực đến môi trường do hoạt động du lịch gây ra.

Trên cơ sở đó, năm 2019, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã giao cho Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch thực hiện nhiệm vụ “Đánh giá sức chịu tải môi trường tại một số khu, điểm du lịch, di tích quốc gia của Việt Nam”. Trong đó, Vườn quốc gia (VQG) Cúc Phương (Ninh Bình) và Điểm du lịch Bản Lác (Mai Châu, Hòa Bình) được lựa chọn để đại diện cho các khu, điểm du lịch, với yêu cầu, mục đích bảo vệ các hệ sinh thái và đa dạng sinh học tại các VQG, khu bảo tồn thiên nhiên.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã tập trung trao đổi, thảo luận nhằm hoàn thiện Báo cáo “Đánh giá sức chịu tải môi trường và giải pháp BVMT tại VQG Cúc Phương và Điểm du lịch Bản Lác”. Đa số các đại biểu cho rằng, đây là nhiệm vụ rất cần thiết, tính khoa học của nhiệm vụ hợp lý, tuy nhiên, cần đi sâu vào phần giải pháp, đặc biệt là các giải pháp quản lý khoa học để giảm tải tác động đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, BVMT tại khu, điểm du lịch, di tích quốc gia...■

ĐỨC ANH



Thúc đẩy liên kết vùng trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

TS. NGUYỄN SONG TÙNG

Viện Địa lí nhân văn - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu (BĐKH) đã gây ra nhiều tác động tiêu cực đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng, miền của nước ta, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Quy mô, phạm vi ảnh hưởng của BĐKH vượt quá khả năng ứng phó độc lập của từng địa phương, vì vậy, cần đẩy mạnh việc thực hiện liên kết vùng trong quản lý tài nguyên và BVMT, ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL.

TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH ĐẾN VÙNG ĐBSCL

Theo Báo cáo chỉ số rủi ro khí hậu dài hạn năm 2019 của Germanwatch được công bố tại Hội nghị thượng đỉnh thường niên về BĐKH diễn ra ở Katowice (Ba Lan) tháng 12/2018, trong 20 năm qua, Việt Nam được xếp vào nhóm 10 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. BĐKH đang tác động xấu đến tất cả các ngành, lĩnh vực và vùng, miền ở Việt Nam, điển hình là lĩnh vực nông nghiệp và các vùng đồng bằng, ven biển. Trong đó, vùng ĐBSCL được dự báo sẽ chịu những rủi ro cao nhất do thiên tai và BĐKH. Theo Kịch bản BĐKH và nước biển dâng 2015, nếu nước biển dâng cao 1 m thì ĐBSCL là khu vực có nguy cơ ngập cao nhất (39,4% diện tích), trong đó, tỉnh Hậu Giang có diện tích ngập lớn nhất (80,62%). Điều này sẽ tác động lớn đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân. Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn, xâm thực bờ biển tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên và ĐBSCL được đánh giá là nghiêm trọng nhất, chưa từng có trong lịch sử, gây thiệt hại lớn về tài sản của người dân và ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, việc tăng cường các hoạt động khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn, nhất là hoạt động khai thác thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông đã ảnh hưởng đến dòng chảy, làm trầm trọng thêm nguy cơ cạn kiệt nguồn nước, gây ra tình trạng lũ về ít và muộn ở ĐBSCL. Cùng với đó là cấu tạo địa chất sụt lún khoảng 2 cm/năm do tự nhiên và do hoạt động khai thác nước ngầm quá mức. Báo cáo của Bộ NN&PTNT năm 2017 cũng cho thấy, khu vực ĐBSCL hiện có 562



▲ Hội thảo “Tăng cường liên kết vùng ở ĐBSCL” do Bộ KH&ĐT phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) và Đại sứ quán Ôttrâylia tổ chức tại Cần Thơ

điểm sạt lở với tổng chiều dài trên 786 km. Sạt lở bờ sông chủ yếu diễn ra dọc theo các sông: Tiền, Hậu, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây và các nhánh chính của hệ thống kênh, rạch. Sạt lở diễn biến ngày càng phức tạp, gia tăng cả về phạm vi và mức độ nghiêm trọng. Thiên tai xảy ra ngày càng khốc liệt, dị thường, trái quy luật và gia tăng ở cả mức độ, cường độ. Đối với vùng ĐBSCL, thiệt hại do thiên tai và BĐKH ngày càng ở mức nghiêm trọng, nặng nhất là năm 2017 - 2018 với 7.990 tỷ đồng. Tính chung trong giai đoạn 2010 - 2018, tổng thiệt hại do thiên tai và BĐKH ở ĐBSCL là khoảng 20.945 tỷ đồng.

CÁC VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH VỀ LIÊN KẾT VÙNG TRONG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH Ở ĐBSCL

Hiện nay, ĐBSCL đã bước đầu đưa các vấn đề về vùng và liên kết vùng trong ứng phó

với BĐKH vào các quy hoạch, chương trình, cụ thể như: Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 2/4/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện BĐKH. Trong đó nhấn mạnh, quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSCL trên cơ sở đổi mới tư duy, cách tiếp cận thị trường nhằm khai thác, phát huy lợi thế của vùng và địa phương để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đồng thời, tạo sự liên kết sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn. Ứng dụng nhanh thành tựu khoa học, công nghệ trong sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong bối cảnh ứng phó với tác động của BĐKH. Bên cạnh đó, để cụ thể hóa cơ chế pháp lý cho liên kết vùng ở ĐBSCL, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết



định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về việc ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó chú trọng đến nội dung xây dựng, nâng cấp hệ thống đê biển, đê bao, cống, đập, vành đai rừng ngập mặn và các dự án BVMT, ứng phó với BĐKH...

Ngoài ra, để phát triển bền vững vùng ĐBSCL trong bối cảnh BĐKH và ứng phó với các thách thức từ sự phát triển nội tại của vùng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH. Nghị quyết nêu rõ, cần tiếp cận tổng hợp, theo hướng tích hợp tổng thể kinh tế - xã hội toàn vùng; tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng; mọi hoạt động đầu tư phải được điều phối thống nhất, đảm bảo tính liên vùng, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm. Triển khai Nghị quyết, một số địa phương trong vùng ĐBSCL đã tích cực xây dựng các Đề án liên kết phát triển bền vững dựa trên các tiểu vùng sinh thái - xã hội, điển hình là: Đề án Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng duyên hải phía Đông ĐBSCL (gồm 4 tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh). Nội dung của Đề án bao gồm: Liên kết về bảo vệ, quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên cát, tài nguyên nước (nước ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp); xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về phát triển bền vững tiểu vùng; xây dựng các chương trình, dự án chung của tiểu vùng liên quan đến ứng phó BĐKH, phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, bảo vệ nguồn nước...; Đề án Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên (gồm 4 tỉnh: Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang) đề xuất các tuyến lĩnh vực mà các địa phương có thể liên kết về quy hoạch, kế hoạch (bố trí không gian phát triển); xúc tiến thương mại nông nghiệp, thủy sản; phát triển du lịch; quản lý nguồn nước, BVMT, đáp ứng đa mục tiêu và thích ứng với BĐKH; hệ thống thông tin vùng; xây dựng thể chế chính sách cho tiểu vùng...

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY LIÊN KẾT VÙNG TRONG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH Ở ĐBSCL

Thời gian qua, mặc dù đã có nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển vùng ĐBSCL, tuy nhiên, việc triển khai vào thực tế còn nhiều bất cập, ảnh hưởng đến

việc hoạch định chính sách cũng như quy hoạch phát triển vùng, cụ thể: Khái niệm và cách phân vùng kinh tế chưa thống nhất, chủ yếu phục vụ yêu cầu chỉ đạo, định hướng chính sách và có ý nghĩa thống kê; việc phân vùng còn trùng lặp về địa bàn hành chính như trường hợp của 2 tỉnh Long An và Tiền Giang, vừa nằm trong vùng ĐBSCL, vừa nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó, việc tổ chức quản trị vùng và cơ chế phối hợp còn nhiều hạn chế, không gian kinh tế vùng bị chia cắt, xuất hiện một số “xung đột lợi ích” trong ưu tiên phát triển giữa các địa phương, khai thác sử dụng tài nguyên nước; các sản phẩm chủ lực vùng mà các tỉnh có lợi thế chưa được “liên kết” tốt... Trước những thách thức trên, cần thực hiện một số giải pháp về liên kết vùng, cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế điều phối vùng ĐBSCL nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích phát triển giữa các bên liên quan, giữa các ưu tiên trước mắt với mục tiêu lâu dài; giảm thiểu xung đột lợi ích giữa các địa phương, tiểu vùng trong khu vực, giữa các lĩnh vực kinh tế; đẩy mạnh vai trò liên kết vùng trong việc hoạch định cơ chế, chính sách phát triển kinh tế, đầu tư cơ sở hạ tầng, kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương trong việc lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thể mạnh của từng nơi và có sự liên kết vùng nông nghiệp, du lịch, phát triển nguồn nhân lực, thu hút đầu tư.

Thứ hai, tăng cường thực hiện các chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản tại ĐBSCL (các hiện tượng xói lở, xâm nhập mặn, điều tra, tìm kiếm nguồn nước dưới đất...); đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Trung tâm Tích hợp dữ liệu vùng ĐBSCL; xây dựng hệ thống thông tin, quản lý cơ sở dữ liệu về khí tượng thủy văn và BĐKH, tạo sự liên kết, phối hợp, điều phối trong hoạt động chung của vùng ĐBSCL.

Thứ ba, đẩy mạnh thu hút, huy động nguồn lực đầu tư cho phát triển bền vững ĐBSCL, tìm kiếm cơ hội khai thác dòng vốn nước ngoài; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ thẩm định, phê duyệt và giao vốn đầu tư công cho những công trình, dự án trọng điểm, có quy mô vùng, liên vùng, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững toàn vùng; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước triển khai thực hiện các dự án.

Thứ tư, chú trọng xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm trong vùng, đổi mới hoạt động quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, tích cực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã thành viên đầu tư vào những dự án sản xuất hiện đại, có hàm lượng khoa học công nghệ cao, quy mô lớn, ứng phó với thách thức từ thiên tai và BĐKH; xây dựng Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng các xu hướng dịch chuyển sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường■



GS.TS Đặng Thị Kim Chi - Nhà khoa học miệt mài nghiên cứu bảo vệ môi trường làng nghề

Công trình nghiên cứu khoa học “Môi trường các làng nghề Việt Nam” do GS.TS Đặng Thị Kim Chi chủ trì triển khai thực hiện trong suốt 16 năm (1999 - 2014) đã xuất sắc nhận giải Nhất lĩnh vực môi trường của Giải thưởng Nhân tài Đất Việt 2019. Công trình là kết quả của 14 đề tài khoa học công nghệ cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh mà GS.TS Đặng Thị Kim Chi làm chủ nhiệm đề tài. Đây là những giá trị to lớn có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn, góp phần giải quyết bài toán về ô nhiễm môi trường ở các làng nghề Việt Nam.

Là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho việc xây dựng và phát triển ngành khoa học và công nghệ môi trường ở Việt Nam, GS.TS Đặng Thị Kim Chi còn nhà khoa học đi tiên phong trong nghiên cứu và đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề môi trường tại các làng nghề của Việt Nam. Từ những chuyến khảo sát thực tế, GS.TS Đặng Thị Kim Chi nhận thấy, làng nghề là một trong những nét đặc thù của nông thôn Việt Nam, tuy nhiên với đặc điểm quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ sản xuất thủ công lạc hậu, vốn đầu tư thấp khó có điều kiện phát triển hay đổi mới sản phẩm... nên dẫn đến chất lượng môi trường tại các làng nghề ngày càng kém và tác động xấu tới sức khỏe cộng đồng và hệ sinh thái... Điều GS.TS Đặng Thị Kim Chi luôn băn khoăn, trăn trở đó chính là việc các cơ sở sản xuất làng nghề thường nằm ngay trong khu dân cư, gây tác động trực tiếp đến đời sống của những người dân nơi đây. Nhận thức được trách nhiệm của mình về một vấn đề môi trường đang rất nóng, nhưng chưa nhận được sự quan tâm đúng mức, GS.TS Đặng Thị Kim Chi đã quyết định đi sâu nghiên cứu vào lĩnh vực môi trường các làng nghề Việt Nam để tìm ra các giải pháp tổng hợp về quản lý và kỹ thuật nhằm phòng ngừa ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường làng nghề, góp phần phát triển làng nghề bền vững.

Trong gần 40 năm làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, GS.TS Đặng Thị Kim Chi cùng các cộng sự đã đề xuất và được chấp thuận tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh để điều tra khảo sát hoạt động tại nhiều làng nghề ở Việt Nam. Qua đó đã có nhiều biện pháp tích cực thúc đẩy và



▲ GS.TS Đặng Thị Kim Chi nhận giải Nhất lĩnh vực môi trường của Giải thưởng Nhân tài Đất Việt năm 2019

khuyến khích các hoạt động cải thiện chất lượng môi trường các làng nghề, nhiều dự án, đề tài nhiệm vụ nghiên cứu khoa học đã được triển khai nhằm tìm ra các biện pháp có hiệu quả, góp phần giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề. Nghiên cứu chính là cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm đề xuất các chính sách và giải pháp cải thiện môi trường các làng nghề Việt Nam.

Từ kết quả của các đề tài nghiên cứu, vấn đề môi trường làng nghề đã được quan tâm hơn trước rất nhiều. Đặc biệt, các đề tài nghiên cứu đã đưa ra mô hình cải thiện môi trường

có thể áp dụng cho 7 loại hình làng nghề phổ biến ở Việt Nam là làng nghề tái chế giấy, chế biến đồ gỗ, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ và chế biến nông sản thực phẩm, dệt nhuộm, tái chế nhựa, tái chế kim loại từ các phế liệu. Những mô hình này đã được phổ biến cho bà con ở một số làng nghề, giúp giảm tiêu thụ nguyên, nhiên liệu và xử lý chất thải ô nhiễm, góp phần BVMT và sức khỏe cộng đồng. Sau nhiều năm miệt mài nghiên cứu, công trình nghiên cứu khoa học “Môi trường các làng nghề Việt Nam” do GS.TS Đặng Thị Kim Chi triển khai thực hiện



đã xuất sắc nhận giải Nhất lĩnh vực môi trường của Giải thưởng Nhân tài Đất Việt 2019. Đây là giải thưởng cao quý ghi nhận những nỗ lực và cống hiến của GS.TS Đặng Thị Kim Chi và cộng sự đối với sự nghiệp khoa học nước nhà, cũng như sự phát triển bền vững của đất nước.

Công trình nghiên cứu khoa học “Môi trường các làng nghề Việt Nam” với những giá trị lý luận và thực tiễn

Trong những năm qua, các kết quả nghiên cứu tại làng nghề của GS. TS Đặng Thị Kim Chi đã góp phần bảo vệ sức khỏe và tạo công ăn việc làm cho người dân. Bộ công trình “Môi trường các làng nghề Việt Nam” đã được phổ biến và đón nhận ở nhiều địa phương có làng nghề, giúp định hướng và triển khai các giải pháp tổng hợp trong quản lý môi trường, góp phần phát triển bền vững cho các làng nghề. Bộ công trình nghiên cứu khoa học “Môi trường các làng nghề Việt Nam” bao gồm:

Bộ 3 sách chuyên khảo “Làng nghề Việt Nam và Môi trường”, tập 1, 2, 3, tập trung điều tra khảo sát sơ bộ hiện trạng kinh tế - xã hội các làng nghề Việt Nam, mức độ ô nhiễm, các tác động tới môi trường; nhận dạng các tồn tại, ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế và BVMT làng nghề Việt Nam, dự báo xu hướng phát triển, mức độ ô nhiễm tại các làng nghề; đưa ra giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, định hướng một số dự án BVMT tại địa phương; xây dựng mô hình quản lý môi trường, áp dụng sản xuất sạch hơn, cũng như triển khai các mô hình xử lý chất thải tại một số làng nghề điển hình.

Bộ 7 tài liệu hướng dẫn cải thiện môi trường các làng nghề, hướng dẫn áp dụng các giải pháp cải thiện môi trường cho 7 loại hình làng nghề khác nhau về quá trình sản xuất và sản phẩm đặc trưng (làng nghề chế biến nông sản thực phẩm; thủ công mỹ nghệ; dệt nhuộm; sản xuất vật liệu xây dựng; tái chế giấy; tái chế nhựa; tái chế kim loại). Mỗi tài liệu hướng dẫn đều có giới thiệu chung về quy trình sản xuất; các giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đặc thù như: Giải pháp sản xuất sạch hơn; công nghệ xử lý chất thải phù hợp với điều kiện sản xuất làng nghề; các giải pháp quản lý nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; hướng dẫn quan trắc môi trường làng nghề.

Bộ 7 mô hình công trình xử lý chất thải cho cơ sở sản xuất tại một số loại hình làng nghề. Các mô hình áp dụng công nghệ xử lý chất thải ô nhiễm phát sinh phù hợp với đặc điểm của ngành sản xuất, đạt tiêu chuẩn và quy chuẩn môi trường



▲ GS.TS. Đặng Thị Kim Chi là một trong những chuyên gia đầu tiên về lĩnh vực BVMT ở Việt Nam

hiện hành, đơn giản, dễ vận hành, dễ chuyển giao, vốn đầu tư và chi phí vận hành thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất của làng nghề, ưu tiên những công nghệ có khả năng tận thu, tái sử dụng chất thải.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đều được triển khai theo phương pháp nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn từ điều tra đánh giá hiện trạng sản xuất và môi trường, đánh giá tác động của sản xuất mang đặc thù của làng nghề tới môi trường, định hướng phát triển và đề xuất tổng hợp các giải pháp quản lý môi trường, phòng ngừa giảm thiểu chất thải gây ô nhiễm môi trường, nên các giải pháp đều có tính khoa học, thực tiễn và khả thi trong điều kiện Việt Nam. Nghiên cứu đã xác định vấn đề gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề phụ thuộc rất nhiều vào loại hình sản xuất và sản phẩm của làng nghề nên đã phân loại làng nghề theo loại hình sản xuất và sản phẩm (cụ thể là 7 loại hình làng nghề). Vì vậy, các giải pháp BVMT tại các làng nghề được cụ thể, dễ áp dụng với từng loại hình sản xuất và sản phẩm của làng nghề.

Các công trình nghiên cứu về môi trường làng nghề

trong những năm qua của GS.TS Đặng Thị Kim Chi và các cộng sự có thể được coi là đã mở ra hướng nghiên cứu mới về môi trường tại các làng nghề vốn trước đây chưa được quan tâm đúng mức, mang lại những kết quả rất đáng khích lệ cho hoạt động BVMT hiện nay ở Việt Nam. Theo GS.TS Đặng Thị Kim Chi, môi trường của làng nghề chỉ có thể được giải quyết hiệu quả do chính người dân sống tại làng nghề quyết định và tự giác thực hiện, với sự hỗ trợ tích cực của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Mặt khác, “giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tại các làng nghề Việt Nam đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ từ chính sách, pháp luật, giáo dục tuyên truyền, kết hợp với các giải pháp quản lý tổng hợp và giải pháp kỹ thuật phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương... Vì vậy, các giải pháp từ công trình nghiên cứu khoa học đã thực hiện và triển khai vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện và phổ biến rộng rãi” GS.TS Đặng Thị Kim Chi chia sẻ■

NGUYỄN HẰNG



Tăng cường công tác quản lý, vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Đồng Nai là một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước về xây dựng và phát triển khu công nghiệp (KCN). Sự phát triển của các KCN đã mang lại hiệu quả kinh tế cho địa phương, tuy nhiên, các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cũng rất cao. Trong bối cảnh đó, Đồng Nai đã tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng như hệ thống xử lý nước thải tập trung (XLNTTT), hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các KCN trên địa bàn.

HIỆN TRẠNG XÂY DỰNG, VẬN HÀNH NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG TẠI CÁC KCN

Theo Báo cáo của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về tình hình xây dựng, vận hành Nhà máy XLNTTT tại các KCN trên địa bàn tỉnh, Đồng Nai hiện có 32 KCN được thành lập, trong đó có 31 KCN có dự án đi vào hoạt động (trừ KCN Công nghệ cao Long Thành). Các KCN thu hút 1.688 dự án, gồm 1.232 dự án đầu tư nước ngoài và 456 dự án đầu tư trong nước, tất cả các dự án đã đi vào sản xuất, góp phần giải quyết việc làm cho 576 nghìn lao động. Hiện 31 KCN trên địa bàn đang hoạt động đã hoàn thành xây dựng nhà máy XLNTTT, đảm bảo tiếp nhận, xử lý nước thải cho các doanh nghiệp, với tổng công suất thiết kế là 171.970 m³/ngày, tổng vốn đầu tư khoảng 1.841 tỷ, cụ thể là các KCN: Amata; Loteco; Biên Hòa I (đầu nối nước thải về KCN Biên Hòa II); Biên Hòa II; Agtex Long Bình; Tam Phước; Long Thành; Gò Dầu; Nhơn Trạch I; Nhơn Trạch II; Nhơn Trạch III (giai đoạn 1 và 2); Nhơn Trạch V; Dệt may Nhơn Trạch; Hồ Nai; Sông Mây; Bầu Xéo; Tân Phú; Định Quán; Suối Tre; Giang Điền; Xuân Lộc; Long Khánh; Dầu Giây; Long Đức; Lộc An - Bình Sơn; Nhơn Trạch II - Lộc Khang; Nhơn Trạch II - Nhơn Phú; Thạnh Phú; An Phước; Nhơn Trạch VI; ông Kèo. Ngoài ra, một số KCN đã hoàn thành việc xây dựng nâng công suất nhà máy XLNTTT trong năm 2019 như: Giang Điền (công suất nhà máy XLNTTT từ 3.000 m³/ngày, đem lên 7.500 m³/ngày, đem); Tân Phú (từ 600 m³/ngày, đem lên 1.800 m³/ngày, đem); Nhơn Trạch I (từ 6.000 m³/ngày, đem lên 10.000 m³/ngày, đem).

Tổng lượng nước thải phát sinh tại 31 KCN đang hoạt động khoảng 119.446 m³/ngày, trong đó:



▲ Nhà máy XLNTTT tại KCN Nhơn Trạch 2

Lượng nước thải của các doanh nghiệp thu gom, đầu nối về các Nhà máy XLNTTT là 90.363 m³/ngày (chiếm 75,65%); lượng nước thải của các doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp là 28.991 m³/ngày (chiếm 24,27%); lượng nước thải còn lại của doanh nghiệp chưa đầu nối khoảng 92 m³/ngày, (chiếm 0,08%). Về cơ bản, nước thải đã được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Để giám sát chặt chẽ chất lượng nguồn nước xả thải ra môi trường, tránh nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, từ nhiều năm nay, Đồng Nai đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để xây dựng trạm quan trắc nước thải tự động tại các KCN. Tình yêu cầu các chủ đầu tư KCN, cơ sở sản xuất hoàn thiện lắp đặt thiết bị quan trắc tự động và kết nối dữ liệu quan trắc về Sở TN&MT để theo dõi thường xuyên. Đến nay, đã có 25 KCN lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động (gồm các KCN: Amata; Loteco; Biên Hòa I

(đầu nối nước thải về KCN Biên Hòa II); Biên Hòa II; Agtex Long Bình; Tam Phước; Long Thành; Gò Dầu; Nhơn Trạch I; Nhơn Trạch II; Nhơn Trạch III (giai đoạn 1 và 2); Nhơn Trạch V; Dệt may Nhơn Trạch; Hồ Nai; Sông Mây; Bầu Xéo; Suối Tre; Giang Điền; Xuân Lộc; Long Đức; Nhơn Trạch VI; Nhơn Trạch II - Lộc Khang; Nhơn Trạch II - Nhơn Phú; Dầu Giây; Long Khánh); 6 KCN (Thạnh Phú, An Phước, Tân Phú, Định Quán, ông Kèo, Lộc An - Bình Sơn) có lượng nước thải ít, chưa ổn định (lượng nước thải tiếp nhận xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung dưới 50% công suất thiết kế của hệ thống). Việc đưa vào sử dụng và vận hành các trạm quan trắc nước thải tự động đã giúp cho quá trình kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải được thực hiện, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của các đơn vị quản lý hạ tầng và doanh nghiệp tại các KCN. Hiện nay, tỷ lệ KCN xử lý nước thải đạt chuẩn ngày càng được nâng lên.



Theo kết quả giám sát, theo dõi dữ liệu quan trắc nước thải tự động tại các KCN truyền về Sở TN&MT Đồng Nai trong thời gian qua cho thấy, việc đầu tư và lắp đặt trạm quan trắc nước thải tự động tại các KCN đem lại hiệu quả thiết thực, một mặt giúp cho cơ quan quản lý nhà nước giám sát, theo dõi liên tục chất lượng nước thải sau xử lý của các KCN. Mặt khác, giúp phát hiện các sự cố để cảnh báo và cùng với công ty đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN kịp thời khắc phục, đảm bảo chất lượng nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Từ đó, nâng cao trách nhiệm của các đơn vị quản lý hạ tầng KCN trên địa bàn tỉnh trong việc xử lý nước thải.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Bên cạnh kết quả đạt được, nhiều KCN trên địa bàn tỉnh vẫn đang gặp khó khăn trong việc thu gom nước thải về nhà máy XLNTTT và thoát nước ngoài hàng rào KCN, cụ thể: KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, do chưa có tuyến thoát nước ngoài hàng rào nên nước thải sau xử lý tại nhà máy XLNTTT của KCN (khoảng 409 m³/ngày, đêm) một phần được lưu ở bể chứa để dùng vào việc tưới cây, một phần thoát ra hồ sự cố (thể tích 1.200 m³) để tự ngấm (khoảng 410 m³/ngày, hiện nay, nước thải được lưu chứa trong hồ chứa có thể tích 3.000m³ do chưa có tuyến thoát nước thải bên ngoài hàng rào KCN đến sông Đồng Tranh). KCN nằm ở cuối tuyến đường Nguyễn Ái Quốc, vào mùa mưa, nước từ các nơi khác chảy về gây ngập và tràn vào nhà xưởng. Tại KCN Tam Phước, do tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN (đoạn từ cửa xả của KCN đến trước đoạn đường Phùng Hưng) chưa được triển khai xây dựng do đó thường xuyên bị ngập trong và sau mỗi cơn mưa, gây ách tắc giao thông và mất an toàn cho người dân. KCN Lộc An - Bình Sơn, dự án thoát nước ngoài hàng rào KCN (từ rãnh KCN ra đến suối Bưng Môn) đang được UBND huyện Long Thành triển khai đầu tư xây dựng, tuy nhiên do gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng nên tiến độ rất chậm, hiện nay nước thải sau xử lý của KCN vẫn đang được công ty Đầu tư hạ tầng KCN lưu trữ trong hồ chứa. KCN Nhơn Trạch I cũng đang gặp trở ngại trong việc thoát nước mưa cho tuyến đường số 1 của KCN (thoát ra đường Trần Phú) do đường thoát ra mương tự nhiên theo quy hoạch cũ đã bị san lấp, trong khi đường Trần Phú mới chỉ được đầu tư xây dựng đến đoạn KCN Nhơn Trạch I (đường Trần Phú đang được thi công xây dựng đoạn từ

KCN Nhơn Trạch I ra ấp Bến Cam, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch).

Trong đợt giám sát lần 1/2019, Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai đã làm việc và tiếp tục yêu cầu các công ty đầu tư hạ tầng KCN rà soát tỷ lệ nước thải so với nước cấp của toàn KCN (đặc biệt là các KCN có tỷ lệ nước thải thấp hơn mức 70% so với nước cấp) cũng như của từng doanh nghiệp thuê lại đất trong KCN. Tuy nhiên, báo cáo của các công ty đầu tư hạ tầng KCN còn mang tính định tính do lượng nước thải của từng doanh nghiệp thường được tính theo tỉ lệ % của nước cấp (không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải của từng doanh nghiệp trong KCN). Hiện nay, nhiều KCN vẫn chưa kiểm soát tốt việc tách riêng triệt để nước mưa, nước thải của các doanh nghiệp trong KCN. Trong đợt giám sát ghi nhận, một số KCN có tình trạng nước chảy tại cống thoát nước mưa dù trời không mưa. Đoàn giám sát đã yêu cầu các công ty đầu tư hạ tầng KCN khẩn trương thực hiện rà soát lại các tuyến thu gom nước mưa trong KCN để xác định nguyên nhân.

Trước tình hình trên, Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai đề xuất một số giải pháp: Tiếp tục lắp đặt các trạm quan trắc tự động nước thải cho 6 KCN còn lại (bao gồm: Thạnh Phú, An Phước, Tân Phú, Định Quán, ông Kèo, Lộc An - Bình Sơn), trong đó cần ưu tiên sớm lắp đặt trạm quan trắc tự động nước thải cho KCN Tân Phú (lưu lượng nước thải hiện nay khoảng 251 m³/ngày, đêm) và KCN Lộc An - Bình Sơn (lưu lượng nước thải hiện nay khoảng 664 m³/ngày, đêm); sớm triển khai việc lắp đặt các trạm quan trắc tự động nước thải cho 03 KCN gồm: An

Phước (lưu lượng nước thải hiện nay khoảng 782 m³/ngày), Lộc An - Bình Sơn (lưu lượng nước thải hiện nay khoảng 620 m³/ngày), Tân Phú (lưu lượng nước thải hiện nay khoảng 101 m³/ngày); tăng cường kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp được cấp phép xả thải trực tiếp trong KCN; kiểm tra, hướng dẫn KCN Định Quán vận hành nhà máy XLNTTT đúng quy trình kỹ thuật theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường KCN đã được Sở TN&MT thẩm định; đẩy mạnh giám sát các doanh nghiệp xả thải trực tiếp trong KCN, kiến nghị thu hồi giấy phép xả thải trong trường hợp doanh nghiệp không xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường.

Đồng thời, cần xây dựng lộ trình yêu cầu các doanh nghiệp được cấp phép xả thải (trước mắt đối với các doanh nghiệp có lưu lượng xả thải <1.000 m³/ngày, đêm) thực hiện đầu nối vào nhà máy XLNTTT của KCN để thuận lợi cho công tác quản lý. Cùng với đó, giám sát việc khắc phục tình trạng có nước chảy tại cống thoát nước mưa của KCN; đôn đốc các công ty đầu tư hạ tầng KCN thực hiện rà soát chi tiết tỷ lệ nước thải so với nước cấp của KCN; tích cực tuyên truyền về việc kiểm soát nước thải trong quá trình sản xuất công nghiệp, từ đó nâng cao ý thức thu gom, xử lý nước thải của doanh nghiệp; theo dõi, giám sát chặt chẽ kết quả xử lý nước thải tại các hệ thống XLNTTT, đảm bảo 100% các KCN đang hoạt động có chất lượng nước thải sau xử lý luôn đạt quy chuẩn môi trường; xây dựng Đề án xây dựng KCN sinh thái nhằm định hướng cho các KCN phát triển theo hướng bền vững và BVMT■

THẾ ANH - TRẦN LOAN



Quảng Ngãi triển khai nhiều mô hình giảm thiểu rác thải nhựa góp phần bảo vệ môi trường

Trong giai đoạn 2019 - 2020, Quảng Ngãi đặt mục tiêu phấn đấu thu gom và tái sử dụng tối thiểu 50% tổng lượng chất thải túi ni lông khó phân hủy phát sinh trên địa bàn các huyện, thành phố và nâng tỷ lệ này đạt tối thiểu 80% ở giai đoạn 2021 - 2025. Để thực hiện mục tiêu trên, Quảng Ngãi đã triển khai nhiều mô hình "giảm thiểu rác thải nhựa" trong các khu dân cư, làng nghề ven biển và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần làm sạch môi trường, tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức của nhân dân về BVMT.

TRIỂN KHAI NHIỀU MÔ HÌNH THIẾT THỰC

Mô hình "giỏ nhựa đi chợ" do Hội Liên hiệp phụ nữ (LHPN) xã Phổ Thuận, huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi) triển khai từ giữa năm 2018 đã thu hút đông đảo hội viên tham gia. Mô hình nhằm vận động hội viên phụ nữ hạn chế sử dụng túi ni lông trong sinh hoạt hàng ngày. Đây là hoạt động thiết thực hưởng ứng Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội LHPN Việt Nam phát động. Để động viên hội viên tham gia và triển khai mô hình hiệu quả, Hội LHPN xã đã trích kinh phí mua 20 giỏ nhựa đi chợ để tặng các chị em hội viên; đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của hội viên phụ nữ bỏ thói quen sử dụng túi ni lông, vận động từng hộ gia đình cam kết việc giữ gìn môi trường từ trong mỗi gia đình, phát động làm vệ sinh khơi thông cống rãnh, xử lý rác thải tại hộ gia đình, chợ... Đến nay, toàn xã đã có 110 hội viên ở tất cả 7 thôn trong xã hưởng ứng mô hình. Thấy được ý nghĩa thiết thực của mô hình giỏ nhựa đi chợ trên địa bàn xã Phổ Thuận, từ đầu năm 2019 đến nay, Hội LHPN các xã Phổ An, Phổ Châu, Phổ Văn và Phổ Hòa cũng bước đầu triển khai mô hình. Đến nay, toàn huyện đã có 220 cán bộ, hội viên phụ nữ tham gia mô hình giỏ nhựa đi chợ. Bên cạnh việc dùng giỏ nhựa, nhiều hội viên phụ nữ còn dùng hộp nhựa để đựng thức ăn, dùng lá chuối để gói thực phẩm thay



▲ Sở TN&MT Quảng Ngãi tổ chức Lễ ký kết thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa"

vì dùng túi ni lông. Sau gần 1 năm triển khai thực hiện mô hình, việc sử dụng giỏ nhựa đi chợ đã trở thành thói quen "mới" của hội viên phụ nữ ở một số địa phương trên địa bàn huyện. Từ khi sử dụng giỏ nhựa đi chợ, lượng túi ni lông xả ra môi trường giảm rõ rệt, không ít chị em bày tỏ niềm vui vì hành động nhỏ của mình đã góp phần BVMT, giữ gìn cuộc sống "Xanh - Sạch - Đẹp".

Cũng tại huyện Đức Phổ, để đảm bảo môi trường biển đảo sạch đẹp, bền vững, tháng 10/2019, mô hình "Làng không rác" cũng được triển khai thí điểm tại làng Gò Cỏ (thuộc Khu dân cư số 1, thôn Long Thạnh 2, xã Phổ Thạnh). Đây là một ngôi làng nhỏ ven biển có nhiều di tích lịch sử mang đậm dấu ấn văn hóa Sa Huỳnh, Chăm-pa và Việt Nam. Để bảo tồn và phát triển bền vững ngôi làng, Tổ chức Môi trường Thái Bình Dương đã tài trợ Dự án "Quản lý rác thải làng Gò Cỏ" thực hiện trong năm 2019, với tổng trị giá

10.000 USD. Mục tiêu của Dự án nhằm giảm thiểu rác thải ra môi trường, giúp người dân thực hiện mô hình phân loại rác tại nguồn, làm phân vi sinh và sử dụng phân hữu cơ phục vụ trồng trọt tại địa phương; hướng người dân làng Gò Cỏ "nói không với sản phẩm nhựa sử dụng một lần"; tạo mô hình để nhân rộng "Làng không rác" trên địa bàn tỉnh. Thực hiện Dự án, mô hình "Làng không rác" được triển khai với ba hợp phần chính, trong đó hợp phần thứ nhất là phân loại rác tại nguồn (69 hộ dân của làng sẽ được trang bị mỗi hộ một bộ ba thùng rác chứa rác vô cơ, hữu cơ và tái chế để phân loại rác tại nhà; được tập huấn, giám sát trong việc phân loại rác tại nguồn). Đối với hợp phần làm phân compost (phân hữu cơ), Dự án sẽ trang bị thiết bị và giúp người dân biết cách ủ rác hữu cơ thải ra hàng ngày để thành phân hữu cơ dùng cải tạo đất, hoặc bón cho cây trồng. Hợp phần kiểm toán rác thải là một quá trình



có phương pháp thu thập và phân tích rác thải để xác định số lượng, loại rác thải do cộng đồng dân cư thải ra môi trường; kiểm toán thương hiệu để biết được loại rác nào được sử dụng nhiều ở địa phương. Qua đó, thống kê về lượng rác thải phát sinh từ cộng đồng, đưa ra khuyến nghị về cách cải thiện hệ thống quản lý chất thải, dựa trên dữ liệu kiểm toán chất thải.

Còn tại phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, mô hình điểm “Túi phụ nữ sử dụng túi ni lông thông minh” đã được triển khai từ năm 2015, đến nay đã được nhân rộng ra các phường khác như Lê Hồng Phong, Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo... Thực hiện mô hình, hàng ngày chị em sau khi đi chợ về đều gom những túi ni lông đựng rau, quả, đồ dùng đem tặng lại cho người bán rau, quả ở các chợ. Việc làm nhỏ nhưng đã góp phần giữ gìn môi trường ở khu dân cư, giúp cho những người buôn bán tiết kiệm được chi phí... Theo tính toán, nếu 1 ngày, mỗi gia đình thải ra 5 túi, một tổ có 120 gia đình thì số túi thải ra 1 ngày là 600; 1 tháng là 18.000 và 1 năm là 216.000... Nếu sử dụng 1 lần nhựa thay 5 túi trong 1 ngày, 1 năm sẽ hạn chế thải ra môi trường 84.600 túi ni lông. Từ việc thực hiện mô hình này, chị em phụ nữ trong phường đã giảm thiểu được khoảng 50% số túi ni lông sử dụng trong gia đình thải ra môi trường.

Là một trong những huyện đi đầu trong phong trào hạn chế rác thải nhựa của tỉnh, đảo Lý Sơn đã phát động phong trào làm sạch môi trường bằng việc nói không với túi ni lông và được triển khai từ năm 2017. Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Chỉ thị về việc tuyên truyền, vận động cán bộ, đảng viên, nhân dân, khách du lịch giảm thiểu sử dụng túi ni lông nhằm góp phần BVMT. Đến năm 2018, Hội LHPN huyện đã phát động phong trào hạn chế sử dụng túi ni lông, từng bước đi đến chấm dứt tình trạng sử dụng túi ni lông tại xã An Bình và nhân rộng ra toàn huyện. Trong thời gian tới, các đoàn thể chính trị, xã hội của huyện sẽ tiếp tục duy trì việc bán túi thân thiện môi trường; hướng dẫn các cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch, chủ phương tiện chở khách ở đầu cảng Lý Sơn và An Bình phối hợp với các cơ quan quản lý cam kết sử dụng các loại túi thân thiện môi trường thay thế túi ni lông.

Không chỉ Lý Sơn mà nhiều huyện trên địa bàn tỉnh cũng tổ chức ra mắt mô hình sử dụng giỏ nhựa đi chợ. Đầu tháng 6/2019, Hội

LHPN xã Bình Thạnh (Bình Sơn) đã tổ chức ra mắt mô hình thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” và Chi hội “5 không, 3 sạch” tại thôn Phước Thành thu hút sự tham gia của 100 hội viên. Tại các buổi truyền thông, hội viên phụ nữ và người dân đã được cung cấp thông tin về thực trạng vấn đề rác thải nhựa hiện nay tại địa phương và các giải pháp phòng, chống rác thải nhựa từ gia đình, hội viên phụ nữ, nhằm giảm thiểu tình trạng ô nhiễm do rác thải nhựa dùng một lần, túi ni lông gây ra. Qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, vận động cán bộ, hội viên phụ nữ, người dân hạn chế sử dụng túi ni lông và các sản phẩm nhựa dùng một lần để giữ vệ sinh môi trường. Cùng với đó, các cấp hội phụ nữ vận động chị em các hộ tiểu thương, hộ kinh doanh hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy, thay thế bằng túi vải, túi nhựa sinh học, sử dụng lá chuối khi bán hàng.

BAN HÀNH KẾ HOẠCH GIẢM THIỂU RÁC THẢI NHỰA

Trong nỗ lực chung tay giải quyết vấn đề rác thải nhựa, năm 2019, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Kế hoạch thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025. Theo Kế hoạch, UBND tỉnh yêu cầu lãnh đạo các cơ quan tăng cường phổ biến trong nội bộ cơ quan, đơn vị về việc hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần khó phân hủy. Kể từ ngày 1/1/2020, xem xét việc không thanh toán khoản chi cho các loại nước uống đóng chai có thể tích từ 500 ml trở xuống sử

dụng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp. Các cơ quan, đơn vị, trường học, doanh nghiệp phát động phong trào và xây dựng mô hình điểm không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần khó phân hủy như ống hút, chai nước khoáng, hộp xốp, hộp nhựa đựng cơm, thức ăn, chén, đĩa nhựa... trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị. Thay vào đó, sử dụng các bình nước có thể tích lớn hoặc nước tự đun nấu; các loại cốc thủy tinh, cốc sứ, phích hoặc bình đựng nước dùng nhiều lần khi hội họp, tiếp khách hoặc dùng trong phòng làm việc. Hạn chế đến mức tối đa và tích cực tái sử dụng các loại bì nhựa, hộp nhựa đựng tài liệu.

Để thực hiện Kế hoạch “Chống rác thải nhựa”, tỉnh đã đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp thực hiện như: Tập trung vào việc rà soát, thống kê khối lượng, đánh giá tình hình sản xuất, sử dụng, đặc biệt là tình hình phát sinh chất thải nhựa và túi ni lông khó phân hủy phát sinh trên địa bàn tỉnh; tình hình sản xuất, thu gom và tái sử dụng lượng chất thải túi ni lông khó phân hủy phát sinh trên địa bàn các huyện, thành phố; tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về tác hại rác thải nhựa, túi ni lông khó phân hủy đối với môi trường và sức khỏe người dân; tổ chức các đợt ra quân làm vệ sinh môi trường, thu gom phân loại rác thải nhựa; thực hiện các hoạt động cụ thể tại cơ quan, đơn vị để giảm thiểu rác thải nhựa; ứng dụng khoa học công nghệ trong giảm thiểu rác thải nhựa...■

**LÊ THỊ MAI -
NGUYỄN NHẬT MINH**



Ajinomoto: Cùng người tiêu dùng giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa

Trước thực trạng ô nhiễm rác thải nhựa (RTN) đã trở thành vấn đề toàn cầu, đòi hỏi những giải pháp cấp bách từ phía cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người tiêu dùng, Tập đoàn Ajinomoto đặt ra mục tiêu, trước năm 2030 sẽ không xả thải nhựa ra môi trường. Đây cũng là một trong những bước đi đầu tiên của Tập đoàn nhằm hướng đến mục tiêu hiện thực hóa mô hình kinh tế tuần hoàn, góp phần BVMT và sức khỏe cho người dân.

Tập đoàn Ajinomoto được khởi nguồn từ việc năm 1908, GS. Kikunae Ikeda thuộc Đại học Đế quốc Tokyo Nhật Bản (nay là Đại học Tokyo) đã khám phá ra một vị độc đáo có trong nhiều loại thực phẩm quen thuộc, được tạo ra bởi glutamate - axit amin có mặt ở hầu hết các cơ thể sống và ông đặt tên là vị Umami (vị ngon). Từ phát hiện này, đến năm 1909, một sản phẩm mới của ngành thực phẩm lần đầu tiên được giới thiệu ra thị trường, trở thành thương hiệu quen thuộc tại Nhật Bản cũng như trên thế giới, đó chính là bột ngọt AJI-NO-MOTO® (còn gọi là gia vị Umami) của Tập đoàn Ajinomoto. Hiện nay, Tập đoàn tập trung phát triển kinh doanh trong ba lĩnh vực chính: Sản phẩm thực phẩm; sản phẩm sinh học và hóa chất tinh khiết; sản phẩm dược phẩm và sức khỏe, phân phối đến hơn 130 quốc gia. Tập đoàn có 123 nhà máy cùng nhiều văn phòng đại diện và đội ngũ hơn 34.000 nhân viên.

Hướng đến sự phát triển bền vững thông qua hoạt động BVMT, từ năm 2000, Tập đoàn Ajinomoto đã nỗ lực giảm thiểu sử dụng chất liệu nhựa đối với 72 sản phẩm, cắt giảm khoảng 3.500 tấn nhựa/năm. Cụ thể, Tập đoàn đã chuyển đổi một số bao bì nhựa dạng túi nhỏ của dòng sản phẩm hạt nêm HON-DASHI® sang bao bì giấy, giúp giảm khoảng 11 tấn nhựa sử dụng hàng năm. Việc thiết kế lại bao bì nhỏ gọn hơn cho dòng sản phẩm cà phê hòa tan Blendy® và gia vị Masako® cũng giúp tiết giảm hơn 2.000 tấn nhựa/năm.

Tại Việt Nam, Công ty Ajinomoto Việt Nam cũng triển khai nhiều hoạt động thể hiện cam



▲ Ajinomoto Cooking Studio cùng người tiêu dùng thu gom bao bì đã qua sử dụng để xử lý, tái chế

kết cùng cộng đồng chung tay BVMT, cụ thể, trong hoạt động sản xuất, Công ty tập trung vào 3 trụ cột quan trọng cho sự phát triển bền vững, đồng hành cùng môi trường: Doanh nghiệp không phát thải đối với nước thải, khí thải và chất thải rắn; sử dụng hiệu quả nguồn năng lượng và đẩy mạnh kinh doanh dựa trên chu trình sinh học. Năm 2014, Công ty đưa vào vận hành Lò hơi sinh học cung cấp hơi nước cho sản xuất, sử dụng trấu ép - Phụ phẩm nông nghiệp làm nhiên liệu. Việc chuyển đổi sử dụng nhiều liệu hóa thạch sang nhiên liệu sinh học đã giúp cắt giảm 52% lượng khí CO₂ thải ra môi trường. Ajinomoto Việt Nam cũng đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, áp dụng công nghệ xử lý nitor sinh học, nhờ đó, nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011 và đáp ứng mục tiêu không phát thải của Tập đoàn để ra. Ngoài

ra, Công ty đã thực hiện hiệu quả Chương trình Không phát thải bằng 3T (tiết giảm, tái chế, tái sử dụng), giúp thu hồi và tái chế tới 99,97% lượng chất thải rắn.

Đồng hành cùng Tập đoàn hướng đến mục tiêu hoàn toàn không xả thải nhựa vào năm 2030, Ajinomoto Cooking Studio - Trung tâm hướng dẫn và thực hành nấu ăn của Ajinomoto Việt Nam tại Hà Nội đã và đang triển khai nhiều hoạt động cùng người tiêu dùng xây dựng lối sống xanh, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng, nhằm giảm thiểu sử dụng và phát thải RTN. Từ tháng 8/2019, Ajinomoto Cooking Studio chính thức phát động phong trào cùng người tiêu dùng thu gom vỏ bao bì các sản phẩm của Công ty đã qua sử dụng để phân loại, xử lý và tái chế. Theo đó, thay vì thải ra môi trường, khách hàng sẽ giữ lại các bao bì rồi chuyển về Ajinomoto Cooking Studio



▲ Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Nhà máy Ajinomoto Biên Hòa (Đồng Nai) của Công ty Ajinomoto Việt Nam

khi tham gia các lớp học của Trung tâm.

Đồng thời, tại Ajinomoto Cooking Studio, các đồ dùng từ nhựa, đặc biệt là dụng cụ sử dụng một lần, được thay thế bằng những sản phẩm tự hủy hoặc từ chất liệu thân thiện với môi trường: Thay ống hút nhựa bằng ống hút cỏ bàng; sử dụng túi đựng thực phẩm, đựng rác bằng chất liệu sinh học phân hủy hoàn toàn. Đối với các hoạt động tại Khu tổ hợp văn phòng, Trung tâm thông tin, nghiên cứu và đào tạo ẩm thực, từ năm 2017, nước uống đóng chai sử dụng một lần cho học viên và khách tham quan cũng được thay thế bằng các bình nước

thể tích lớn hoặc cốc giấy. Hệ thống phân loại rác thải hữu cơ - vô cơ đã được đưa vào sử dụng cho mọi hoạt động tại Ajinomoto Cooking Studio, giúp quá trình thu gom và tái chế rác được thực hiện dễ dàng, qua đó góp phần hình thành ý thức tự phân loại rác thải cho người tiêu dùng.

Có thể thấy, với nỗ lực không ngừng suốt thời gian qua, Tập đoàn Ajinomoto đang tích cực cùng người tiêu dùng xây dựng lối sống xanh; lan tỏa và nâng cao nhận thức của cộng đồng trong hoạt động giảm thiểu RTN, nhằm BVMT tự nhiên, hệ sinh thái và sức khỏe con người■

NGUYỄN THỊ HỒNG

Nestlé Việt Nam - Top 10 Doanh nghiệp bền vững Việt Nam

Đây là năm thứ ba liên tiếp Nestlé Việt Nam được vinh danh tại sự kiện tôn vinh các doanh nghiệp đi đầu trong thực hiện phát triển bền vững, theo tinh thần kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững do Chính phủ ban hành. Để trở thành doanh nghiệp Top 10 của Bảng công bố các doanh nghiệp bền vững năm 2019 trong lĩnh vực sản xuất, Nestlé Việt Nam đáp ứng Bộ chỉ số doanh nghiệp bền vững (CSI) 2019 gồm 98 chỉ tiêu ở ba lĩnh vực: kinh tế - xã hội và môi trường, trong đó 90% là các chỉ tiêu tuân thủ pháp luật.

Tổng Giám đốc Nestlé Việt Nam Ganesan Ampalavanar chia sẻ: “Là một trong những doanh nghiệp bền vững tiêu biểu của Việt Nam nhiều năm liền, chúng tôi sẽ luôn đồng hành cùng Chính phủ và cộng đồng lan tỏa các giá trị và cùng thực hiện các mục tiêu vươn đến một tương lai phát triển bền vững hơn”.

Tháng 9 năm 2019, Tập đoàn Nestlé tiếp tục được công nhận là một trong những doanh nghiệp tham gia tích cực nhất vào Hiệp ước Toàn cầu Liên hợp quốc (UN Global Compact), sáng kiến phát triển bền vững quy mô nhất thế giới với cam kết không phát thải khí nhà kính trong sản xuất vào năm 2050. Ưu tiên của Nestlé bao gồm những lĩnh vực mang lại lợi ích kinh doanh phù hợp với những lợi ích của xã hội, bao gồm: Dinh dưỡng, tập trung chủ yếu vào trẻ nhỏ; góp



▲ Bộ trưởng Bộ TN&MT Trần Hồng Hà trao tặng Chứng nhận cho đại diện Công ty Nestlé Việt Nam

phần phát triển những cộng đồng thịnh vượng, phát triển bền vững tại nông thôn, quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên cho tương lai.

Hướng tới sản xuất xanh, không xả thải ra môi trường, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam, trong những năm qua, Nestlé Việt Nam đã tích cực chuyển đổi mô hình sản xuất với kinh tế tuần hoàn. Tất cả các nhà máy của Nestlé tại Việt Nam đã đạt mục tiêu

“Không xả thải ra môi trường trong sản xuất” thông qua hoạt động tái chế, tái sử dụng nước thải, chất thải. Năm 2018, Nestlé đưa ra cam kết đến năm 2025 sẽ sử dụng 100% bao bì có thể tái chế hoặc tái sử dụng được và kiên định với những nỗ lực để hiện thực hóa mục tiêu này qua hàng loạt các sáng kiến, thông qua các hoạt động hợp tác, phối hợp với nhiều tổ chức môi trường của Chính phủ và trong nhiều lĩnh vực■

PHẠM ĐÌNH



Những giá trị đa dạng sinh học tại 4 Vườn Di sản ASEAN mới được công nhận tại Việt Nam

PHẠM HẠNH NGUYỄN

Cục Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Từ ngày 21 - 24/10/2019, tại Hội nghị các Vườn Di sản (VDS) ASEAN lần 6 diễn ra tại TP. Pakse, Lào, Việt Nam được trao 4 danh hiệu VDS ASEAN (AHP) cho các Vườn quốc gia (VQG): Vũ Quang (Hà Tĩnh), Bidoup Núi Bà (Lâm Đồng), Lò Gò - Xa Mát (Tây Ninh) và Khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Ngọc Linh (Kon Tum), nâng tổng số VDS tại Việt Nam lên 10 và trở thành quốc gia có nhiều AHP nhất trong khu vực. Điều này đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) trong thời gian qua, góp phần nâng cao vai trò và uy tín của Việt Nam trong khu vực.

VDS ASEAN là Danh hiệu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), được triển khai từ năm 2003 với mục đích bảo tồn toàn diện các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, mang tính độc đáo của khu vực ASEAN. Việc công nhận Danh hiệu AHP góp phần quan trọng đối với công tác bảo tồn các hệ sinh thái không chỉ có ĐDSH cao mà còn có giá trị văn hóa, lịch sử đối với từng quốc gia và cả khu vực, đồng thời, góp phần nâng cao nhận thức bảo tồn ĐDSH của người dân các nước ASEAN.

Các tiêu chí để xét công nhận Danh hiệu AHP bao gồm: Tính toàn vẹn về hệ sinh thái; tính đại diện; tính tự nhiên; tầm quan trọng cho bảo tồn; tính độc đáo, các sinh cảnh đặc trưng và các loài quý hiếm; tính hợp pháp và pháp lý; kế hoạch quản lý; tính xuyên biên giới. Dưới đây là một vài nét chấm phá về 4 VQG và KBTTN mới được công nhận tại Việt Nam.

VQG VŨ QUANG

VQG Vũ Quang có diện tích tự nhiên 52.860 ha, được coi là rừng đặc dụng lớn ở Việt Nam, có hệ sinh thái rừng núi đất, địa hình với nhiều dãy núi cao bị chia cắt mạnh, tạo nên những dải rừng hẹp chạy dọc theo hướng Bắc - Nam, sinh cảnh chủ yếu là rừng thường xanh lá rộng, các đai cao có xen kẽ cây lá kim. Với sinh cảnh như trên đã tạo nên tính toàn vẹn về sinh thái có một hệ động, thực vật rất đa dạng



▲ Loài mang lớn được phát hiện ở VQG Vũ Quang

và phong phú, với gần 1.800 loài thực vật bậc cao, 94 loài thú, 315 loài chim, 90 loài bò sát ếch nhái, 88 loài cá, hơn 316 loài bướm, 118 loài kiến, 28 loài nhện và côn trùng khác.

VQG Vũ Quang còn là nơi phát hiện 2 loài thú mới là sao la và mang lớn vào năm 1993 và 1994. Đây là một điểm nhấn và đại diện cho khu vực, là điểm sáng về bảo tồn ĐDSH của Việt Nam trên “bản đồ thế giới”. Những năm tiếp theo, VQG Vũ Quang công bố thêm các loài mới cho thế giới như 5 loài cá tại khu vực, hay loài thực vật thân gỗ có tên chà ran tuyến, công bố năm 2016, thể hiện

sự tiềm ẩn và là “khu vực mỏ của loài mới”. Ngoài ra, VQG Vũ Quang còn là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật nguy cấp, quý hiếm như hổ, bò tót, voi, thỏ vằn Trường Sơn và một số loài linh trưởng khác, loài cây, dơi...

VQG Vũ Quang có địa hình núi non hùng vĩ, nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp. Đây còn là nơi lưu lại dấu tích của khởi nghĩa Hương Khê, cuộc khởi nghĩa lớn nhất và duy trì thời gian dài nhất trong phong trào Cần Vương. Vì vậy, VQG Vũ Quang là địa chỉ du lịch khám phá lịch sử và tham quan du lịch sinh thái.



▲ Loài du sam núi đất ở VQG Bidoup Núi Bà

VQG BIDOUP NÚI BÀ

VQG Bidoup Núi Bà được đánh giá là một trong 4 trung tâm ĐDSH của Việt Nam, một trong 221 vùng chim đặc hữu quốc tế (EBA) với 3 vùng chim quan trọng (IBA); là khu địa lý sinh học của các loài cây hạt trần và cũng là khu vực ưu tiên bảo tồn số một trong Chiến lược bảo tồn ĐDSH các dãy núi chính Nam Trường Sơn, vì ĐDSH khu vực này vô cùng phong phú, trong đó có nhiều loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và quốc tế.

Trong số các loài thực vật đã được ghi nhận tại VQG Bidoup Núi Bà, có tới 39 loài thực vật đặc hữu phân bố hẹp tại khu vực Bidoup và được la tinh hóa như mẫu chuẩn theo tên Đà Lạt, Langbiang, Bidoup. Đây là vùng địa lý sinh học cây hạt trần Việt Nam với 14 loài trong tổng số 33 loài của Việt Nam và là vương quốc của 305 loài lan, trong đó có nhiều loài đặc hữu, quý hiếm, có giá trị thương mại. Khu hệ thú của VQG Bidoup Núi Bà hiện nay có 131 loài thuộc 30 họ và 11 bộ. Trong đó, 70 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục đỏ IUCN như bò tót, trâu rừng, sơn dương, mang lớn... VQG Bidoup Núi Bà là khu vực có những mẫu chuẩn về cảnh quan địa phương còn gìn giữ được sự đa

dạng cao của các loài chim, với nhiều loài bản địa, loài hiếm và rất hiếm, đó là sẻ thông họng vàng, mi langbian và khướu đầu đen má xám.

VQG Bidoup Núi Bà là đơn vị đầu tiên trong cả nước có ô định vị 25 ha để giám sát diễn thế và động thái rừng. Đồng thời còn là nơi gắn kết với các VQG và KBTTN kế cận (Phước Bình, Chư Yang Sin, Hòn Bà) để tạo thành vùng rừng nguyên sinh lớn nhất của Việt Nam, góp phần cho việc bảo tồn ĐDSH ở cao nguyên Đà Lạt, vùng Nam Tây Nguyên và Nam Trung bộ. Bidoup Núi Bà bảo tồn các sinh cảnh rừng nguyên sinh để tôn tạo và phát triển kiến trúc đô thị của thành phố Đà Lạt mở rộng; bảo tồn các đặc trưng văn hóa bản địa của dân tộc K' Ho; phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và giáo dục về rừng nhiệt đới, phát triển du lịch sinh thái.

VQG LÒ GÒ - XA MÁT

VQG Lò Gò - Xa Mát có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất tỉnh Tây Ninh, chiếm tới 26% tổng diện tích rừng tự nhiên của tỉnh. VQG Lò Gò - Xa Mát có nét đặc trưng độc đáo với hệ sinh thái chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long, nơi đây rất đa dạng về sinh cảnh: Sinh cảnh rừng lá rụng thường xanh và nửa rụng lá với quần thể cây họ dầu đặc trưng của miền Đông Nam bộ; sinh cảnh rừng khộp Tây Nguyên với

ưu thế cây dầu trà beng và các hệ sinh thái đất ngập nước đặc trưng của đồng bằng sông Cửu Long.

VQG Lò Gò - Xa Mát có tính ĐDSH cao, với 705 loài thực vật, 42 loài thú, 203 loài chim, 59 loài bò sát, 25 loài lưỡng cư và 88 loài cá. Trong đó, có nhiều loài động, thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng ở cấp độ quốc gia và toàn cầu như xoài rừng, vên vên, dẫu con rái, dẫu mít, cu li nhỏ, khỉ đuôi lợn, khỉ đuôi dài, chà vá chân đen. Khu hệ chim tại VQG rất đặc trưng, tại các sinh cảnh đất ngập nước có rừng đã ghi nhận nhiều loài chim nước quý hiếm như giang sen, già đầy nhỏ và cò nhận. Ngoài ra, Lò Gò - Xa Mát còn là nơi dừng chân của loài sếu đầu đỏ, trên tuyến di cư giữa đồng bằng sông Cửu Long về nơi sinh sản tại Campuchia.

Bên cạnh những giá trị về ĐDSH, địa bàn VQG còn là di tích lịch sử, nơi đây ghi dấu nhiều chứng tích quan trọng của thời kỳ kháng chiến chống Mỹ như Căn cứ Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam; Đài phát thanh Giải phóng và Xưởng phim Giải phóng... VQG Lò Gò - Xa Mát có nhiệm vụ bảo tồn một khu vực có tầm quan trọng về ĐDSH, nơi lưu giữ mẫu chuẩn điển hình cho các hệ sinh thái tự nhiên của khu vực Đông Nam Á, nơi bảo tồn các loài động, thực vật



▲ Sinh cảnh rừng khộp ở VQG Lò Gò - Xa Mát

quý hiếm và là hiện trường cho nghiên cứu khoa học, học tập, tham quan du lịch, nghỉ dưỡng.

KBTTN NGỌC LINH

KBTTN Ngọc Linh là một trong những vùng sinh thái được ưu tiên toàn cầu về tính đa dạng cao của sinh học, là nơi lưu trữ, bảo tồn ĐDSH, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng. Điểm nổi bật của KBTTN Ngọc Linh là đỉnh Ngọc Linh, cao 2.604 m (nóc nhà của Đông Dương); là nơi phân bố của sâm Ngọc Linh - loài thực vật đặc hữu đặc biệt quý hiếm...

Khu hệ thực vật KBTTN Ngọc Linh là nơi hội tụ và giao thoa của nhiều luồng thực vật di cư đến nên hệ thực vật phong phú, đa dạng và có giá trị cao về khoa học. Kết quả khảo sát đã thống kê được 1.091 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 616 chi, 173 họ của 6 ngành thực vật, bổ sung 77 loài cho hệ thực vật KBTTN Ngọc Linh. Trong đó, có tới 40 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam, 25 loài nằm trong Danh lục đỏ thế giới và 11 loài nằm trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ. Khu hệ thú ghi nhận có 91 loài thuộc 28 họ, 11 bộ, bổ sung 27 loài cho khu bảo tồn Ngọc

Linh. Trong số các loài được ghi nhận có 24 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam, 22 loài nằm trong Danh lục đỏ thế giới và 21 loài thuộc Nghị định số 32/2006/NĐ-CP như vượn, voọc; các loài chim quý như khướu Ngọc Linh, trĩ sao, hồng hoàng, đại bàng đất, công...; các loài thú quý hiếm như hổ, báo gấm, mang lớn, mang Trường Sơn...

KBTTN Ngọc Linh còn có tiềm năng du lịch lớn, là cơ hội để du khách được đến thăm các buôn làng dân tộc thiểu số, làm quen với dân tộc Xê Đăng, HLăng, Giê Triêng, Tà rẻ hoặc dân tộc Châu - một trong những dân tộc có dân số ít nhất trong đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam. Du khách sẽ được nghỉ ngơi trong nhà rông hoặc nhà cộng đồng thoáng mát, tham gia các lễ hội như đâm trâu, mừng lúa mới...; thưởng thức món ăn Tây Nguyên như cơm lam, rượu cần, muối giã với rau thơm, đặc sản của đồng bào thiểu số trong khu vực. Khách du lịch đến với KBTTN Ngọc Linh sẽ có điều kiện thám hiểm rừng và khám phá các di tích lịch sử trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ như đường Hồ Chí Minh huyền thoại, đèo Lò Xo, địa danh H 30, ngục Đắk Glei, làng kháng chiến Xếp Dùi, đặc biệt là du lịch sinh thái lên đỉnh Ngọc Linh■



▲ Loài khướu Ngọc Linh



Phát hiện loài cheo cheo lưng bạc trong môi trường hoang dã ở Việt Nam

Mới đây, một nghiên cứu hợp tác giữa các nhà khoa học đến từ Viện Sinh thái học miền Nam (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) với Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã toàn cầu (GWC, Mỹ), Viện Nghiên cứu vườn thú và động vật hoang dã Leibniz (Đức) xác nhận loài cheo cheo lưng bạc vẫn còn tồn tại trong môi trường hoang dã ở Việt Nam. Đây là lần đầu tiên các nhà khoa học phát hiện loài cheo cheo lưng bạc xuất hiện ở Việt Nam trong gần 30 năm. TS. Lưu Hồng Trường - Viện trưởng Viện Sinh thái học miền Nam đã có cuộc trao đổi với Tạp chí Môi trường về hành trình phát hiện ra loài này tại Việt Nam.

★ Sự xuất hiện trở lại của loài cheo cheo lưng bạc tại Việt Nam đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà khoa học trong và ngoài nước. Ông có thể giới thiệu đôi nét về đặc điểm sinh thái của loài này?

TS. Lưu Hồng Trường: Cheo cheo lưng bạc là một trong 6 loài cheo cheo trên thế giới. Tại Việt Nam có hai loài cheo cheo là cheo cheo lưng bạc (*Tragulius versicolor*) và cheo cheo Nam Dương (*Tragulius kanchil*). Các loài cheo cheo là những loài thú móng guốc nhỏ nhất, có hình dáng giống một con hươu nhưng không có tuyến lệ. Toàn thân cheo cheo phủ lông màu nâu đỏ mịn và mượt, trong khi vùng ngực, dưới bụng có 3 vệt lông trắng song song với thân. Con đực và con cái đều không có sừng. Loài này thích sống ở các khu rừng ẩm, phạm vi di chuyển tương đối hẹp, không vào quá sâu trong rừng. Cheo cheo ăn các loại lá, quả nhỏ rơi từ trên cây và các loại hạt. Loài vật này nhút nhát, cô độc, có hai chiếc răng nanh nhỏ, thường nặng dưới 4,5 kg. Mặt nó nhìn giống con chuột. Dựa vào nhiều tài liệu trên thế giới, cheo cheo lưng bạc là loài thú móng guốc đặc hữu của Việt Nam, chưa nơi nào khác ngoài Việt Nam có công bố ghi nhận sự hiện diện của loài này ngoài tự nhiên. Vì vậy, có thể nói, đây là một loài thú đặc biệt quý hiếm không chỉ của Việt Nam mà của cả thế giới.

★ Xin ông cho biết về hành trình tìm kiếm và phát hiện loài cheo cheo lưng bạc tại Việt Nam?

TS. Lưu Hồng Trường: Loài cheo cheo lưng bạc lần đầu tiên được biết đến và mô tả bởi các nhà khoa học vào năm 1910, sau khi 4 mẫu vật được thu thập quanh Nha Trang. Sau đó, không có ghi nhận về sự tồn tại của loài này



▲ Loài cheo cheo lưng bạc được phát hiện thông qua bẫy ảnh

cho đến năm 1990, khi người ta thu được xác của một con cheo cheo lưng bạc từ một thợ săn ở miền Trung Việt Nam. Các nhà khoa học nghĩ rằng, loài cheo cheo lưng bạc - nằm trong danh sách 25 loài mất tích đang được tìm kiếm nhiều nhất của GWC - trở thành nạn nhân của ngành buôn bán động vật hoang dã trái phép và đã biến mất trong tự nhiên.

Để có được những hình ảnh tự nhiên của loài cheo cheo lưng bạc ở Việt Nam, các nhà khoa học đã phải mất nhiều công sức trong quá trình phỏng vấn và thu thập thông tin từ người dân địa phương tại nhiều vùng rừng núi của Việt Nam. Sau khi phỏng vấn người dân và nhân viên kiểm lâm gần TP. Nha

Trang, các nhà khoa học đã lắp đặt bẫy ảnh tại những khu vực mà người dân địa phương cho biết có sự xuất hiện của cheo cheo lưng bạc. Tại đây, đã ghi nhận 275 bức ảnh về loài vật này. Sau đó, các nhà khoa học tiếp tục thiết lập 29 bẫy ảnh khác trong cùng khu vực và tổng cộng thu được 1.881 bức ảnh về cheo cheo lưng bạc trong 5 tháng vào năm 2018. Khi phát hiện lại loài cheo cheo lưng bạc đã mở ra niềm hy vọng cho những người làm nghiên cứu và bảo tồn thiên nhiên. Đây là một phát hiện quan trọng trong giới bảo tồn thiên nhiên.

★ Để đảm bảo an toàn cho loài này, ông có thể cho biết kế hoạch bảo tồn loài cheo cheo lưng bạc trong thời gian tới, thưa ông?



TS. Lưu Hồng Trường: Có thể nói, mối đe dọa lớn nhất với loài cheo cheo lưng bạc hiện nay là nạn săn bắt, chặt phá rừng và tình trạng xâm lấn của con người. Mật độ đặt bẫy cao khiến loài cheo cheo lưng bạc bị tuyệt chủng một cách âm thầm và đến cuối thế kỷ XX được cho là tuyệt chủng ngoài tự nhiên ở Việt Nam. Việc các nhà khoa học tìm thấy các cá thể cheo cheo lưng bạc ở ngoài tự nhiên trong thời điểm hiện nay là dấu hiệu đáng mừng, nhất là môi trường sống, sinh cảnh của nhiều loài động vật quý hiếm đang ngày càng bị thu hẹp. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn cho loài cheo cheo lưng bạc, chúng tôi đã không công bố vị trí chính xác phát hiện ra chúng. Hiện nay, Viện Sinh thái học miền Nam cùng các đơn vị đối tác đang muốn triển khai, mở rộng nghiên cứu để đánh giá cụ thể về quần thể loài cheo cheo lưng bạc trong thiên nhiên Việt Nam, qua đó đưa ra bức tranh toàn cảnh về hiện trạng của loài này. Tiếp theo, chúng tôi sẽ nghiên cứu để xác định được sinh cảnh và vùng mà cheo cheo có thể sinh trưởng, phát triển tốt nhất, đồng thời bảo vệ được hệ sinh thái, sinh



▲ Nhóm nghiên cứu lắp đặt bẫy ảnh

cảnh để chúng sinh trưởng, phát triển một cách an toàn. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đưa ra những nguy cơ đe dọa đến sự tồn tại của loài động vật quý hiếm này như hoạt động săn bắt, buôn bán, tiêu thụ; đánh giá và tìm mọi biện pháp giảm thiểu những nguy cơ đó. Đối với các cấp chính quyền, cũng cần có kế hoạch tổ chức tuần tra, tăng cường

kiểm soát, quản lý, chấm dứt tình trạng buôn bán, tiêu thụ động vật hoang dã trái phép; đồng thời có kế hoạch đẩy mạnh công tác tuyên truyền, khuyến khích sự tham gia của người dân đối với việc bảo vệ loài cheo cheo lưng bạc ở Việt Nam, cũng như nhiều loài động, thực vật khác.

***Trân trọng cảm ơn ông!**

NGUYỄN HẰNG

(Thực hiện)

Thành phố Hà Tĩnh được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), những năm qua, Thành ủy, HĐND, UBND TP. Hà Tĩnh đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân cùng tham gia thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng... qua đó, giúp cán bộ, nhân dân nhận thức đúng, khơi dậy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, tự nguyện đóng góp ngày công, hiến đất, tài sản trên đất... cùng chung tay xây dựng NTM.

Đến nay, sau 10 năm thực hiện Chương trình, TP. Hà Tĩnh đã có 6/6 xã đạt chuẩn NTM, trong đó có xã Thạch Hạ và Thạch Môn cơ bản đạt NTM nâng cao, quyết tâm đến cuối năm 2019, xã Thạch Hạ sẽ đạt NTM kiểu mẫu; kinh tế tăng trưởng mức cao, kết cấu hạ tầng được đầu tư khá đồng bộ; các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, môi trường có nhiều chuyển biến; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Riêng năm 2019, thu nhập bình quân

đầu người khu vực nông thôn đạt 37,49 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 1,94%; các khu dân cư NTM kiểu mẫu, vườn mẫu ngày càng khởi sắc, tạo nên sức sống mới, diện mạo mới cho khu vực; hệ thống chính trị được củng cố; an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. TP. Hà Tĩnh đã huy động hơn 900 tỷ đồng và nhân dân đóng góp khoảng 104 nghìn ngày công để thực hiện các tiêu chí NTM.

Ngày 31/10/2019, Hội đồng thẩm định Trung ương đã tổ chức Hội nghị thẩm định xét công nhận TP. Hà Tĩnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019 với 100% thành viên của Hội

đồng đồng ý. Trên cơ sở này, Hội đồng thẩm định thống nhất trình Chính phủ và ngày 20/11/2019, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đã ký Quyết định số 1670/QĐ-TTg công nhận TP. Hà Tĩnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019.

Phó Thủ tướng giao UBND tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm công bố và khen thưởng theo quy định; đồng thời chỉ đạo TP. Hà Tĩnh tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí, chú trọng tiêu chí về sản xuất và môi trường để đảm bảo tính bền vững trong xây dựng NTM giai đoạn tiếp theo■

BÙI HẰNG



Du lịch xanh đồng bằng Sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một châu thổ lớn hàng thứ ba được hình thành bởi dòng sông có lưu lượng đứng hàng thứ mười trên thế giới, đó là dòng Mê Kông huyền thoại. “Thế giới sông nước Mê Kông” là sự thể hiện ngắn gọn những giá trị cốt lõi của du lịch ĐBSCL với đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái đất ngập nước, biển đảo Đông - Tây Nam là kết tinh của quá trình lịch sử lao động sáng tạo của bao thế hệ người đồng bằng, văn hóa độc đáo, giàu bản sắc thể hiện qua các lễ hội, làng nghề, di tích văn hóa lịch sử, tạo ra nguồn tài nguyên du lịch nhân văn giá trị. “Thế giới sông nước Mê Kông” là một biểu hiện cụ thể của du lịch xanh ở ĐBSCL.

LIÊN KẾT XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM DU LỊCH XANH ĐBSCL

ĐBSCL là vùng đất giàu tiềm năng du lịch, có thể khai thác nhiều loại hình, từ du lịch sinh thái miệt vườn, cảnh quan sông nước, môi trường, bảo tồn thiên nhiên, du lịch nghiên cứu - nghỉ dưỡng, văn hóa, lễ hội, làng nghề truyền thống... đến du lịch biển đảo chất lượng cao và có nhiều khả năng kết nối tour, tuyến, các vùng, miền trong nước, hợp tác quốc tế với các nước tiểu vùng Mê Kông.

Để tổ chức tốt không gian du lịch vùng, phát huy thế mạnh của từng cụm, việc xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù trên cơ sở phân vùng sinh thái, văn hóa sẽ là yếu tố quyết định. Xét trên yếu tố tự nhiên và đặc thù văn hóa, xã hội, không gian du lịch ĐBSCL có thể chia thành 4 cụm: Cụm trung tâm gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang với sản phẩm nổi trội là du lịch tham quan sông nước, du lịch với mục đích thương mại, du lịch lễ hội và du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp; Cụm bán đảo Cà Mau gồm Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng với sản phẩm du lịch quan trọng là tham quan điểm cực Nam tổ quốc, du lịch sinh thái rừng ngập mặn và du lịch văn hóa, lễ hội gắn với dân tộc Khmer; Cụm duyên hải phía Đông gồm Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh với sản phẩm chủ đạo là du lịch sông nước miệt vườn, nghỉ tại nhà dân, tham quan làng nghề, di tích lịch sử cách mạng; Cụm Đồng Tháp Mười gồm Long An, Đồng Tháp với sản phẩm chủ đạo là du lịch sinh thái rừng đặc dụng ngập nước nội địa. Trên cơ sở đó,

tạo ra các liên kết về không gian, sản phẩm thành cụm, vùng, tiểu vùng sông Mê Kông hoặc liên kết giữa các nước ASEAN. Chính sự hình thành một sản phẩm du lịch đặc thù chung trên cơ sở liên kết sản phẩm du lịch đặc thù của từng địa phương, đã tạo nên một sản phẩm du lịch đặc thù mới, có bản sắc độc đáo, đặc sắc hơn.

Các tỉnh ĐBSCL cần liên kết gắn kết các sản phẩm, chương trình du lịch riêng mang tính đặc thù của mỗi địa phương để hình thành các chương trình tổng hợp, có nhiều hoạt động đa dạng để du khách có thể tham quan, tìm hiểu nhiều nội dung trong một chương trình du lịch tới vùng, địa phương. Điều đó sẽ giúp nâng cao sức hấp dẫn của điểm đến, chất lượng trải nghiệm, kéo dài thời gian lưu trú và tăng chi tiêu của khách du lịch.

SẢN PHẨM DU LỊCH Ở ĐBSCL

Các sản phẩm du lịch vùng ĐBSCL khá đa dạng và phong phú, tuy nhiên dựa trên lợi thế so sánh của vùng, các loại hình du lịch

chính của vùng bao gồm du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm cuộc sống người dân, du lịch văn hóa gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu.

Du lịch sinh thái

Vùng ĐBSCL với các tài nguyên tự nhiên phong phú, có hệ sinh thái đặc thù nhiều giá trị như hệ sinh thái đất ngập nước nội địa (Đồng Tháp Mười), hệ sinh thái rừng ngập mặn (chủ yếu tại phía Tây và Nam bán đảo Cà Mau) và hệ sinh thái biển đảo (Phước Quốc). Ba khu vực này là ba khu vực có tài nguyên khác biệt, hiện đang thu hút sự quan tâm của nhiều thị trường khách và là tiềm năng quan trọng cho phát triển du lịch sinh thái, tạo sự phong phú và đặc thù về du lịch sinh thái của vùng. Các sản phẩm du lịch chính bao gồm: Du lịch sinh thái tại các sân chim, rừng tràm ngập nước nội địa vùng Đồng Tháp Mười tại Vườn quốc gia Tràm Chim và Khu bảo tồn thiên nhiên



▲ Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù phù hợp với vùng sông nước ĐBSCL

đất ngập nước Láng Sen, du lịch sinh thái tại các sân chim, rừng tràm, rừng đước ngập mặn bán đảo Cà Mau, du lịch sinh thái biển đảo tại Phú Quốc.

Tại các vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên vùng ĐBSCL cần tập trung khai thác và tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái như tổ chức cho khách du lịch tìm hiểu và trải nghiệm các giá trị đa dạng sinh học vùng sinh cảnh đất ngập nước nội địa tại Đồng Tháp, Long An; tổ chức các hoạt động phục vụ tìm hiểu và trải nghiệm các giá trị đa dạng sinh học vùng sinh cảnh đầm nước nội địa trên than bùn tại Kiên Giang, Cà Mau, các giá trị đa dạng sinh học vùng sinh cảnh đất ngập nước ven biển tại Cà Mau, Bạc Liêu.

Du lịch sông nước miệt vườn, du lịch cộng đồng

Các hoạt động chính trong sản phẩm gồm tham quan miệt vườn, đi thuyền tham quan chợ nổi và các khu du lịch do người dân tự đầu tư, nghe đờn ca tài tử, thưởng thức trái cây, ẩm thực, tham quan các công đoạn làm kẹo dừa, bánh tráng, nấu rượu, đan lưới. Mặc dù so sánh với các vùng còn lại trên toàn quốc cũng như với khu vực và quốc tế, đây có thể coi là sản phẩm du lịch rất đặc trưng, khác biệt và hấp dẫn, nhưng sự tổ chức lặp lại ở nhiều địa phương với điều kiện tự nhiên tương đồng, lại mang tính chất thương mại, trình diễn cao nên

sản phẩm du lịch ĐBSCL bị cho là đơn điệu và nhàm chán.

Để giúp khách du lịch trải nghiệm rõ nét các sản phẩm du lịch này thì các hoạt động du lịch cần được tổ chức chỉ tại các địa bàn này và tập trung vào các tuyến tham quan vừa đủ để trải nghiệm từ cảnh quan đến cuộc sống bản địa. Để khách có thể thưởng thức được những giá trị cảnh quan sông nước hết sức hấp dẫn của vùng ĐBSCL, cần tổ chức đi thuyền dọc kênh rạch và các nhánh sông ở Cần Thơ, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, trải nghiệm cuộc sống người dân trong mùa nước nổi ở Đồng Tháp, Long An, tổ chức cho khách tham quan chợ nổi ở Cần Thơ, Tiền Giang và thưởng thức đờn ca tài tử...

Du lịch lễ hội, tín ngưỡng

Hàng năm, khách du lịch lễ hội chiếm lượng

không nhỏ trong tổng số khách tới vùng. Đặc biệt, các lễ hội như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam An Giang, Lễ hội đua bò Bảy Núi, Lễ hội Ok Om Bok và đua ghe ngo Sóc Trăng... thu hút rất nhiều du khách trong và ngoài nước.

Du lịch tìm hiểu văn hóa

Các địa phương trong vùng ĐBSCL có nền văn hóa tương đồng, tuy nhiên chỉ tập trung đẩy mạnh phát triển những nơi có tài nguyên đặc sắc nhất, đặc trưng nhất cho vùng và có điều kiện phát triển thuận lợi nhất. Cần tập trung chính cho các sản phẩm tham quan, nghiên cứu tìm hiểu văn hóa, đời sống người dân trên các cồn (Hưng Phong, Tân Lộc), tham quan làng Việt cổ tại Long Xuyên Cần Thơ, tìm hiểu đời sống, truyền thống văn hóa, sản xuất của đồng bào dân tộc Khmer (tại Sóc Trăng, Tịnh Biên, An



Giang), đồng bào Chăm (tại Châu Đốc và Hà Tiên) gắn với dòng họ Mạc. Ngoài ra, còn sản phẩm du lịch gắn với tham quan nghiên cứu di tích khảo cổ tại thành cổ Óc Eo cũng là một sản phẩm đặc sắc của An Giang và cả vùng. Bảo tàng Khmer tại Sóc Trăng nếu được đầu tư thỏa đáng sẽ là một điểm du lịch hết sức hấp dẫn.

Du lịch biển đảo

ĐBSCL cũng là vùng có những sản phẩm mang tính đặc thù có giá trị trong phạm vi cấp vùng, đó là du lịch nghỉ dưỡng biển Phú Quốc, du lịch tham quan cảnh quan Hà Tiên, du lịch trải nghiệm cảnh quan sông Vàm Cỏ gắn với các điểm du lịch cuối tuần và vui chơi giải trí. Các sản phẩm này mặc dù cũng có thể có tính hấp dẫn cao nhưng lại không nằm trong thể mạnh tạo nét đặc thù cho du lịch vùng. Du lịch nghỉ dưỡng biển Phú Quốc tham gia vào hệ thống sản phẩm du lịch biển, đảo Việt Nam như một sản phẩm du lịch quan trọng tạo sức cạnh tranh cao cho du lịch biển Việt Nam nhưng lại không phải là sản phẩm đặc thù, tạo nét đặc trưng của vùng ĐBSCL.

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH XANH ĐBSCL

Thứ nhất, phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên, cảnh quan môi trường: Cần bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc và địa phương, giới thiệu truyền thống tốt đẹp của dân tộc, các di tích lịch sử, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật đặc sắc của tỉnh đến du khách trong và ngoài nước để văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển du lịch. Tuyên truyền đến du khách, cộng đồng dân cư và cán bộ các ngành, cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch về bảo vệ TN&MT du lịch. Thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn các doanh nghiệp du lịch, khách du lịch ý thức BVMT, tài nguyên du lịch, áp dụng các tiêu chí về BVMT, thẩm định và gắn nhãn du lịch bền vững cho các cơ sở lưu trú du lịch đạt tiêu chuẩn về BVMT và phát triển bền vững.

Thứ hai, phát triển sản phẩm du lịch đặc biệt là các sản phẩm môi và sản phẩm đặc thù: Liên kết giữa các vùng du lịch

trọng điểm để phát triển các tuyến du lịch nhằm đa dạng sản phẩm tạo sức hấp dẫn đối với khách du lịch trong nước và quốc tế. Kết nối các vùng du lịch trọng điểm với trung tâm du lịch lớn trong và ngoài nước phát triển tuyến du lịch đường bộ, đường biển và hàng không. Tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để phát triển du lịch.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác tuyên truyền xúc tiến đầu tư, quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch: Nâng cao ý thức và văn hóa phục vụ khách du lịch của các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư địa phương. Đẩy mạnh công tác quảng bá thương hiệu, dịch vụ của các khu du lịch trọng điểm, tạo nên thương hiệu du lịch của tỉnh. Thực hiện hiệu quả công tác xúc tiến quảng bá du lịch tại các thị trường truyền thống và thị trường tiềm năng trong và ngoài nước, mở rộng liên kết với các tỉnh, thành phố trong cả nước, phát triển thị trường tiềm năng trong và ngoài nước, mở rộng liên kết với các tỉnh, thành phố trong cả nước, phát triển thị trường khách quốc tế qua cửa khẩu của các tỉnh lân cận trong vùng và cả nước.

Thứ tư, đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch: Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho du lịch, thực hiện các giải pháp nâng cao chất

lượng công tác đào tạo theo hướng gắn đào tạo với việc bố trí sử dụng và đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp du lịch.

Thứ năm, thu hút nguồn vốn đầu tư: Xây dựng các cơ chế chính sách thông thoáng, phù hợp để thu hút và tạo ra các nguồn vốn đầu tư phát triển các hoạt động kinh doanh du lịch, huy động mọi nguồn vốn để giải quyết nhu cầu đầu tư. Thực hiện xã hội hóa trong công tác đầu tư phát triển du lịch, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động kinh doanh du lịch dưới các hình thức khác nhau, đặc biệt có cơ chế thích hợp để thu hút nguồn vốn trong người dân để đầu tư phát triển du lịch.

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam và du lịch vùng ĐBSCL nói riêng chỉ rõ, việc phát triển “du lịch xanh” có ý nghĩa quan trọng, góp phần nâng cao tính cạnh tranh và phát triển du lịch bền vững. Một trong ba mục tiêu của chiến lược đã xác định: “Phát triển du lịch “xanh”, gắn hoạt động du lịch với giữ gìn và phát huy các giá trị tài nguyên và BVMT. Khẳng định môi trường là yếu tố hấp dẫn du lịch, đảm bảo chất lượng và giá trị hưởng thụ du lịch, thương hiệu du lịch. Các dự án phát triển du lịch phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về môi trường”■

**THẢO UYÊN -
NHÂM HIỀN**



Cần nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường của cộng đồng người Cơ Tu

TRẦN THỊ THÀNH

Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Quảng Nam

Tây Giang là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Quảng Nam, cách trung tâm tỉnh lỵ TP. Tam Kỳ 180 km về phía Tây Bắc và cách trung tâm TP. Đà Nẵng 125 km về phía Tây. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 91.368,31 ha; diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 77.786,6 ha, chiếm 85,14%, trong đó diện tích đất có rừng 65.817,37 ha, chiếm 72,04% tổng diện tích tự nhiên, độ che phủ rừng luôn được duy trì trên 72,03%. Toàn huyện có 4.911 hộ/18.736 người, có 6 dân tộc đang sinh sống, trong đó dân tộc Cơ Tu chiếm trên 95%. Đối với dân tộc Cơ Tu, BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học luôn đóng vai trò quan trọng đối với đời sống cộng đồng, nên từ bao đời nay, cộng đồng người Cơ Tu luôn nỗ lực và quyết tâm bảo vệ rừng nói riêng và BVMT nói chung.

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI CƠ TU QUYẾT TÂM GIỮ RỪNG

Vào cuối năm 2011, tại đồi núi Zi'liêng (thuộc địa phận xã Axan), ở độ cao hơn 1.500 m so với mực nước biển, cộng đồng người Cơ Tu đã phát hiện một "vương quốc cơ mu". Quần thể cơ mu phân bố trên diện tích gần 4.500 ha, với hơn 2.011 cây, trong đó có 1.146 cây đã được công nhận Cây Di sản. Hầu hết, những cây cơ mu này có tuổi thọ từ 300 – 1.000 năm tuổi, cây có tuổi thọ cao nhất được các nhà khoa học xác định 1.328 năm. Không chỉ có quần thể cây cơ mu mà còn có cây rỗng, cây ngũ hổ, cây bạch tuộc, cây hang Alibaba; cây gấu voi, cây dổi đá... Ngoài ra, theo số liệu điều tra mới nhất, rừng cơ mu còn là một khu vực có tính đa dạng sinh học cao với 495 loài thực vật, 40 loài thú, 137 loài chim, 50 loài bò sát, 44 loài lưỡng cư và 120 loài côn trùng. Trong đó, có nhiều loài động, thực vật quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam; Nghị định số 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và Danh mục IUCN. Hiện rừng cơ mu được chính



▲ Quần thể cây cơ mu ở huyện Tây Giang

quyền và nhân dân địa phương bảo vệ nghiêm ngặt và gần như còn nguyên vẹn, không bị phá vỡ. Đây được đánh giá là một trong những rừng cây gỗ quý hiếm nhất còn sót lại ở khu vực miền Trung - Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

Với cộng đồng người Cơ Tu, những cây rừng cổ thụ là nơi trú ngụ của thần linh. Những cây rừng to lớn trở thành biểu tượng cho sự khỏe mạnh, cường tráng, dẻo dai của những người con sống giữa đại ngàn. Cây cơ mu cũng không nằm ngoài tín ngưỡng đó và được coi là cây thiêng, nên mỗi lần dân làng muốn chặt hạ một cây cơ mu thì phải cúng tế, xin phép thần linh rồi mới được phép chặt. Từ khi phát hiện cánh rừng, dân làng họp nhau, bàn bạc đi đến thống nhất sẽ cùng chính quyền bảo vệ đến cùng những gốc cây cơ mu quý giá. Dân làng huy động mọi người cùng mở đường mòn, đến từng gốc cây cơ mu để việc tuần tra, bảo vệ được thuận tiện. Mỗi cây cơ mu được đánh số, xác

định tọa độ và lập hồ sơ lý lịch cho cây để theo dõi, bảo vệ. Mô hình đồng quản lý rừng cơ mu Tây Giang đã khẳng định quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng của cộng đồng, qua đó góp phần bảo tồn văn hóa truyền thống, cũng như đảm bảo an ninh, sinh kế địa phương. Đây là những nét đặc sắc nhất của mô hình đồng quản lý rừng cơ mu Tây Giang.

Đặc biệt, năm 2017 huyện Tây Giang cũng đã phát hiện được quần thể cây đồ quyền cổ trên địa bàn xã Lăng và Tr'hy với diện tích trên 251 ha/174.690 cây. Ngay sau đó, huyện đã lập các thủ tục và được công nhận 435 cây đồ quyền là Cây Di sản Việt Nam. Qua đó, huyện cũng đã tổ chức quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt theo mô hình nhà nước và cộng đồng cùng quản lý. Qua 2 lần lập hồ sơ và đề xuất, huyện Tây Giang đã trở thành huyện có số lượng Cây Di sản lớn nhất Việt Nam với 1.587 cây được công nhận, trong đó: 1.146 cây cơ mu, 435 cây đồ quyền, 5 cây đa sộp và 1 cây dổi.



Nhờ bảo tồn tốt tài nguyên rừng, hiện nay Tây Giang đang phát triển mạnh các cây dược liệu dưới tán rừng như: Diện tích cây táo mèo hiện đạt 127.906 cây/58 ha, đảng sâm là 272,66 ha, ba kích 245,56 ha, thảo quả 10 ha, tre diệp trúc 31 ha, sả chanh 34,35 ha, gừng 26 ha. Bên cạnh đó, huyện còn đầu tư phát triển bảo tồn 1 vườn ba kích với diện tích 25 ha. Về sản lượng khai thác, cây đảng sâm thu hoạch đạt 7 tạ/ha/năm, bình quân 1 năm người dân thu hoạch được 50 ha; cây táo mèo đạt 5 tạ/ha/năm, diện tích thu hoạch khoảng 20 ha, đem lại thu nhập và tạo sinh kế bền vững cho người dân địa phương.

Từ thành công của mô hình cộng đồng đồng quản lý rừng cùng với nhu cầu tham quan của du khách tăng cao, mô hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái của huyện Tây Giang ngày càng phát triển. Hiện nay, huyện đã quy hoạch 18 khu dân cư theo hướng du lịch cộng đồng dựa vào tiềm năng, lợi thế của mỗi địa phương và văn hóa làng Cơ Tu. Theo thống kê của huyện Tây Giang, những năm qua, số lượng du khách đến tham quan tại các điểm du lịch trên địa bàn huyện bắt đầu tăng mạnh, trong đó có cả khách nước ngoài. Trong 6 tháng đầu năm 2019, số lượt khách đến tham quan tại các điểm du lịch trên địa bàn huyện khoảng hơn 7.600 khách. Đây thực sự là những con số ấn tượng, mở ra cơ hội giúp Tây Giang đẩy mạnh phát triển các mô hình du lịch trong tương lai, tạo nguồn thu cho đồng bào miền núi. Bên cạnh đó, để các cơ sở hạ tầng được thuận lợi để phát triển du lịch, huyện Tây Giang còn huy động các nguồn lực mở 7 km đường đi vào khu rừng pơ mu và đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nghỉ chân, lưu trú tại làng sinh thái pơ mu. Song song với đó, các điểm dừng chân Aliêng và Azút (xã Bhalêê); Làng du lịch cộng đồng Tàlàng (xã Bhalêê) cũng được hình thành, đón du khách.

NHIỀU MÔ HÌNH BVMT ĐƯỢC TRIỂN KHAI CÓ HIỆU QUẢ

Nhận thức được tầm quan trọng của rác thải nhựa trong vấn đề BVMT, UBND huyện Tây Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH-UBND ngày 6/6/2019 về thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn huyện. Qua đó, Hội Phụ nữ Cơ Tu, huyện Tây Giang tổ chức Lễ phát động phong trào “Chống rác thải nhựa” nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức về nguy cơ ô nhiễm nhựa, tác hại của chất thải nhựa đối với môi trường, sức khỏe con người và hệ sinh thái, quản lý tổng hợp chất thải trong



▲ Hội Phụ nữ Cơ Tu tuyên truyền cho hội viên sử dụng gói thực phẩm bằng lá chuối, lá dong thay thế túi ni lông

đó có chất thải nhựa, tiến tới thay đổi từ nhận thức đến hành động trong chống rác thải nhựa phù hợp tại cơ quan, đơn vị và cộng đồng.

Thông qua Lễ phát động, các chị em phụ nữ Cơ Tu của huyện kêu gọi cán bộ, công chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị gương mẫu hạn chế sử dụng túi ni lông và sản phẩm nhựa dùng một lần, tích cực tuyên truyền, vận động người thân, gia đình, bạn bè cùng thực hiện “Nói không với sản phẩm nhựa dùng một lần”. Đồng thời không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần (ống hút, chai nước suối, hộp cơm, bát, đĩa, cốc thìa...) trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị; sử dụng cốc thủy tinh, cốc sứ hoặc bình/chai nước uống dùng nhiều lần khi hội họp, tiếp khách... Song song với hoạt động tuyên truyền, các chị em phụ nữ Cơ Tu của huyện chủ động và kêu gọi xây dựng mô hình BVMT, hạn chế sử dụng túi ni lông, sản phẩm nhựa dùng một lần. Trong đó, tại xã Lăng với mô hình trồng lá dong, xã Dang trồng lá lố, chuối rừng; xã A Vương với mô hình đan túi, giỏ bằng mây tre..., và nhân rộng các mô hình trên địa bàn.

Bên cạnh đó, Hội Nông dân huyện Tây Giang đã phát động động phong trào “Toàn dân

bảo đảm vệ sinh môi trường tại cộng đồng dân cư”. Đến nay, trên 80% hộ đã xây hố rác gia đình. Hàng ngày, vào cuối mỗi buổi chiều, các hộ gia đình quét dọn đường làng, ngõ xóm, phát quang bụi rậm, thu gom rác thải đưa vào thùng chứa để xử lý. Các gia đình ngày càng tích cực tình nguyện tham gia dọn đường giao thông nông thôn, khơi thông kênh mương, cống rãnh, thủy lợi nội đồng... tạo môi trường nông thôn sạch sẽ. Nhiều mô hình BVMT nông thôn đang hoạt động có hiệu quả như: Mô hình thu gom rác thải sinh hoạt tại gia đình, mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm có chuồng trại, trồng rau sạch, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm...

Trong những năm qua, Tây Giang đã trở thành một điển hình tiên tiến trong công tác BVMT. Tây Giang đã có tầm nhìn chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương theo hướng bền vững, thể hiện rõ nhất là những hành động kịp thời và mạnh mẽ của địa phương trong lĩnh vực bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan môi trường, giữ gìn truyền thống lịch sử - văn hóa dân tộc■



Nam Định - Hướng tới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu

Sau gần 10 năm triển khai thực hiện, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2010 - 2020 (Chương trình xây dựng NTM) đã góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nông thôn, tỉnh Nam Định đã có sự khởi sắc rõ nét. Để tìm hiểu rõ hơn về những kết quả trong xây dựng NTM của tỉnh Nam Định thời gian qua, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Phùng Hoan - Phó Chủ tịch UBND tỉnh.



▲ Ông Nguyễn Phùng Hoan -
Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định

★Sau gần 10 năm triển khai Chương trình xây dựng NTM, tỉnh Nam Định đã đạt được những kết quả gì, thưa ông?

Ông Nguyễn Phùng Hoan: Sau gần 10 năm triển khai Chương trình xây dựng NTM, đến nay, toàn tỉnh đã có 209/209 (100%) xã đạt chuẩn NTM; 9 huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn huyện NTM (Hải Hậu, Xuân Trường, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Vụ Bản, Mỹ Lộc, Nam Trực, Ý Yên) và TP. Nam Định được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Hiện huyện Hải Hậu đang thực hiện Đề án xây dựng thí điểm mô hình NTM kiểu mẫu “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp để phát triển bền vững” giai đoạn 2019 - 2025. Đặc biệt, tỉnh Nam Định được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM trong năm 2019.

Trong những năm qua, cả hệ thống chính trị của tỉnh Nam Định đã vào cuộc, chung tay xây dựng NTM làm cho bộ mặt nông thôn có nhiều chuyển biến rõ rệt: Đời sống nhân dân được nâng cao, thu nhập bình quân đầu người tăng; tổng giá trị sản xuất nông lâm, thủy sản năm 2018 đạt 19.112 tỷ đồng, tăng 3,8% so với năm 2017. Bên cạnh đó, nhiều ngành nghề ở nông

thôn tiếp tục phát triển, mở rộng. Năm 2018, toàn tỉnh có trên 52.000 hộ sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho hơn 130.000 lao động nông thôn; khoảng 100 làng nghề với 26.700 cơ sở sản xuất và 4.500 doanh nghiệp đang hoạt động. Nhờ đó, an sinh xã hội được giải quyết kịp thời, tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 2,41% dân số, bảo hiểm y tế đạt 85,2%; cải tạo, nâng cấp, xây mới 26 trạm y tế xã và bổ sung các thiết bị, dụng cụ y tế cho các trạm. Cơ sở hạ tầng giao thông, đường xá được đầu tư mở rộng; cải tạo, nâng cấp và xây dựng 1.984,6 km đường giao thông nông thôn, 5.190 công trình thủy lợi cấp xã. Các địa phương đã bố trí 346.656 m² diện tích đất còn thiếu so với quy định cho các trường học; đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới 3.505 phòng học; xây mới và cải tạo, nâng cấp

45 nhà văn hóa xã, 423 nhà văn hóa và khu thể thao thôn, xóm...

Về thực hiện tiêu chí môi trường, nhận thức, ý thức BVMT của nhân dân, trách nhiệm lãnh đạo, quản lý của cấp ủy, chính quyền các cấp trên địa bàn tỉnh đã được nâng cao. Công tác BVMT trở thành nội dung được thực hiện thường xuyên và ngày càng có chiều sâu. Do đó, cảnh quan môi trường nông thôn được cải thiện đáng kể. Các địa phương đã phát động và tổ chức thực hiện phong trào tổng vệ sinh môi trường trên địa bàn, trụ sở các cơ quan vào ngày Thứ 6 hàng tuần; ra quân tổng vệ sinh môi trường đường làng, ngõ xóm, khu dân cư vào Thứ 7 hàng tuần; thực hiện “Chủ nhật xanh”, dọn dẹp rác thải, trồng cây xanh, tuyến đường hoa... Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh



▲ Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc (ngoài cùng bên phải) trao Huân chương Độc lập hạng Ba và Quyết định công nhận tỉnh Nam Định hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM năm 2019

doanh chấp hành nghiêm các quy định về BVMT. Chất thải rắn (CTR) và nước thải của khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất, kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định. Tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 94% (TP. Nam Định); khu vực nông thôn (9 huyện) đạt 88%; 100% khu dân cư có hệ thống thoát nước; 96,45% hộ gia đình có biện pháp xử lý nước thải (qua bể tự hoại, biogas); 95,7% hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo 3 sạch; 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (khoảng 3.588 cơ sở).

***Trong số 19 tiêu chí xã NTM, tiêu chí số 17 (môi trường và an toàn, vệ sinh thực phẩm) được đánh giá là tiêu chí khó thực hiện. Ông có thể cho biết những hoạt động mà tỉnh đã triển khai để hoàn thành tiêu chí này?**

Ông Nguyễn Phùng Hoan: Trong số 19 tiêu chí xã NTM, tiêu chí 17 là tiêu chí khó thực hiện, trong đó, khó khăn chủ yếu là về công tác quản lý CTR sinh hoạt, việc duy trì cảnh quan môi trường, thực hiện BVMT cụm công nghiệp (CCN), làng nghề.

Để khắc phục khó khăn trên, tỉnh đã kịp thời ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương về tiêu chí môi trường của xã, huyện đạt chuẩn NTM;

ban hành Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 quy định trách nhiệm về BVMT trên địa bàn tỉnh Nam Định. Theo đó, quy định rõ trách nhiệm của UBND cấp huyện, xã và các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý môi trường. Đồng thời, tỉnh đã tăng cường công tác quản lý CTR sinh hoạt nông thôn. Từ năm 2007, UBND tỉnh đã cho phép các xã đầu tư công trình xử lý rác thải sinh hoạt (xử lý rác thải bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, hoặc sử dụng lò đốt rác thải sinh hoạt). Đến nay, công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn đã đi vào nề nếp; các xã, thị trấn đều thành lập các tổ thu gom rác thải, đội vệ sinh môi trường, hoặc thành lập hợp tác xã (HTX) vệ sinh môi trường do UBND xã, thị trấn quản lý. Bên cạnh đó, tỉnh cũng giao Sở TN&MT ban hành Hướng dẫn vận

hành các công trình xử lý CTR quy mô cấp xã. Hiện nay, UBND tỉnh đã phê duyệt Quy hoạch quản lý CTR và đang triển khai thực hiện Quy hoạch.

Hàng năm, tỉnh thường xuyên phát động các đợt ra quân tổng vệ sinh môi trường trên địa bàn các huyện, xã, thôn, xóm và huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng dân cư; tăng cường vệ sinh môi trường đối với hộ gia đình; kiểm soát chặt chẽ công tác BVMT KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường, tỉnh Nam Định đã phê duyệt, triển khai thực hiện Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh; kiểm soát các nguồn thải lớn, yêu cầu các cơ sở thuộc đối tượng quan trắc tự động liên tục lắp đặt trạm quan trắc tự động, truyền dữ liệu về Sở TN&MT. Hiện nay, tỉnh đã xây dựng hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc tự động tại Sở TN&MT và đang sử dụng hiệu quả. Đối với các CCN, tỉnh đã yêu cầu chủ đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải (XLNT) theo hồ sơ pháp lý môi trường đã được phê duyệt; yêu cầu các làng nghề lập phương án BVMT và triển khai thực hiện. Các địa phương tiến hành rà soát các cơ sở đang hoạt động trong làng nghề và có biện pháp BVMT, xử lý chất thải phát sinh; quy hoạch các CCN để di dời những cơ sở sản xuất có



nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư.

★Trên con đường trở thành “Tỉnh NTM”, Nam Định đã gặp những khó khăn, thách thức gì đối với công tác quản lý, BVMT?

Ông Nguyễn Phùng Hoan: Hiện nay, nhận thức của xã hội về công tác BVMT đòi hỏi ngày càng cao, trong khi nhiều cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ có ý thức BVMT kém; nguồn lực đầu tư cho công tác BVMT khu vực công còn hạn chế.

Trong công tác quản lý CTR, theo Nghị quyết số 09/NQ-CP của Chính phủ quy định thống nhất quản lý nhà nước về CTR thuộc ngành TN&MT, nhưng hiện nay, chưa có rà soát, đánh giá đồng bộ về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, bộ máy, cơ chế tài chính, công nghệ xử lý và quy hoạch quản lý CTR, do vậy, đây là nhiệm vụ khó khăn cho ngành TN&MT. Trong khi đó, hạ tầng về BVMT khu vực đô thị chưa đảm bảo yêu cầu, 100% nước thải đô thị không được xử lý, nước thải chưa tách riêng với nước mưa; rác thải đô thị hiện nay phát sinh nhiều, quá tải, trong khi nguồn lực đầu tư chưa có. Quy định về mức thu phí của HĐND tỉnh đối với rác thải sinh hoạt chỉ đáp ứng một phần, chủ yếu cho hoạt động thu gom, vận chuyển, không đủ cho xử lý rác thải, mặt khác, việc thu phí rác thải gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, yêu cầu về BVMT nông thôn trong xây dựng NTM chưa phù hợp với thực trạng hiện nay; khu dân cư tập trung, làng nghề mới chỉ đầu tư hệ thống thoát nước mưa, nước thải chưa qua xử lý được thải chung với nước mưa; quy định về BVMT trong xây dựng NTM của khu vực nông thôn còn yêu cầu cao, đây là bất cập giữa thực tế và quy định của pháp luật về xây dựng NTM...

★Xin ông cho biết những kế hoạch của tỉnh để hưởng ứng tích cực phong trào thi đua “Cả nước chung tay xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025”?

Ông Nguyễn Phùng Hoan: Xây dựng NTM tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể tỉnh Nam Định, là cuộc vận động lớn, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, với sự tham gia tích cực của người dân; xây dựng NTM có điểm

khởi đầu nhưng không có điểm kết thúc. Qua đó, góp phần xây dựng tỉnh ngày càng giàu, đẹp, văn minh; nông thôn Nam Định phồn thịnh, phát triển hài hòa với đô thị.

Mục tiêu, đến năm 2025, tỉnh có 70% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn NTM nâng cao; 25% số xã, thị trấn trở lên đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; ít nhất 5 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; huyện Hải Hậu được công nhận huyện NTM kiểu mẫu. Để thực hiện những mục tiêu trên, các nhiệm vụ, giải pháp gồm:

Nghiêm túc quán triệt Kết luận số 54-KL/TW ngày 7/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tiếp tục thực hiện phong trào thi đua “Chung sức xây dựng NTM” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”, trong đó đặc biệt coi trọng việc không ngừng củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM cấp xã, huyện hướng tới đạt chuẩn NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu.

Đồng thời, đẩy mạnh tái cơ cấu, phát triển nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, gắn với phát triển các ngành công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, tạo việc làm tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; xây dựng và giữ gìn cảnh quan môi trường nông thôn theo hướng Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp. Thực hiện đồng bộ các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường tại các

làng nghề, khu chăn nuôi, cụm - điểm công nghiệp. Cải tạo, nâng cấp các khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung ở các xã, thị trấn trở thành khu xử lý rác thân thiện với môi trường. Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải theo quy hoạch. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng công trình nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn, đảm bảo 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch.

Bên cạnh đó, phát triển toàn diện văn hóa, giáo dục, y tế, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội: Triển khai đồng bộ, toàn diện Chương trình xây dựng và phát triển văn hóa, con người Nam Định, trong đó tập trung thực hiện tốt Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; Đẩy mạnh xây dựng NTM gắn với đô thị hóa, nông thôn văn minh, hiện đại; Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Triển khai mạnh mẽ chương trình đào tạo nghề, thực hiện các mô hình liên kết giữa các trường đào tạo nghề với doanh nghiệp; Nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước; đổi mới phương thức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính; Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp.

★Trân trọng cảm ơn ông!

VŨ NHUNG

(Thực hiện)



Hưng Yên thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới

Xây dựng nông thôn mới (NTM) là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước, được cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến các địa phương triển khai thực hiện. Kết quả xây dựng NTM đang từng bước làm thay đổi đời sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong những thành tích chung đó có sự đóng góp không nhỏ của Sở TN&MT Hưng Yên, thông qua công tác chỉ đạo, phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung về BVMT nông thôn.

Hàng năm, Sở TN&MT Hưng Yên đã phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể chính trị - xã hội (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; Ban Dân vận Tỉnh ủy; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh) mở các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức, ý thức về BVMT cho mọi tầng lớp nhân dân; phối hợp với Báo Hưng Yên xây dựng, duy trì chuyên mục TN&MT 2 số/tháng; Đài Phát thanh và Truyền hình Hưng Yên đăng tải các tin, bài tuyên truyền về BVMT và tổ chức nhiều tọa đàm về môi trường: “Rác thải sinh hoạt, đâu là giải pháp”, “Nhân rộng phong trào không sử dụng túi ni lông”...

Bên cạnh đó, Sở thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thu gom, vận chuyển rác thải tồn đọng ở các huyện; xử lý tình trạng đổ, đốt rác thải xuống sông, kênh, mương, ao hồ, công trình thủy lợi gây ô nhiễm môi trường (ÔNMT); chấn chỉnh việc quản lý, vận hành và xây dựng điểm tập kết, bãi chôn lấp rác thải; tăng cường kiểm tra, xử lý hoạt động tái chế phế liệu gây ÔNMT trên địa bàn tỉnh; thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xử lý hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu dân cư gây ÔNMT; kiểm tra, theo dõi, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM. Đồng thời, phối hợp với Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường, Văn phòng Điều phối NTM của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các phòng, đơn vị có liên quan tiến hành kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM.



▲ Thị xã Mỹ Hào là địa phương đầu tiên trong tỉnh Hưng Yên đạt chuẩn NTM

Năm 2019, Sở TN&MT đã phối hợp chặt chẽ với Bộ TN&MT, Tổng cục Môi trường, UBND huyện Văn Lâm và các phòng, đơn vị có liên quan để thống nhất phương án xử lý triệt để ÔNMT nghiêm trọng tại làng nghề tái chế chì Đông Mai (xã Chỉ Đạo) và làng nghề tái chế nhựa Minh Khai (thị trấn Như Quỳnh). Đến nay, đã cơ bản cô lập, xử lý ô nhiễm chì trong làng nghề Đông Mai và thực hiện xử lý chất thải nhiễm chì tồn lưu tại gốc Cây Đa, thôn Đông Mai. Đối với làng nghề tái chế nhựa Minh Khai, việc nhập khẩu phế liệu lậu đưa vào làng nghề để sản xuất tái chế đã được kiểm soát chặt chẽ; tổ chức thực hiện thu gom và có kế hoạch, phương án xử lý rác thải, phế liệu, phế thải nhựa theo quy định; vận động các hộ tái chế phế liệu nhựa chuyển đổi sử dụng hạt nhựa nguyên sinh để góp phần giảm thiểu ÔNMT và giảm lượng nước thải phát sinh khoảng 70 - 80%.

Hiện nay, chất lượng môi trường khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đã có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề thu gom, xử lý chất thải phát sinh và đầu tư xây dựng công trình BVMT ngày càng tăng. Đến nay, 70% cơ sở có công trình xử lý chất thải, 80% cơ sở chuyển giao chất thải cho các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải; 2/4 làng nghề gây ÔNMT nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để theo Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý hợp vệ sinh đạt 76%. Các huyện, thị xã đã thành lập, duy trì hoạt động 915 tổ vệ sinh môi trường, 6 hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và môi trường, đảm bảo thu gom rác thải tại 100% số thôn, khu dân cư. Đặc biệt, đã lắp đặt được 1.105 thùng đựng rác tại các khu vực công cộng, trường học; xây dựng 145 điểm tập kết rác thải quy mô thôn, xã;



hỗ trợ 5.200 xe đẩy tay thu gom rác thải; đầu tư 16 xe ô tô chuyên dụng vận chuyển rác thải. Mặt khác, việc phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình được nhân rộng trên phạm vi toàn tỉnh, với 89.305 hộ gia đình thực hiện; các bể chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng đã được xây dựng tại cánh đồng của các thôn, xã, thuận tiện cho người dân thực hiện thu gom.

Cũng trong năm 2019, Khu xử lý chất thải Đại Đồng đã dừng việc chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt và đưa vào vận hành 2 lò đốt rác thải sinh hoạt, công suất khoảng 200 tấn/ngày; lò đốt rác Dị Sử (thị xã Mỹ Hào), công suất 50 tấn/ngày, đem được vận hành thử nghiệm từ tháng 7/2019 và 3 công trình xử lý nước thải khu dân cư do Phần Lan hỗ trợ tại thị trấn Yên Mỹ, Ân Thi, xã Toàn Thắng. Ngoài ra, Sở cũng đã phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cụm hộ gia đình tại xã Chính Nghĩa (huyện Kim Động); lắp đặt 5 bộ Johkasou xử lý nước thải bằng công nghệ Nhật Bản tại Trường mầm non xã Đình Dù (huyện Văn Lâm) và cụm dân cư Khu đô thị Ecopark (huyện Văn Giang); xây dựng Đề án tăng cường năng lực thực thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

Đến nay, toàn tỉnh Hưng Yên có 144/145 xã đạt tiêu chí môi trường, trong đó có 141/145 xã (đạt tỷ lệ 97,24%) được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM; 4/10 huyện, thị xã, thành phố hoàn thành tiêu chí môi trường, trong đó có huyện Văn Giang, thị xã Mỹ Hào (TP. Hưng Yên) được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn NTM và thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; huyện Văn Lâm đang hoàn thiện hồ sơ trình Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác BVMT trong xây dựng NTM còn một số tồn tại. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình đan xen trong khu dân cư chưa thực hiện lập thủ tục về BVMT, trình cơ quan có thẩm quyền xác nhận; chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh đảm bảo yêu cầu về BVMT, gây khó khăn cho công tác quản lý. Việc xử lý các làng nghề gây ÔNMT nghiêm trọng còn chậm; ÔNMT do hoạt động chăn nuôi trong khu dân cư gây bức xúc và ảnh

hưởng đến sức khỏe của người dân. Một số nơi vẫn còn tình trạng vứt rác thải sinh hoạt bừa bãi ra đường giao thông, sông, công trình thủy lợi, gây mất mỹ quan; lượng rác thải sinh hoạt tồn đọng tại các bãi chôn lấp lớn, mà chưa có biện pháp xử lý, gây ÔNMT và bức xúc cho người dân. Hầu hết, các địa phương chưa tổ chức vận chuyển, xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh theo quy định; tình trạng hoạt động tái chế phế liệu nhựa, phế liệu kim loại dọc bờ sông Điện Biên và trên đất nông nghiệp thuộc địa bàn xã Hồng Tiến, Đông Tiến (huyện Khoái Châu) vẫn tiếp diễn nhiều năm nay. Mặc dù, Sở TN&MT thường xuyên kiểm tra và nhiều lần có văn bản đề nghị UBND huyện Khoái Châu xử lý, tuy nhiên, mới xử lý được 2 hộ tái chế phế liệu nhựa, vẫn còn 2 hộ tái chế kim loại và 3 hộ tái chế phế liệu nhựa chưa xử lý dứt điểm.

Để nâng cao hiệu quả công tác BVMT trong xây dựng NTM, thời gian tới, tỉnh cần thực hiện một số giải pháp:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, nhất là cơ sở; đẩy mạnh sự phối hợp hoạt động giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công cuộc xây dựng NTM. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM từ tỉnh đến cơ sở để công tác lãnh đạo, chỉ đạo được sâu sát và hiệu quả.

Nâng cao chất lượng thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng NTM, nhất là đẩy mạnh giải quyết ô nhiễm do chất thải rắn; triển khai việc phân loại rác thải kết hợp

với xử lý rác thải hữu cơ làm phân vi sinh tại hộ gia đình; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải hàng ngày.

Chú trọng xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn đảm bảo Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp; vận động toàn thể nhân dân tại các thôn, khu dân cư tổ chức dọn vệ sinh đường làng, ngõ xóm; phát quang cỏ dại, thu dọn chất thải, phế thải; trồng hoa, cây xanh hai bên ven đường để tạo cảnh quan môi trường.

Hoàn thiện hệ thống thoát nước công cộng, đảm bảo nước thải sinh hoạt tại các hộ dân được thu gom và phát thải tại các điểm được quy định, tạo thuận lợi cho công tác thu gom đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy hoạch. Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các hộ gia đình, trang trại chăn nuôi, hộ gia đình chăn nuôi; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề thực hiện phân loại, xử lý rác thải hữu cơ tại hộ gia đình; đầu tư, vận hành các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải, nước thải trước khi xả ra môi trường đạt quy chuẩn cho phép.

Rà soát, phân loại các cơ sở trong làng nghề theo loại hình sản xuất và tiềm năng gây ÔNMT; đánh giá mức độ ÔNMT làng nghề, xây dựng kế hoạch xử lý các làng nghề gây ÔNMT nghiêm trọng; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT và an toàn, vệ sinh thực phẩm của các cơ sở, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật■

NGÔ MINH TUẤN



Xây dựng làng nông thôn mới trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Gia Lai

Thời gian qua, mặc dù việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã đạt được nhiều kết quả khả quan, tuy nhiên, một số làng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) vẫn gặp khó khăn, đời sống của người dân ở mức thấp, thậm chí rất thấp. Xuất phát từ quan điểm: Nếu không có thôn, làng nông thôn mới (NTM) thì sẽ không có xã NTM, huyện NTM, năm 2018, mô hình “làng NTM vùng đồng bào DTTS” của tỉnh Gia Lai đã ra đời. Đến nay, sau hơn một năm xây dựng và thực hiện mô hình, thói quen sinh hoạt, tập quán của người dân đã từng bước thay đổi theo hướng văn minh; bộ mặt nông thôn có nhiều tiến bộ và khởi sắc; đời sống vật chất, tinh thần của bà con ngày càng được nâng cao...

Với quan điểm hướng về cơ sở, lấy thôn, làng làm thước đo sự phát triển kinh tế - xã hội, ngày 13/2/2018, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai đã ban hành Chỉ thị số 12-CT/TU (Chỉ thị số 12) về việc tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp trong xây dựng làng NTM tại các đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh. Nội dung Chỉ thị số 12 dựa trên cơ sở lồng ghép 19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM và điều chỉnh một số tiêu chí để phù hợp với điều kiện thực tế của vùng đồng bào DTTS. Nhằm cụ thể hóa Chỉ thị số 12, UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Công văn số 760/UBND-NL; Sở NN&PTNT cũng có Công văn số 945/SNNPTNT-VPNTM về việc chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng NTM trong đồng bào DTTS. Cùng với công tác tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương của tỉnh, các địa phương đã tích cực rà soát thực trạng, có phương án xây dựng khu dân cư, lộ trình, giải pháp lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM với các chương trình, dự án khác. Cụ thể, trong năm 2018, có 32 làng thuộc 17 huyện, thị xã, TP đăng ký xây dựng làng NTM. Sau khi đăng ký, các địa phương đã đầu tư, vận động tổ chức, cá nhân và người dân đóng góp nguồn lực triển khai thực hiện các tiêu chí làng NTM như: Quy hoạch, giao



▲ Một góc làng Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện sau khi được quy hoạch xây dựng làng NTM

thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, thông tin - truyền thông, nhà ở, tỷ lệ hộ nghèo, môi trường, hệ thống chính trị, an ninh - quốc phòng... Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị và người dân, đến cuối năm 2018, toàn tỉnh có 15 làng đạt chuẩn các tiêu chí NTM theo quy định, trong đó, phải kể đến các huyện: Phú Thiện, Đức Cơ, Chư Prông. Từng là những ngôi làng khó khăn nhất tỉnh, nhờ sự quan tâm của cấp trên, đến nay, các làng DTTS của những huyện này đã thay da đổi thịt, cảnh quan nông thôn trở nên khang trang, đời sống người dân được cải thiện đáng kể.

Tiêu biểu như làng Hek, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện được tỉnh Gia Lai và huyện Phú Thiện chọn làm điểm xây dựng làng NTM trong đồng bào DTTS theo tinh thần Chỉ thị số 12 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Làng Hek là một trong 4 làng căn cứ cách mạng của huyện Phú Thiện, có khoảng 100 hộ, 400 khẩu nhưng có đến hơn 60% số hộ nghèo

do người dân chủ yếu sản xuất lúa rẫy một vụ và trồng sắn, thu nhập bình quân đầu người thấp. Từ năm 1990, 12 hộ dân với gần 60 khẩu đã tự ý di dời lên định cư trên núi Cheng Leng thuộc địa phận xã H'ông, huyện Chư Sê, chấp nhận cuộc sống biệt lập, thiếu thốn, ốm đau không được chữa bệnh, trẻ em không được đến trường... Sau khi được sự chung tay vào cuộc, giúp đỡ của các cấp chính quyền, làng Hek bây giờ đã được quy hoạch, 11 trục đường bê tông chia làng thành 8 ô bàn cờ, lấy nhà rông làm khu trung tâm; hơn 100 hộ được cấp 600 m² đất/hộ để xây dựng nhà ở, bố trí rào ngăn nắp bằng lưới và trụ bê tông có cổng, ngõ; gia súc có chuồng nuôi nhốt riêng biệt; người dân được dùng điện, sử dụng nước sạch...

Làng Sơn, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ cũng là một trong những địa phương đăng ký thực hiện mô hình điểm làng NTM vùng đồng bào DTTS. Là xã biên giới, giáp với Campuchia, cũng như làng Hek, đời sống của



người dân rất khó khăn, có đến 177/230 hộ là người dân tộc Gia Rai (chiếm 77%). Ngay sau khi được UBND huyện Đức Cơ chọn làm điểm xây dựng làng NTM, làng Sơn đã tổ chức họp dân để bàn kế hoạch triển khai thực hiện, đồng thời quán triệt chủ trương, kế hoạch của huyện thông qua các cuộc họp làng, giúp người dân hiểu được mục đích, ý nghĩa, vai trò và trách nhiệm của mình trong xây dựng NTM. Nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cùng với sự đồng thuận cao của đồng bào, đến cuối năm 2018, làng Sơn đã đạt 19/19 tiêu chí làng NTM; tỷ lệ hộ nghèo giảm 20 hộ so với cuối năm 2017; thu nhập bình quân đầu người đạt 24,8 triệu đồng/người/năm, tăng 5,2 triệu đồng so với năm 2017. Tất cả các hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và nước sạch; hơn 70% số hộ trong làng có nhà vệ sinh, nhà tắm, bể nước hợp vệ sinh. Điều đáng nói, tuy đã có nhiều khởi sắc nhưng làng Sơn vẫn lưu giữ những nét văn hóa rất riêng của đồng bào dân tộc Gia Rai. Hiện các ngành chức năng của huyện đang hoàn chỉnh hồ sơ xét công nhận làng Sơn đạt chuẩn NTM theo quy định, đồng thời tổ chức hội nghị đánh giá để nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện với hy vọng sẽ tạo ra những điểm nhấn khác biệt trong xây dựng NTM, xóa đói, giảm nghèo ở địa phương.

Tương tự làng Hek, làng Sơn, làng Bẹk, xã Ia Bă, huyện Chư Prông có 216 hộ với 976 nhân khẩu, trong đó, hơn 70% số dân là đồng bào DTTS. Đầu năm 2019, khi được huyện

chọn làm điểm xây dựng làng NTM, làng Bẹk mới chỉ đạt 11/19 tiêu chí, nhưng sau khi có chủ trương xây dựng làng NTM, Chi bộ xã đã phối hợp với các tổ chức, đoàn thể thôn tăng cường tuyên truyền để người dân hiểu về chủ trương, chính sách của tỉnh, tự nguyện tham gia hiến đất, đóng góp ngày công làm đường giao thông nông thôn, chỉnh trang nhà cửa, sửa chữa hàng rào, phát triển sản xuất... Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, từ đầu năm 2019 đến nay, người dân làng Bẹk đã đóng góp hơn 1,3 tỷ đồng và 400 ngày công để làm đường giao thông nông thôn. Ngoài ra, nhờ sự hỗ trợ của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn, người dân đã xây dựng 25 nhà vệ sinh; kéo điện thấp sáng 1,2 km đường làng; mua sắm trang thiết bị nhà sinh hoạt cộng đồng. Tính đến thời điểm hiện tại, làng Bẹk đã hoàn thành thêm 6 tiêu chí và phấn đấu đến cuối năm 2019 sẽ hoàn thiện 2 tiêu chí còn lại, gồm thu

nhập, môi trường và an toàn thực phẩm, sớm cán đích NTM theo đúng lộ trình và kế hoạch đề ra.

Có thể thấy, xây dựng làng NTM trong đồng bào DTTS là mô hình mới xuất phát từ thực tế của Gia Lai, dù chỉ mới qua 1 năm triển khai thực hiện nhưng mô hình đã ghi nhận nhiều tín hiệu khả quan, tạo điểm tựa vững chắc, là động lực quan trọng để nhiều thôn, làng trong tỉnh đổi thay, mang lại cuộc sống ấm no cho đồng bào. Đây được đánh giá là chương trình thể hiện tính nhân văn sâu sắc và là sáng kiến riêng có của tỉnh Gia Lai. Trong thời gian tới, các cấp ủy, chính quyền, sở, ban, ngành địa phương sẽ tiếp tục phát huy tinh thần, trách nhiệm, tính đoàn kết, năng động, linh hoạt trong lãnh đạo, chỉ đạo để nhân rộng mô hình trên toàn tỉnh, gắn với việc giảm nghèo, nâng cao đời sống của người dân, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ■

NGUYỄN HẢI

Nhân rộng mô hình hộ gia đình chung sức xây dựng nông thôn mới

Đồng Tháp là một trong những tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) thực hiện thành công mô hình hộ gia đình thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới (NTM). Hiện toàn tỉnh có 55 xã đạt chuẩn NTM thực hiện các mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất nông nghiệp và từng bước phát huy hiệu quả, tiêu biểu như mô hình hội quán, cây xoài nhà tôi, tổ hợp tác, hùn vốn, hợp tác xã, tổ nhân dân tự quản, vệ sinh môi trường đảm bảo hơn, an ninh trật tự giữ vững...

Đáng chú ý trong việc xây dựng NTM ở Đồng Tháp là vai trò chủ thể và ý thức, trách nhiệm của người dân ngày càng nâng lên, thể

hiện rõ qua việc tự giác thực hiện những tiêu chí thuộc trách nhiệm của hộ gia đình và cộng đồng dân cư. Tình làng nghĩa xóm được thắt chặt hơn, tinh thần “tự lực - hợp tác - chăm chỉ - tiết kiệm” trong nhân dân được phát huy, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn.

Phát huy những kết quả đạt được, trong thời gian tới, Ban Dân vận Tỉnh ủy sẽ tiếp tục duy trì và nhân rộng

phong trào hộ gia đình thi đua chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2020 - 2025 ra 118 xã trong tỉnh, nhằm khẳng định vai trò chủ thể của hộ gia đình trong xây dựng NTM. Đồng thời, khơi dậy trách nhiệm, tính tự nguyện, tự giác của mỗi hộ gia đình, tích cực tham gia thực hiện các phần việc được giao, góp phần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành và nâng cao chất lượng xã, huyện NTM ở địa phương ■

GIA LINH



HỘI NÔNG DÂN TỈNH YÊN BÁI:

Chung sức, đồng lòng cùng toàn dân xây dựng nông thôn mới

Sau hơn 8 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM), đến nay, toàn tỉnh Yên Bái đã có 46 xã đạt chuẩn NTM. Trong đó, Hội Nông dân (HND) tỉnh Yên Bái với nhiều việc làm, hành động thiết thực nhằm nâng cao ý thức của hội viên nông dân trong công tác BVMT, xây dựng đời sống văn hóa nông thôn lành mạnh, góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu xây dựng NTM tại địa phương.

XÂY DỰNG NTM GÓP PHẦN NÂNG CAO ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN

Kết quả rõ nét nhất từ Chương trình xây dựng NTM của Yên Bái là hạ tầng nông thôn được đầu tư xây dựng, phát triển mạnh, tính đến tháng 12/2018, toàn tỉnh có 63 xã đạt tiêu chí giao thông (tương đương với 40,13%); 137 xã đạt tiêu chí thủy lợi (87,26%); 64 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư

(40,76%), tăng 7,64% so với năm 2017; 62 xã đạt tiêu chí trường học; 62 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa... Bên cạnh đó, Yên Bái đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên kết với người dân để phát triển sản xuất; bố trí kinh phí và nguồn lực thực hiện các đề án tập trung vào những sản phẩm chủ lực, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh. Hàng loạt các dự án, đề án, mô hình kinh tế, sản xuất hàng hóa mang lại hiệu quả cao được triển khai nhân rộng như: Trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả có múi,

rau an toàn, tre măng Bát độ, nuôi trồng thủy sản...

Năm 2019, tỉnh Yên Bái đặt mục tiêu, có 11 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, trong đó có 5 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, đồng thời, xây dựng 22 xã hoàn thành các tiêu chí để công nhận là xã đạt chuẩn NTM. Để hoàn thành mục tiêu trên, Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM tỉnh Yên Bái yêu cầu các huyện, thị xã trực thuộc, các Sở, ban, ngành duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng tiêu chí đối với 46 xã hiện đã được công nhận đạt chuẩn NTM, hướng tới xây dựng xã NTM nâng cao và NTM kiểu mẫu. Đồng thời, các địa phương rà soát, đánh giá các tiêu chí NTM, nhất là những tiêu chí khó duy trì như cơ sở hạ tầng giao thông, thu nhập bình quân đầu người, môi trường, cơ sở vật chất giáo dục... để có biện pháp xử lý kịp thời. Ngoài ra, đẩy mạnh phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho người dân. Các địa phương cũng tập trung thực hiện những dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản



▲ Hệ thống điện, đường giao thông nông thôn ở xã Hòa Cường, huyện Trấn Yên được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân



phẩm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM.

Đến thời điểm hiện tại, 11 xã phần đầu đạt chuẩn NTM nâng cao, trong đó có 5 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu vẫn duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng các tiêu chí của xã NTM, đảm bảo hết năm 2019 sẽ hoàn thành mục tiêu đề ra. Đối với 22 xã phần đầu đạt chuẩn NTM, hiện đã có 2/22 xã đã được công nhận đạt chuẩn; 6 xã đang hoàn thiện hồ sơ để trình UBND tỉnh xét duyệt, các xã còn lại đều đạt từ 14/19 tiêu chí trở lên. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tỉnh Yên Bái yêu cầu các huyện, thị xã và TP trực thuộc rà soát, xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể đối với từng xã; cân đối, huy động mọi nguồn lực thực hiện các tiêu chí, đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ và chất lượng.

HỘI NÔNG DÂN - VAI TRÒ CHỦ THỂ TRONG XÂY DỰNG NTM

Xác định xây dựng NTM là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, phải có sự nỗ lực, tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, thời gian qua, các cấp Hội Nông dân (HND) trên địa bàn tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện những nội dung, việc làm cụ thể, sáng tạo và mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng NTM.

Ban Thường vụ HND tỉnh Yên Bái đã chỉ đạo phát động, triển khai phong trào “Nông dân thi đua xây dựng NTM” và xác định đây là một trong 3 nhiệm vụ trọng tâm của Hội, đưa vào Nghị quyết Đại hội HND các cấp cũng như các chương trình, kế hoạch công tác, chỉ tiêu thi đua hàng năm. Ban chấp hành HND tỉnh cũng ban hành, triển khai Đề án “Phát huy vai trò chủ thể của các cấp Hội và hội viên nông dân trong tham gia xây dựng NTM, giai đoạn 2014 - 2018”; đề nghị các cấp Hội tham gia thực hiện, đảm nhận những phần việc, tiêu chí cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Hội như tiêu chí về nhà ở dân cư, thu nhập, hộ nghèo, tổ chức sản xuất, môi trường và an toàn thực phẩm, quốc phòng an ninh... Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát; nhân

rộng những sáng kiến, kinh nghiệm hay, cách làm hiệu quả, nêu gương sáng về tập thể, cá nhân điển hình trong việc tham gia BVMT, xây dựng NTM.

Đồng thời, các cấp Hội đã vận động, kêu gọi cán bộ, hội viên nông dân phát huy vai trò chủ thể, đóng góp một phần vào quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, thu hút trên 10.000 lượt hội viên nông dân tham gia, hiến trên 800.000 m² đất, đóng góp 606.742 ngày công lao động, trên 400 tỷ đồng để làm mới, nâng cấp, sửa chữa hàng nghìn km đường giao thông nông thôn và kênh mương nội đồng cũng như các công trình nông thôn. Trong đó phải kể đến HND bản Cổ Lễ Sang B, xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải đã vận động hội viên, nhân dân quyên góp vật liệu, ngày công xây dựng nhà văn hóa bản với diện tích 78 m², tổng trị giá trên 200 triệu đồng.

Cùng với đó, các cấp Hội đã hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp như thực hiện ủy thác với Ngân hàng chính sách xã hội, tín chấp với Ngân hàng NN&PTNT, phát triển Quỹ Hỗ trợ nông dân, tạo điều kiện cho hội viên nông dân vay vốn làm giàu, thoát nghèo bền vững. Công tác tín dụng, chuyển tải vốn vay phát triển nông nghiệp, nông thôn được triển khai hiệu quả, dư nợ các nguồn vốn vay thông qua kênh của Hội thường xuyên đạt trên 1.000 tỷ đồng, với trên 30.000 hội viên nông dân (gần 30% tổng số hộ viên) đang sử

dụng vốn tín dụng để phát triển sản xuất. Hàng năm, các cấp Hội liên kết với doanh nghiệp, tổ chức cung ứng trên 3.000 tấn phân bón trả chậm, giúp nông dân sản xuất kịp thời vụ.

Các cấp Hội cũng tổ chức chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng, nhân rộng các mô hình điểm về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trang trại, kinh tế tập thể sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng, có khả năng cạnh tranh theo chuỗi giá trị. Điển hình như mô hình trồng rừng bền vững theo chuỗi giá trị đạt Chứng chỉ quốc tế FSC tại 5 xã của huyện Yên Bình; xây dựng, phát triển nhãn hiệu tập thể cam Văn Chấn do HND quản lý tại 8 xã vùng ngoài huyện Văn Chấn cùng với 4 hợp tác xã sản xuất cam đạt tiêu chuẩn, có thương hiệu; liên kết với doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm chè bền vững, an toàn tại xã Minh Bảo - TP. Yên Bái...

Thời gian tới, các cấp HND tỉnh Yên Bái sẽ tiếp tục vận động hội viên, nông dân phát huy vai trò chủ thể trong phong trào “Nông dân thi đua xây dựng NTM”, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã hoàn thành, đồng thời nỗ lực cùng các địa phương hoàn thành 19 tiêu chí xây dựng NTM, trong đó tập trung vào thi đua lao động sản xuất, nâng cao thu nhập; đóng góp kinh phí, công sức xây dựng hạ tầng nông thôn, thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh môi trường■

NGUYỄN THỊ HOA



10 năm xây dựng nông thôn mới tại Lâm Đồng: Thành quả của sự đoàn kết toàn dân

Từ thành công của việc xây dựng xã điểm nông thôn mới (NTM) Tân Hội (huyện Đức Trọng) năm 2009, Lâm Đồng đã triển khai xây dựng NTM tại tất cả các xã trong tỉnh. Đến nay, sau 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM, toàn tỉnh đã có 90/116 xã đạt chuẩn NTM (chiếm 77,6%), góp phần nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tỉnh đang đặt mục tiêu phấn đấu, đến năm 2020 có 94% số xã, trong đó ít nhất 20% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

Trước đây, Lâm Đồng là địa phương chủ yếu hoạt động sản xuất nông nghiệp, kinh tế phát triển còn nhiều hạn chế, thu nhập bình quân đầu người đạt 19 triệu đồng/năm, chỉ bằng 88% bình quân cả nước. Trong hoàn cảnh đó, Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia đã chọn Lâm Đồng là một trong 11 địa phương của cả nước thực hiện thí điểm mô hình NTM, từ đó làm tiền đề triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM trong phạm vi cả nước. Với sự quyết tâm vào cuộc của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, từ công tác chỉ đạo, điều hành được phân cấp, ràng buộc trách nhiệm rõ ràng; ban hành các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể; thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM và tích cực tuyên truyền, vận động người dân cùng tham gia... tạo ra những phong trào thi đua sôi nổi, đến nay, sau 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM (giai đoạn 2009 - 2019), tỉnh Lâm Đồng đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, trở thành tỉnh duy nhất của Tây Nguyên có huyện Đơn Dương và Đức Trọng đạt chuẩn NTM. Đặc biệt, Đơn Dương là một trong 4 huyện được Trung ương chọn chỉ đạo thực hiện Đề án mô hình thí điểm huyện NTM kiểu mẫu. Hiện, UBND tỉnh đã ban hành và triển khai Đề án “Xây dựng huyện Đơn Dương đạt chuẩn huyện NTM kiểu mẫu về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng thông minh giai đoạn 2018 - 2025”. Bên



▲ Hội nghị Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM tại tỉnh Lâm Đồng, ngày 1/8/2019

cạnh đó, hai TP là Đà Lạt và Bảo Lộc đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Với tinh thần lấy dân làm chủ thể, Lâm Đồng đã củng cố thêm niềm tin và tạo sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của nhân dân. Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình đều vượt trội so với khu vực và bình quân chung cả nước về tỷ lệ số xã đạt chuẩn NTM.

Giai đoạn 2009 - 2019, Lâm Đồng đã huy động tổng nguồn kinh phí 52.700 tỷ đồng, trong đó, vốn từ ngân sách nhà nước chiếm gần 14%; vốn dư nợ tín dụng 81%; cộng đồng dân cư đóng góp gần 5% và 1,33% của các tổ chức, doanh nghiệp. Từ nguồn lực trên, toàn tỉnh đã đầu tư xây dựng được khoảng 1.900 km đường giao thông nông thôn, trong đó, xây dựng mới trên 700 km; nâng cấp, sửa chữa 1.200 km; đầu tư làm mới và sửa chữa hơn 85 cầu lớn, nhỏ. Đồng thời, xây dựng, nâng

cấp, sửa chữa 56 công trình thủy lợi, 150 km kênh mương, 1.700 ao, hồ; các hình thức tưới tiên tiến, tiết kiệm được ứng dụng hiệu quả. Cơ sở vật chất, công trình công cộng, trường học các cấp trên địa bàn xã được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học. Tính đến nay, toàn tỉnh có 636 trường mầm non, phổ thông công lập các cấp, tăng 86 trường so với năm 2010, trong đó có 393 trường đạt chuẩn quốc gia.

Cùng với đó, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ được chú trọng thực hiện. Kinh tế nông nghiệp có sự tăng trưởng ổn định, công nghiệp và dịch vụ nông thôn ngày càng phát triển. Giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản tăng nhanh, năm 2018 đạt 38.700 tỷ đồng, tăng 65,5% so với năm 2010. Diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ đạt 56.403 ha,

(Xem tiếp trang 68)

Người truyền cảm hứng cho nông dân hướng đến sản xuất nông nghiệp hữu cơ và bảo vệ môi trường

Với tinh thần dám nghĩ, dám làm cùng những nỗ lực vận động nông dân địa phương thay đổi phương thức canh tác, hướng đến sản xuất nông nghiệp hữu cơ và BVMT, ông Phan Đình Xuân, sinh năm 1955, trú tại thôn 8, xã Ea Ô, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk đã trở thành người đi đầu và truyền cảm hứng cho nông dân hướng đến nền sản xuất nông nghiệp sạch, bền vững.

Là một quân nhân từng tham gia chiến trường miền Nam từ năm 1974, sau giải phóng, ông Phan Đình Xuân tiếp tục công tác trong Đoàn Kinh tế Quốc phòng tại tỉnh Đắk Lắk. Quá trình làm việc gắn liền với hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhận thấy bà con nông dân còn canh tác theo kiểu lạm dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học, ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên, tác động trực tiếp đến năng suất cây trồng và sức khỏe con người. Vì vậy, ông Xuân đã nung nấu ý tưởng về việc phát triển nền nông nghiệp sạch, nhằm bắt kịp xu hướng canh tác trong thời đại mới là thuận theo tự nhiên, tạo ra sản phẩm từ nông nghiệp hữu cơ, an toàn cho người sử dụng và BVMT. Năm 2002, ông đã đứng ra thành lập Câu lạc bộ Khuyến nông thôn 8, xã Ea Ô gồm 12 thành viên với mục đích trao đổi kinh nghiệm sản xuất, liên kết trong phát triển nông nghiệp sạch và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Mục tiêu chiến lược của các thành viên trong Câu lạc bộ là hiện thực hóa khẩu hiệu “ba giảm, ba tăng”, bao gồm: Giảm phân bón, chất hóa học, số lượng giống cây trồng (3 giảm); tăng năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế (3 tăng).

Không chỉ nỗ lực thay đổi nhận thức, cách làm của các thành viên trong Câu lạc bộ, ông Xuân còn tăng cường vận động nông dân trong và ngoài tỉnh thay đổi phương thức canh tác. Kết quả, hoạt động của Câu lạc bộ Khuyến nông thôn 8, xã Ea Ô đã mang lại hiệu quả cao khi các thành viên gặt hái được nhiều thành công từ canh tác hữu cơ trên vườn cà phê, hồ tiêu và một số cây trồng khác. Mặc



▲ Ông Phan Đình Xuân chăm sóc vườn cây dược liệu theo phương pháp canh tác hữu cơ

dù hiệu quả kinh tế chưa cao, nhưng cây trồng, sản lượng đều phát triển ổn định và bền vững, quan trọng hơn là môi trường đất, nước được bảo vệ khi hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học... Có được nền tảng vững chắc từ kiến thức, kinh nghiệm đến điều kiện kinh tế, năm 2007, sau khi về hưu, ông Xuân tiếp tục thành lập Hợp tác xã Nông nghiệp, dịch vụ, thương mại Hợp Nhất gồm 9 thành viên, với mục tiêu đưa những sản phẩm nông nghiệp sạch đặc thù của địa phương như cà phê, hồ tiêu, măng tây, cam, quýt, gạo tím, chè thảo dược... đến với người tiêu dùng trong cả nước. Trong đó, sản phẩm gạo tím thảo dược hiện đạt khoảng 20 tấn/năm, giá thành đầu ra khá tốt, khoảng 60.000 đồng/kg nên thu nhập của người dân đảm bảo và ổn định. Hiện Hợp tác xã cũng đang tham gia thử nghiệm sản xuất thêm các loại sản phẩm chế biến khác như

bột, bánh từ đặc sản gạo tím thảo dược để giới thiệu ra thị trường. Bên cạnh đó, Hợp tác xã Hợp Nhất còn là điểm tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp dịch vụ cây, con giống về trồng trọt và chăn nuôi cho những nông dân có đam mê, mong muốn theo đuổi sản xuất nông nghiệp sạch. Từ khi thành lập đến nay, Hợp tác xã đã đón gần 7.000 lượt khách đến tham quan các mô hình sản xuất hiệu quả, đáng chú ý, nhiều người sau khi tham quan, được tư vấn đã thay đổi cách canh tác và thành công với sản phẩm nông nghiệp sạch.

Đảm nhận vai trò Giám đốc Hợp tác xã, ông Xuân đã tích cực nghiên cứu và chế biến thành công sản phẩm trà thảo mộc từ các loại cây dược liệu như chùm ngây, đinh lăng, khổ qua... đây cũng là sản phẩm nhiều năm liền được công nhận vì sức khỏe cộng đồng. Với những nỗ lực không ngừng, các sản



phẩm của ông liên tiếp gặt hái được nhiều Danh hiệu cao quý như: Huy chương Vàng vì sức khỏe cộng đồng năm 2015; Top 100 sản phẩm dịch vụ được yêu thích năm 2016; Sản phẩm tiêu biểu cấp tỉnh Đắk Lắk năm 2017; Kỷ niệm chương doanh nhân vì cộng đồng năm 2017. Đặc biệt, trong số 63 nông dân xuất sắc vừa được biểu dương vào tháng 10/2019 tại Chương trình “Tự hào nông dân Việt Nam lần thứ VII năm 2019” và “Lễ vinh danh nông dân xuất sắc 2019” do Trung ương Hội Nông dân Việt Nam phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương tổ chức, ông Phan Đình Xuân vinh dự trở thành đại diện của tỉnh Đắk Lắk được vinh danh và trao Danh hiệu “Nông dân Việt Nam xuất sắc 2019” vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào xây dựng nông thôn mới và bảo vệ an ninh Tổ quốc. Đây chính là ghi nhận cho công sức, tài năng, sáng tạo của những người nông dân nói chung, ông Xuân nói riêng vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn và BVMT. Đồng thời, tạo nên sức lan tỏa về “mẫu hình người nông dân mới” trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Từ những đóng góp cho cộng đồng, ông Phan Đình Xuân xứng đáng là tấm gương sáng



▲ Ông Phan Đình Xuân (thứ 3 từ phải sang) tại Lễ vinh danh “Nông dân Việt Nam xuất sắc 2019”

cho các thế hệ trẻ noi theo về tinh thần dám nghĩ, dám làm, quyết tâm cùng nông dân thay đổi phương thức sản xuất, hướng đến nền nông nghiệp sạch, vì sức khỏe con người và an toàn cho môi trường sống. Thời gian tới, ông Xuân sẽ không ngừng cố gắng và hy vọng các cơ quan quản lý nhà nước, lãnh đạo địa phương

tiếp tục quan tâm, hỗ trợ, đồng hành cùng nông dân, tạo sự kết nối giữa các vùng, miền, giữa các nông dân giỏi với nhau. Đồng thời, cổ vũ nông dân phát huy sáng kiến, sự sáng tạo trong tổ chức sản xuất, để ngày càng có thêm nhiều tấm gương điển hình, góp phần xây dựng và phát triển bền vững đất nước■

NGUYỄN VĂN LUYỆN

(Tiếp theo trang 66)

10 năm xây dựng nông thôn mới tại Lâm Đồng...

giá trị sản xuất công nghệ cao bình quân đạt khoảng 400 triệu đồng/ha, đặc biệt có nhiều mô hình có giá trị sản xuất trên 1 tỷ đồng/ha. Giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích trên địa bàn tỉnh năm 2018 đạt 169 triệu đồng/ha/năm, tăng gấp đôi so với năm 2010. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt khoảng 39 triệu đồng/năm, tăng gần 4 lần so với năm 2010.

Đi đôi với những việc làm trên, công tác tuyên truyền được chú trọng với nhiều hình thức như tổ chức các buổi đối thoại “Toàn dân chung sức xây dựng NTM” giữa lãnh đạo huyện, xã với nhân dân, từ đó nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, đảng viên và nhân dân để từng bước giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện. Đồng thời, phát động các phong trào thi đua “Lâm

Đồng chung sức xây dựng NTM” và “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, tạo sức lan tỏa, thu hút sự quan tâm, đồng thuận và hưởng ứng thực hiện của toàn thể nhân dân, góp phần cải thiện đời sống của người dân. Công tác quản lý và BVMT nông thôn trên địa bàn các xã được quan tâm, nhiều vùng đã xây dựng và hình thành mô hình cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp, từ đó góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Công cuộc xây dựng NTM tại Lâm Đồng đang đi

đúng hướng, đã bao trùm, bao phủ toàn diện về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, cũng như mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế - xã hội, BVMT, quốc phòng và an ninh trật tự... Thành quả xây dựng NTM tại địa phương nói riêng và cả nước nói chung là minh chứng rõ nét, khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hợp lòng dân, gắn với lợi ích thiết thực của đại bộ phận nhân dân, làm đổi thay toàn diện đời sống người dân nông thôn■

LÊ THỊ NGỌC

Kon Tum: Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Kon Tum là tỉnh miền núi, nằm ở cực Bắc Tây Nguyên, có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên như khí hậu, đất đai để phát triển phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa, chất lượng cao, đặc biệt là ở 2 tiểu vùng khí hậu Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn. Phát huy tiềm năng sẵn có, thời gian qua, Kon Tum đã hình thành và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) làm hạt nhân phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại. Đây là định hướng chiến lược đúng đắn, đồng thời cũng là xu thế tất yếu của một nền nông nghiệp sạch, hiệu quả cao và bền vững.

HIỆU QUẢ BƯỚC ĐẦU

Ngày 19/6/2016, HĐND tỉnh Kon Tum đã ký ban hành Quyết định số 64/2016/NQ-HĐND về Đề án nông nghiệp ứng dụng CNC gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh. Mục tiêu của Đề án là phấn đấu nâng tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC đến năm 2020 đạt từ 10% - 15% so với giá trị sản xuất nông nghiệp chung của tỉnh, có ít nhất 5 vùng, 2 khu nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh. Đến năm 2030, đạt 25% - 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh; hình thành phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm.

Sau 3 năm triển khai, Đề án đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Cụ thể, thành lập Khu nông nghiệp ứng dụng CNC Măng Đen với quy mô 170 ha, phục vụ công tác nghiên cứu và chọn giống để rút ra quy trình sản xuất tốt nhất chuyển giao cho các tổ chức, cá nhân; hình thành một số cánh đồng lớn (Cánh đồng sản xuất mía CNC 30 ha tại xã Ia Chim, TP. Kon Tum; cánh đồng lớn sản xuất lúa thơm 32 ha tại xã Đắk La, huyện Đắk



▲ Sâm Ngọc Linh được ươm dưới tán rừng theo công nghệ mới

Hà; cánh đồng trồng ngô lấy thân 82,8 ha tại huyện Kon Plông...). Bên cạnh đó, công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học trong phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC gắn với chế biến đã có chuyển biến tích cực, các đề tài, dự án tập trung nghiên cứu ứng dụng công nghệ mô hom để sản xuất một số giống cây trồng (chuối, đậu tây, các loại lan rừng, lan hồ điệp, địa lan, trúc phát bà...), các loại giống dược liệu (sâm dây, lan kim tuyến, đương quy...).

Trong lĩnh vực giống thủy sản, một số doanh nghiệp đã tiếp nhận quy trình công nghệ ươm ấp cá giống nước ngọt để phục vụ sản xuất, qua đó cung cấp được nguồn giống có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất trên địa bàn. Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, đã có những bước tiến đáng kể, chọn tạo để đưa vào sản xuất các giống cây trồng cho năng suất cao, chất lượng tốt,

có khả năng kháng sâu bệnh, phù hợp với điều kiện sinh thái tại địa phương như: Sâm Ngọc Linh, sâm dây, lan kim tuyến, hoa cúc, đồng tiền, phong lan, địa lan, cây công nghiệp ngắn, dài ngày như mía, cà phê, chuối... Đối với chế biến các sản phẩm chủ lực, Sở KH&CN tỉnh Kon Tum đã phối hợp với Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam ban hành Quy chế phối hợp quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý “Ngọc Linh” cho sản phẩm sâm củ; phê duyệt 2 dự án “Xây dựng chỉ dẫn địa lý Đắk Hà cho sản phẩm cà phê Đắk Hà”; Nhân hiệu chứng nhận sâm “Ngọc Linh Kon Tum”.

Về sản xuất nông nghiệp hữu cơ, tỉnh đang xây dựng Đề án nông nghiệp hữu cơ (dự kiến ban hành trong quý IV/2019); xây dựng chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ (dự kiến liên kết nông dân với Công ty TNHH SXTMDV Hương Đất tổ chức sản xuất rau hữu cơ). Kết quả, bước



đầu đã có Công ty TNHH SXTMDV Hương Đất tổ chức sản xuất được 1,8 ha rau các loại theo tiêu chuẩn hữu cơ, sản lượng 102 tấn/năm, sẽ tổ chức mở rộng khoảng 2 ha trong thời gian tới; Tập đoàn Vingroup - Công ty CP VinEco Kon Tum đang đầu tư xây dựng Dự án phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco theo hướng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, quy mô 511,23 ha...

Điều đáng mừng, hiện nay, một số sản phẩm nông nghiệp sạch của các doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã được các siêu thị trong và ngoài tỉnh tiếp nhận, ký kết hợp đồng thường xuyên bao tiêu sản phẩm. Đơn cử như sản phẩm cà chua Nhật Bản của Công ty TNHH Nông nghiệp xanh Măng Đen và các loại dưa leo bao tử, cà chua Úc, các loại rau trồng theo công nghệ thủy canh của Công ty Việt Sáng-Vifram... cung cấp cho các siêu thị tại thị trường TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội... Một số doanh nghiệp chủ động kết nối sản xuất với tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp, nhà hàng, siêu thị trong khu vực nhằm tạo đầu ra ổn định cho sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm. Nhiều sản phẩm nông nghiệp sạch khác được trồng và sản xuất tại Kon Tum đang được người tiêu dùng tin dùng. Đó chính là hiệu quả bước đầu trong phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC ở tỉnh.

KHUYẾN KHÍCH ỨNG DỤNG CNC TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Mặc dù việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC thích ứng với biến đổi khí hậu của Kon Tum đã mang lại nhiều kết quả đáng ghi nhận, song thực tiễn cho thấy, muốn làm tốt nông nghiệp CNC thích ứng với biến đổi khí hậu cần nhiều yếu tố: Cơ chế, chính sách sát thực tế, khuyến khích cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia; vốn, đất, nguồn nhân lực, công nghệ... Tuy nhiên, trên thực tế, việc thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã và đang gặp nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là sản xuất quy mô nhỏ, phân tán, chất lượng nông sản, hiệu quả sản xuất chưa cao; vốn đầu tư cho nông nghiệp ứng dụng CNC rất lớn, trong khi điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh khó khăn, nguồn thu ngân sách hạn chế; nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông nghiệp ở các địa phương chưa đáp ứng nhu cầu về

trình độ, tay nghề; việc xúc tiến thương mại, thị trường, thông tin, dịch vụ, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và hành động của các hợp tác xã, tổ hợp tác chưa được quan tâm đúng mức...

Để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC, thời gian tới, tỉnh Kon Tum sẽ tiếp tục triển khai nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng công nghệ, đặc biệt là CNC vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; xúc tiến phát triển các mô hình CNC, công nghệ hữu cơ trong nông nghiệp; đẩy mạnh thu hút kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực trồng trọt CNC, công nghệ hữu cơ; xây dựng chính sách thu hút, sử dụng nhân lực CNC trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng cao năng lực cán bộ hoạt động trong lĩnh vực KH&CN và sản xuất nông nghiệp CNC. Cụ thể:

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền; thực hiện việc phân quyền, phân trách nhiệm cho các cấp, ngành, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác chỉ đạo ứng dụng và chuyển giao, nhân rộng CNC vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị, địa phương;

Thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch, quản lý và sử dụng hiệu quả quỹ đất; kiên quyết thu hồi diện tích đất đã giới thiệu thực hiện các dự án trên địa bàn nhưng nhà đầu tư chậm hoặc không triển khai thực hiện để thu hút các dự án tiềm năng. Đồng thời, rà soát, khảo sát

diện tích đất nông nghiệp có diện tích lớn, thuận lợi, vận động dồn đổi, tích tụ đất để hình thành “cánh đồng lớn”, thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

Đẩy mạnh nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao và ứng dụng CNC trong nông nghiệp, nhất là các khâu chọn tạo giống, kỹ thuật canh tác, chăm sóc, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo các yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc gia, như: tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP... Tranh thủ sự trợ giúp của các nhà khoa học, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu khoa học để ứng dụng vào thực tế sản xuất; xúc tiến, phát triển thương mại gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, xây dựng liên kết chuỗi giá trị bền vững trong sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn cho cán bộ ngành nông nghiệp, khoa học và công nghệ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Cùng với đó, tổ chức các đợt đi tham quan, học tập nghiên cứu mô hình về sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC tại một số tỉnh, thành phố trong nước; Xây dựng kế hoạch đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nhằm phát triển, nhân ra diện rộng các mô hình nông nghiệp CNC có hiệu quả bền vững...■

LÊ THỊ PHƯƠNG



Vi hạt nhựa và nguy cơ mất an toàn thực phẩm trong cuộc sống hiện đại

GS. LÊ HUY BÁ, LÊ HÙNG

Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh

Không thể phủ nhận tiện ích của nhựa trong mọi lĩnh vực của đời sống hiện đại, nhưng hệ lụy rác thải nhựa đối với môi trường, xã hội cũng đang là vấn đề cấp bách hiện nay. Đáng quan ngại hơn đó là vi hạt nhựa (VHN) hiện diện trong nhiều sản phẩm mà con người sử dụng hàng ngày như kem đánh răng, sữa rửa mặt, kem cạo râu, sữa tắm...

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VỀ SỰ “XÂM LƯỢC” CỦA VHN

Nhựa là hợp chất cao phân tử, lần đầu tiên được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm vào năm 1938. Trải qua 70 năm phát triển, đến nay, nhựa đã làm thay đổi thế giới với ưu điểm vượt trội và có mặt trong nhiều lĩnh vực đời sống hiện đại. Từ sản lượng 1,7 triệu tấn/năm vào năm 1950, đã tăng lên gần 400 triệu tấn/năm vào năm 2019. Dự báo đến năm 2050, sản lượng nhựa toàn cầu có thể đạt 1,2 tỷ tấn nhựa/năm. Sự phát triển của ngành nhựa đã kéo theo rác thải nhựa và túi ni lông thải ra môi trường tăng lên theo cấp số nhân. Chúng đang từng ngày, từng giờ tàn phá, hủy diệt môi trường sống của con người và hệ sinh thái, đặc biệt là sinh vật biển.

Dưới tác động của bức xạ UV mặt trời, gió, nước, va đập cơ học..., rác thải nhựa đã bị phân rã và phân thành các VHN với mọi chủng loại, kích thước biến thiên từ 1mm - 1 micron, thậm chí còn ở dạng siêu nhỏ, đạt đến quy mô nano (nhỏ hơn 1 micron).

Những nghiên cứu gần đây cho thấy, ngoài VHN tồn tại trong bãi thải nhựa ven biển, cơ thể động vật thủy sinh, thực phẩm, các nhà khoa học còn tìm thấy VHN trong muối ăn, nước đóng chai, mỹ phẩm, không khí...

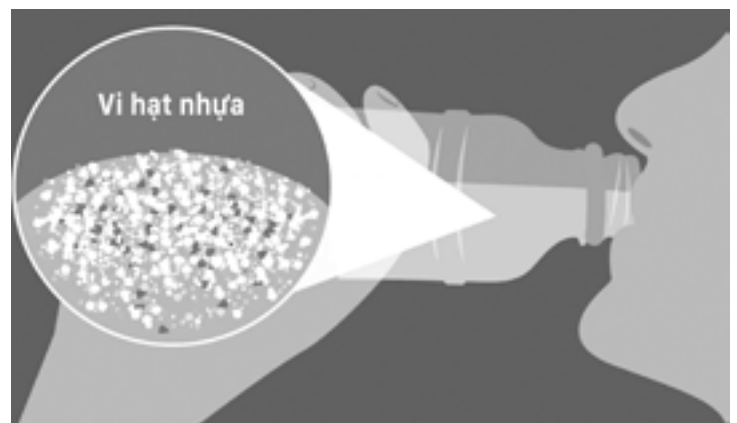
VHN trong muối ăn: Theo nghiên cứu của các nhà khoa học Hàn Quốc và Tổ chức Green Peace châu Á, VHN có trong 90% sản phẩm muối ăn được lấy mẫu trên thế giới. Qua kiểm tra 39 mẫu tinh thể muối ăn được thu thập từ 21 quốc gia thuộc châu Âu, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Phi, châu Á, đã phát hiện VHN trong 36 mẫu. Mật độ VHN trong muối ở mỗi nhãn hiệu khác nhau, nhưng với sản phẩm muối từ châu Á thì mật độ cao, nhất là Ấn Độ - nước bị xếp thứ hai trong danh sách các quốc gia có lượng

rác thải nhựa xả ra đại dương nhiều nhất thế giới. Ngoài ra, nghiên cứu cũng ước tính, một người trưởng thành trung bình mỗi năm hấp thụ vào cơ thể xấp xỉ 2 nghìn hạt vi nhựa thông qua muối ăn.

VHN trong nước đóng chai: Khi mọi nguồn nước đều bị VHN thâm nhập thì các sản phẩm nước đóng chai sẽ đều có sự hiện diện của “sát thủ thầm lặng” này. Đáng quan ngại là khi hạt vi nhựa hòa vào nước, chúng sẽ hấp thụ chất độc trong nước và trở nên nguy hiểm nếu quy trình công nghệ không xử lý được. Theo một nghiên cứu của các nhà khoa học thế giới về vi nhựa trong đời sống, khi xét nghiệm, phân tích mẫu nước của 11 thương hiệu nước đóng

chai ở Mỹ và các nước khác trên thế giới cho thấy, trung bình có 325 hạt vi nhựa trên một lít nước. Theo nghiên cứu và tính toán nội suy từ phương pháp nhân mẫu chọn điển hình, những người thường xuyên uống nước trong các chai nhựa (chai PET) có thể đưa vào cơ thể 90.000 hạt vi nhựa mỗi năm. Nước đóng chai có lượng hạt vi nhựa trung bình gấp 22 lần trong nước máy.

VHN trong mỹ phẩm: Hiện nay, có nhiều loại sữa rửa mặt, sữa tắm, kem đánh răng được quảng cáo là áp dụng công nghệ mới, có tác dụng loại bỏ hoàn toàn bụi bẩn, da sáng, trắng răng, nhờ những hạt siêu nhỏ (microbeads - hạt vi nhựa), nhưng thực tế, đây



▲ Nước đóng chai có lượng hạt vi nhựa trung bình gấp 22 lần trong nước máy



mới chính là mối hiểm họa không ngờ. Hạt microbeads trong mỹ phẩm chính là hạt nhựa nguyên sinh, được làm từ polyethylene, hoặc các loại nhựa hóa dầu như polypropylene và polystyrene. Sau khi hoàn thành vai trò “chất làm sạch sâu”, các hạt nhựa đủ nhỏ để tồn tại trong bồn rửa và “tạm xuất, tái nhập” vào rau củ thực phẩm khi con người rửa rau để nấu ăn, hay lọt qua hệ thống xử lý nước thải chảy ra sông, ao, hồ và đại dương, từ đó gây ảnh hưởng đến môi trường, cũng như tác động đến chuỗi thức ăn.

Không chỉ dừng lại ở đó, mới đây, các nhà khoa học phát hiện ra rằng, các hạt nhựa này có thể gây nguy hiểm đến sức khỏe con người như gây ra các bệnh hô hấp, ảnh hưởng đến cấu trúc não bộ, gây tăng động, suy yếu và biến đổi hệ miễn dịch, cùng những nguy cơ khác do thời nhiễm khi sử dụng vệ sinh thân thể, làm đẹp. Trước mối hiểm họa này, nhiều quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ đã đưa ra lệnh cấm sử dụng microbeads trong mỹ phẩm.

VHN dưới đáy biển: Các nhà hải dương học đã phát hiện, VHN có ở khe vực Mariana phía Tây Thái Bình Dương, với mức độ tràn ngập, trải dài suốt chuỗi độ sâu từ 6 - 11 km vùng biển tối, nơi ánh sáng không chiếu tới được, nhiệt độ từ 1 - 4°C và áp suất 16.000 PSI. VHN theo các luồng nước chui sâu xuống đáy đại dương và tập kết ở đó với mức độ ngày càng nhiều hơn. Với đặc điểm là càng xuống sâu, mật độ VHN càng cao, càng dày đặc, lên đến hơn 13 hạt/lít nước biển, cao gấp 4 lần mật độ VHN trong các tầng nước trên bề mặt của Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Điều đáng quan ngại hơn là các hạt vi nhựa không tập trung mỗi nơi, hay lơ lửng trong nước, mà còn được phát hiện nằm ở các lớp trầm tích dưới đáy vực biển. Điều đó có nghĩa là nó đã tồn tại nối tiếp từ lâu, lớp này chồng lớp khác.

VHN trong nước mưa: Mới đây, các nhà khoa học phát hiện ở vùng núi Pyrenees (Pháp), những trận mưa đã đem các hạt vi nhựa từ biển khơi, tích tụ trên những đám mây rơi xuống, với mật độ đo được là 365 hạt vi nhựa/m² đất. Ngoài ra, lượng rác thải nhựa khổng lồ trôi dạt, hay tích tụ ở những bãi nổi trên biển sẽ phân rã thành những hạt vi nhựa rồi hòa vào nước, không khí, được quá trình tuần hoàn tự nhiên của nước trong khí quyển, bốc hơi từ biển, trở thành mây và tạo mưa, tưới lên đất liền, thấm vào nước mặt, nước ngầm.



▲ Càng xuống sâu, mật độ VHN càng dày đặc, lên đến hơn 13 hạt/lít nước biển

VHN trong không khí: VHN được phát hiện trong các vùng băng cực, tồn tại trong không khí, được gió, mây và mưa chuyển đi. Nhiều nghiên cứu ở các thành phố lớn cho thấy, VHN bay lơ lửng trong không khí có mặt ở khắp mọi nơi. Đặc biệt, một nghiên cứu ở Đức chỉ ra rằng, có khoảng 150.000 VHN trong 1 lít tuyết trên đường phố. Sự xuất hiện của VHN trong tuyết, nước mưa ở những vùng hẻo lánh, xa xôi đã chứng minh rằng, VHN hiện diện trong không khí, được gió cuốn đi, rồi phân bố khắp nơi. Vì vậy, VHN được coi là một dạng ô nhiễm không khí mới, có tác động tiêu cực đến sức khỏe con người.

VHN đầu độc thực phẩm và cuộc sống con người: Với bản chất là loại vật liệu bền vững, VHN đang phân rã, phát tán trong hệ sinh thái với tốc độ đáng ngạc nhiên và thải ra các chất độc nguy hại vào môi trường. Các nhà khoa học của Nhật Bản phát hiện ra rằng, VHN thải ra các chất độc hại bisphenol nhóm A (BPA) và oligome PS, khiến cho tình trạng ô nhiễm đất, nước thêm trầm trọng. BPA, PS có thể

phá vỡ hoạt động của các hormone trong cơ thể động vật và ảnh hưởng nghiêm trọng tới hệ sinh sản của chúng. Hiện có những bằng chứng cho thấy, VHN đang đe dọa đầu độc nặng nề con người bằng sự xâm nhập vào thực phẩm, nước uống và không khí, là những thứ cơ bản nhất cho sự sinh tồn nhân loại.

Nghiên cứu cho thấy, đã có 9 loại hạt nhựa được phát hiện trong cơ thể người, phổ biến nhất là nhựa PP và nhựa PET thường thấy trong bao bì đồ ăn, thức uống. Điều đáng nói là cứ một hạt vi nhựa vỡ ra, nó sẽ sản sinh ra rất nhiều chất độc, gây nguy hiểm trực tiếp đến sức khỏe con người. Tuy nhiên, hiện nay, các bằng chứng khoa học vẫn chưa đủ thuyết phục để đề xuất các quy định về giới hạn cho phép hàm lượng các VHN trong nước, thực phẩm, đòi hỏi phải có thêm nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của vi nhựa và nano nhựa lên sức khỏe con người.

CƠ CHẾ THÂM NHẬP CỦA VHN

VHN trong môi trường thâm nhập vào các cá thể theo con đường thực phẩm,



nước uống và không khí, hay qua chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái. Việc con người tự dung nạp lại hạt vi nhựa mà họ thải ra môi trường vào cơ thể đã được chứng minh qua các mẫu phân người, được phân tích vào tháng 10/2018 và những kiểm nghiệm khoa học khác trên các mẫu vật trong phòng thí nghiệm. Sự thâm nhập của VHN đang ngày càng nghiêm trọng, lan rộng đến mức theo ước lượng vật lý của các nhà nghiên cứu, mỗi người chúng ta, đưa vào cơ thể đến 5 gram nhựa mỗi tuần, tương đương với 1 chiếc thẻ tín dụng loại mỏng.

Một nghiên cứu của Mỹ ước tính, hiện có 5,25 nghìn tỷ hạt nhựa có mặt ở biển và 1 lượng lớn hơn nhiều ở đất liền, trải rộng khắp hành tinh, bao gồm lưới đánh cá, bao bì, vỏ sản phẩm, đồ đựng thức ăn, nước giải khát, vật dụng chăm sóc cá nhân, mỹ phẩm, ống hút, túi xách... Theo đó, ô nhiễm nhựa ảnh hưởng tới ít nhất 700 loài sinh vật biển, trong đó, ít nhất 180 loài động vật biển đã ăn nhựa, từ loài siêu sinh vật bé nhỏ cho đến cá voi to lớn và có đến 100 triệu động vật có vú ở biển chết mỗi năm. Các loài sống trong nước như sinh vật phù du, các loài giáp xác, cá nhỏ, nghêu, hàu có thể ăn VHN do nhầm đó là thức ăn. Theo báo cáo của Viện Hải dương học Scripps của Mỹ, các loài cá sống ở vùng nước dưới lớp nước bề mặt đã ăn từ 12.000 - 24.000 tấn nhựa/năm.

Không chỉ riêng cá và động vật biển, chim hải âu, ó biển, hay các loài chim biển khác phải bay ra tận ngoài biển khơi để tìm thức ăn trên mặt nước, nhưng lại dễ dàng nhầm lẫn rác nhựa thành thức ăn. Theo diễn biến trên, những động vật đủ chủng loại trên bờ cũng ăn trúng nhựa, nhất là VHN trong chuỗi thực phẩm của chúng và cú thể VHN luân chuyển tiếp theo quy luật “con lớn nuốt con bé”!

Từ đó, VHN sẽ đi vào cơ thể các loài sinh vật lớn hơn, hoặc cơ thể con người thông qua chuỗi thức ăn. Với ưu thế tiến hóa làm chủ hệ sinh vật và thế giới tự nhiên, con người luôn đứng ở vị trí cuối cùng trong chuỗi thức ăn và những VHN trong các “kênh lưu thông phân phối” thực phẩm từ thủy, hải sản, thịt, rau củ, củ quả, ngũ cốc... tồn tại trong cơ thể con người.

TÁC HẠI CỦA VHN LÊN CƠ THỂ CON NGƯỜI

Mặc dù, ảnh hưởng của VHN đến sức khỏe con người và môi trường sinh thái chưa được nghiên cứu thấu đáo, nhưng sự tồn tại của

VHN trong môi trường và hệ sinh thái là một thách thức toàn cầu. Từ những nghiên cứu gần đây, các nhà khoa học đã đúc kết được 3 nguy cơ đối với sức khỏe con người liên quan tới VHN:

Nguy cơ bị tổn thương và tắc nghẽn: Một nghiên cứu của các nhà khoa học thế giới vào tháng 6/2019 cho thấy, con người thu nạp ít nhất 50.000 hạt vi nhựa mỗi năm và chắc chắn chúng gây ra hậu quả xấu với sức khỏe con người. Ngoài ăn, uống nuốt vào những VHN có kích thước nhỏ hơn 25 micron có thể đi vào cơ thể qua đường hô hấp, trong khi những hạt nhỏ hơn 5 micron có thể lưu lại ở mô phổi của con người. Khi đi vào cơ thể con người, VHN gây tổn thương một số cơ quan, hoặc làm tắc nghẽn hệ tiêu hóa và hô hấp, tổn thương phổi, dạ dày, thâm nhập mạch máu, hệ bạch huyết làm tổn thương tim, gan, bộ máy tuần hoàn. Điều đáng lo ngại là nếu các hạt siêu nhỏ này đạt đến quy mô nano (nhỏ hơn 1 micron), chúng có thể xâm nhập màng tế bào, hàng rào máu não và nhau thai, dễ dàng di chuyển vào các cơ quan khác, gây tổn hại tế bào, ung thư, suy yếu các chức năng.

Nguy cơ cơ thể nhiễm độc: Theo các nhà khoa học, ngoài độc tính hóa học mang bản chất của 1 sản phẩm cao phân tử thuộc công nghiệp hóa dầu, để cải thiện những đặc tính vật lý và hóa học của nhựa, các nhà sản xuất đã cho thêm các chất phụ gia như bisphenol A, phthalates, phụ gia chống cháy trong quá trình sản xuất nhựa. Phần lớn những chất độc này khi nhựa phân rã, vỡ vụn sẽ phát tán ra môi trường, gây hại

cho sức khỏe con người như làm mất cân bằng hóc-môn, dẫn đến các bệnh về thần kinh, thiếu năng hô hấp, tim mạch, ảnh hưởng đến cấu trúc não bộ, gây tăng động, suy yếu và biến đổi hệ miễn dịch....

Nguy cơ phát tán mầm bệnh và tạp chất ô nhiễm: Do tỉ lệ giữa diện tích bề mặt và thể tích của VHN khá lớn, nên các kim loại nặng, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs) và vi khuẩn gây bệnh có thể dễ dàng bám trên bề mặt VHN, trở thành vật chủ trung gian, phát tán các chất uế tạp và mầm bệnh trên hành trình từ lục địa ra đại dương. Các loại vi khuẩn gây bệnh cũng có thể bám vào các sợi VHN có trong nước thải sinh hoạt và công nghiệp khi xả ra môi trường. Các sợi VHN mang mầm bệnh có thể theo đường thức ăn, hay nước mưa đưa trở lại nguồn nước sinh hoạt và đi vào cơ thể con người.

Với các ưu điểm vượt trội được thừa nhận trong nhiều lĩnh vực, chúng ta không thể tẩy chay vai trò của nhựa, mà tìm biện pháp để thu hồi - xử lý rác thải nhựa theo quy trình tái tạo trong nền kinh tế tuần hoàn. Bằng các giải pháp công nghệ, kiểm soát và thu hồi nhựa thải sẽ ngăn chặn sự phát triển đáng sợ của VHN. Biện pháp trước mắt và cũng là lâu dài là phải phân loại rác ngay từ nguồn thải để rác thải nhựa được tách biệt, thu gom triệt để, sau đó là xử lý. Việc xử lý phải được kết hợp nhiều giải pháp từ công nghệ tái tạo, hoàn nguyên nhựa với tiêu hủy rác nhựa (sử dụng phương pháp sinh học, hóa học) và cuối cùng là chôn lấp cô lập để rác thải nhựa không gây hại cho môi trường■



Hàn Quốc - Quốc gia có nhiều nỗ lực và thành công trong công tác bảo vệ môi trường

Hàn Quốc là một trong những quốc gia tiên phong của khu vực châu Á nỗ lực BVMT với nhiều chính sách và hành động mang lại hiệu quả thiết thực như sử dụng năng lượng sạch; giảm lượng khí thải CO₂; phát triển công nghệ cao; xây dựng các toà nhà xanh, thân thiện môi trường...

NỖ LỰC TRỞ THÀNH TP BỀN VỮNG

Những năm qua, vấn đề môi trường không khí luôn được Hàn Quốc đặc biệt quan tâm trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và Chính phủ nước này đã triển khai Kế hoạch tổng thể kiểm soát chất lượng không khí ở Thủ đô Seoul (giai đoạn 2005 - 2014). Kế hoạch bao gồm các dự án giảm khí thải từ xe cộ, quản lý khí thải tại những cơ sở sản xuất và kiểm soát việc sử dụng năng lượng ở các TP. Sau đó, Kế hoạch tiếp tục được Chính phủ kéo dài từ năm 2015 - 2024, đồng thời, triển khai hiệu quả Dự án phục hồi 4 dòng sông chính của Hàn Quốc (sông Hàn, Lạc Đông, Cẩm Giang và Vinh Sơn).

Hàn Quốc cũng đã có những nỗ lực lớn trong việc thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch. Điển hình như, vào năm 2010, chính quyền TP. Seoul đầu tư 8,2 tỷ USD để xây dựng trang trại năng lượng gió có công suất 2.500MW; năm 2011, Chính phủ Hàn Quốc thông qua kế hoạch hỗ trợ 1,5 triệu việc làm mới trong ngành sản xuất năng lượng sạch và cung cấp 18% lượng năng lượng sạch toàn cầu ra thị trường tính đến năm 2030. Bên cạnh đó, “Lời hứa của Seoul” - Dự án xã hội do tất cả người dân Seoul cam kết, cùng chung tay thực hiện, bắt đầu từ năm 2015 cho đến năm 2020 sẽ chung một tầm nhìn là làm mọi việc để Seoul trở thành TP bền vững, đáng sống của tất cả mọi sinh vật sống. Trong đó chiến lược chi tiết gồm 5 lĩnh vực lớn: Năng lượng; không khí/giao thông;



▲ Thủ đô Seoul, Hàn Quốc

t tuần hoàn tài nguyên/nước; sinh thái/nông nghiệp đô thị; sức khỏe/an toàn, với tổng số 160 hành động cụ thể.

Đơn cử, một gia đình tiết kiệm được khoảng 5 - 10% lượng điện hàng tháng, họ sẽ giảm được số tiền nhất định. Nhưng nếu hàng triệu gia đình, công ty ở Seoul giảm được 5 - 10% lượng điện trong tháng, có nghĩa là TP đã giảm được chi phí sản xuất, vận hành và năng lượng tiêu thụ. Điều này có ý nghĩa rất lớn cho “Lời hứa của Seoul”, đặc biệt, người phải nộp tiền điện ít nhất trong tháng sẽ được khen ngợi, tôn trọng và mời chia sẻ kinh nghiệm tại các chương trình. Từ tầm nhìn chung đó, Seoul đưa ra mục tiêu cụ thể, đến năm 2020, toàn TP giảm được 25% mức các bon đã thải ra trong năm 2015, tương đương với 3,7 triệu tấn năng lượng tiêu thụ

(TOE), trở thành TP trong lành, an toàn, đủ khả năng chống chọi với các nguy cơ biến đổi khí hậu cực đoan. Ý tưởng trên được hiện thực hóa trong vòng 4 năm (từ 2015 - 2019), Chương trình hành động “Lời hứa Seoul” đã về đích trước thời hạn một năm, trong đó, riêng về lĩnh vực năng lượng, TP đã tiết kiệm được 3,66 triệu tấn TOE. Một trong những nguyên nhân để “Lời hứa Seoul” thành công là sự đồng lòng của toàn thể người dân trong việc tiết giảm mức tiêu thụ năng lượng.

CHIẾN ĐẤU VỚI RÁC THẢI NHỰA

Khi Trung Quốc đưa ra quyết định cấm nhập khẩu rác thải, nhiều quốc gia xuất khẩu mặt hàng này như Nhật Bản, Mỹ và các nước Liên minh châu Âu (EU)... bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hàn Quốc, một trong những



quốc gia có tỷ lệ tái chế rác thải đô thị cao nhất thế giới cũng không ngoại lệ.

Không những giá rác thải nhựa bị giảm mạnh mà 48 công ty tái chế rác của Hàn Quốc đồng loạt tuyên bố dừng thu gom phế liệu. Trước tình hình trên, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã tổ chức cuộc họp khẩn với các đơn vị liên quan nhằm tìm giải pháp kịp thời, đảm bảo duy trì mức độ thu gom, xử lý phế thải nhựa đúng tiến độ, thông qua hình thức hỗ trợ tài chính cho các công ty tái chế rác thải; chuyển xuất khẩu rác thải sang xây dựng mô hình tái chế trong nước và giảm sử dụng nhựa.

Tháng 5/2018, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã thông qua các quy định khắt khe nhằm thắt chặt việc sử dụng rác thải nhựa, đồng thời đặt mục tiêu nâng tỷ lệ tái chế rác trong nước từ 34% lên 70% vào năm 2030. Theo đó, từ năm 2020, các nhà sản xuất đồ uống sẽ bị cấm sản xuất sản phẩm đựng trong chai nhựa màu, bởi việc tái chế chai nhựa màu tốn kém hơn so với các chai nhựa không màu; những sản phẩm chứa thành phần có hại như polyvinyl chloride (PVC) và một số sản phẩm nhựa khác khó tái chế đều dẫn bị loại bỏ. Song song với đó, việc sử dụng túi ni lông cũng sẽ được thắt chặt, các loại gói, bao bì sản phẩm bằng nhựa trong siêu thị, cửa hàng tạp hóa cũng bị cấm sử dụng. Theo Bộ Môi trường Hàn Quốc, trung bình mỗi

người dân tiêu thụ khoảng 414 túi ni lông/năm, cao hơn nhiều so với mức 198 túi của người dân các nước thuộc EU và chiếm hơn 1/3 số lượng rác thải cần tái chế của đất nước. Kể từ ngày 1/4/2019, khoảng 2.000 đại siêu thị và gần 11.000 siêu thị lớn có diện tích sàn từ 165 m² trở lên tại Hàn Quốc sẽ bị cấm cung cấp túi ni lông dùng một lần cho khách hàng. Người tiêu dùng được khuyến khích sử dụng túi giấy hoặc hộp giấy, còn doanh nghiệp vi phạm lệnh cấm có thể bị phạt đến 300.000 won, 3 triệu won đối với các nhà bán lẻ. Tuy nhiên, đối với các sản phẩm ướt như cá, thịt và kem có thể tan chảy ở nhiệt độ thường, các siêu thị vẫn được phép sử dụng túi ni lông để đựng cho khách.

Trong khi đó, cốc nhựa dùng một lần, ống hút nhựa tại các quán cà phê và những nơi công cộng đang dần được loại bỏ, tiến tới không sử dụng vào năm 2027. Đây là động thái tích cực của Chương trình giảm lượng

rác thải khó tái chế sau sản xuất, tiêu dùng trong vòng 10 năm do Bộ Môi trường Hàn Quốc và 9 bộ liên quan khác đệ trình lên Chính phủ, được Chính phủ đồng ý vào tháng 9/2018. Đồng thời, Chính phủ Hàn Quốc yêu cầu nhiều khu chung cư lắp đặt thùng rác thông minh có gắn chip, giúp phát hiện những hộ gia đình thải bỏ quá nhiều đồ ăn thừa để theo dõi việc giảm lượng rác thải thực phẩm. Hàn Quốc mong muốn sẽ giảm 20% lượng rác thải và thúc đẩy hoạt động tái chế từ 70% lên 82% vào năm 2027 thông qua các biện pháp này.

Sau khi kế hoạch cắt giảm rác thải nhựa được ban hành, các nhà chức trách TP. Seoul cũng cam kết giảm một nửa lượng rác thải nhựa sử dụng tại Thủ đô đến năm 2022; tiến tới không sử dụng chai nhựa tại cơ quan và cấm sử dụng cốc nhựa dùng một lần trong các cuộc họp. Ngoài ra, bệnh viện, rạp chiếu phim, điểm giao thông công cộng và thậm chí là nhà tang lễ cũng đưa ra quy định buộc phải hạn chế sản phẩm nhựa dùng một lần. Ngay cả những chiếc túi nhỏ bằng nhựa đựng ô, trước đây được phát ngay tại lối vào các tòa nhà, ga tàu điện ngầm cũng sẽ bị cấm, thay vào đó, những chiếc ô sẽ được sấy khô hoặc dùng khăn thấm nước. Một số công ty chuyển phát nhanh tại Hàn Quốc cũng thay thế bao bì nhựa bằng vật liệu thân thiện với môi trường như bìa cứng và giấy■

**THU HƯƠNG -
BÙI HẰNG**



▲ Hàn Quốc là quốc gia tiêu thụ sản phẩm nhựa nhiều nhất thế giới



EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)
Prof. Dr. Nguyễn Việt Anh
Prof. Dr. Đặng Kim Chi
Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Thế Chinh
Prof. Dr. Phạm Ngọc Đăng
Dr. Nguyễn Thế Đồng
Assoc. Prof. Dr. Lê Thu Hoa
Prof. Dr. Đặng Huy Huỳnh
Assoc. Prof. Dr. Phạm Văn Lợi
Assoc. Prof. Dr. Phạm Trung Lương
Prof. Dr. Nguyễn Văn Phước
Dr. Nguyễn Ngọc Sinh
Assoc. Prof. Dr. Lê Kế Sơn
Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Danh Sơn
Assoc. Prof. Dr. Trương Mạnh Tiến
Dr. Hoàng Dương Tùng
Assoc. Prof. Dr. Trịnh Văn Tuyền

PERSON IN CHARGE OF ENVIRONMENT MAGAZINE

Nguyễn Văn Thùy
Tel: (024) 61281438

OFFICE

● **Hanoi:**
Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,
Cau Giay Dist, Hanoi
Managing: (024) 66569135
Editorial: (024) 61281446
Fax: (024) 39412053
Email: tapchimoitruongtcmt@vea.gov.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>
● **Ho Chi Minh City:**
A 907, 9th floor - MONRE's office complex,
No. 200 - Ly Chinh Thang Street,
9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city
Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875
Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page: *A section of the Đồng Nai river which runs through Biên Hòa City*

Photo by: TTXVN

Processed & printed by:

Hanoi Culture and Media Printing Joint Stock Company

Nº 11/2019

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

- [6] ● Consulting with National Assembly Deputies on some orientations for revising Law on Environmental Protection and Law on Land Administration
- [7] ● Enhancing environmental protection in river basins
- [9] ● Evaluating the implementation of National Environment Strategy to 2020 and an outline of draft Strategy 2021-2030
- [10] ● ASOEN Vietnam 2019: Enhancing environmental cooperation



LAW - POLICY

- [11] ĐẶNG QUỐC THẮNG: Some key contents of Provincial Environmental Performance Index
- [13] CAO LÊ HÙNG: Implementing Environmental Protection Master Plan for Dong Nai River System 2019-2020 and proposed plan for the coming period
- [16] TRẦN VĂN CÂN - PHẠM ĐÌNH TUYẾN: Promoting coordination and interconnection among provinces in Dong Nai River Basin for environmental protection
- [19] LÊ HOÀNG ANH- VƯƠNG NHƯ LUẬN: New regulations on air quality index calculation in Vietnam
- [21] NGUYỄN THẾ HÌNH : Animal Husbandry Law 2018: New views in livestock waste treatment
- [25] TRẦN THẾ LOÃN: Recommendations for revising technical environmental regulations



FORUM- VIEW EXCHANGE

- [27] VŨ LÂN: Environmental assessment following Poliburo's Directive
- [29] BUI ĐỨC HIỂN - HUỖNH MINH LUÂN: Some obstacles and shortcomings of Law on Environmental Protection 2014
- [32] NGUYỄN THỊ ÁNH TUYẾT -PHẠM THỊ HUẾ: Experience of using Calculator 2050 in some countries and recommendations for road transport system in Vietnam
- [35] TRẦN LAN HƯƠNG: Biosphere reserves need stronger actions against plastic waste
- [37] NGUYỄN SONG TÙNG: Promoting regional interconnectivity in responding to climate change



GREEN SOLUTIONS AND TECHNOLOGIES

- [39] NGUYỄN HẰNG: Prof Dang Kim Chi – dedicated scientist on handcraft village environment
- [41] TRẦN LOAN-THẾ ANH: Enhancing management of centralized wastewater treatment in industrial zones in Dong Nai
- [43] LÊ THỊ MAI - NGUYỄN NHẬT MINH: Quang Ngai implements plastic waste reduction pilots



ENVIRONMENT AND BUSINESSES

- [45] NGUYỄN THỊ HỒNG: Ajinomoto works with consumers in reducing plastic waste
- [46] PHẠM ĐÌNH: Nestlé Vietnam honoured on top 10 Vietnam's most sustainable companies



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

- [47] PHẠM HẠNH NGUYỄN: Biodiversity values of four recently recognized ASEAN heritage sites in Vietnam
- [50] LƯU HỒNG TRƯỜNG - NGUYỄN HẰNG: Discovering mouse deers in Vietnamese wilderness
- [52] THẢO UYÊN - NHÂM HIỂN: Promoting green tourism in Mekong Delta
- [55] TRẦN THỊ THÀNH: The environmental protection model of the Cơ Tu ethnic community should be replicated



NEW RURAL AREA DEVELOPMENT

- [57] NGUYỄN PHÙNG HOAN - VŨ NHUNG: Nam Dinh towards new rural development model
- [60] NGÔ MINH TUẤN: Hung Yen's effective environmental protection in new rural development
- [62] NGUYỄN HẢI: Developing new rural villages for ethnic minority groups in Gia Lai
- [64] NGUYỄN THỊ HOA: Farmers' Association in Yên Bái joint efforts in developing new rural areas
- [66] LÊ THỊ NGỌC: 10 years of developing new rural areas in Lam Dong: achievements of the whole society
- [67] NGUYỄN VĂN LUYỆN: Person motivating farmers to work towards organic agriculture and environmental protection
- [69] LÊ THỊ PHƯƠNG: Kon Tum promotes high tech agriculture



AROUND THE WORLD

- [71] LÊ HUY BÁ: Micro plastic and food safety risks in modern days
- [74] THU HƯƠNG - BUI HẰNG: Korea's numerous efforts and success in environmental protection